



A TOTAL LOGISTICS PROVIDER

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
2017**

Annual Report
2017

TRANSIMEX
1983 - 2018
35

Contents
MỤC LỤC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2017

Annual Report 2017



A TOTAL LOGISTICS PROVIDER



Các sự kiện nổi bật NĂM 2017

EVENTS AND HIGHLIGHT INDICATORS



TOP 500 DOANH NGHIỆP LỚN VIỆT NAM

Top 500 company in Vietnam (VNR500)



KHỞI CÔNG DỰ ÁN "TRUNG TÂM LOGISTICS THĂNG LONG" TẠI HƯNG YÊN

TỔNG VỐN ĐẦU TƯ

280Tỷ Đồng

Started construction of "Thang Long Logistics Center" Project in Hung Yen Province
Total capital 280 billion VND



VẬN HÀNH KHO LẠNH ĐẦU TIÊN TRONG CHUỖI

LOGISTICS MIỀN TRUNG

Operation of the first cold storage of the Logistics Supply Chain in Central of Vietnam



TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN

2.737Tỷ Đồng

Total assets 2,737 billion VND



KHAI TRƯƠNG TÀU

TRANSIMEX 66

Launching new barge Transimex 66



KHAI TRƯƠNG VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CÔNG TY CP

TRANSIMEX BẾN TRE

Opening of Representative Office of Transimex Corporation in Ben Tre Province



TỔNG DOANH THU

2.132Tỷ Đồng

Total revenue 2,132 billion VND



LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

242Tỷ Đồng

Profit before tax 242 billion VND

Năm 2018 sẽ nắm bắt cơ hội để tạo ra những bước phát triển đột phá, sẽ tiếp tục đẩy mạnh hoạt động kinh doanh cốt lõi, không ngừng gia tăng giá trị doanh nghiệp,

6 /

Thông điệp **CHỦ TỊCH HĐQT**



Doanh thu tăng

246% so với 2016

Tổng doanh thu hợp nhất

2.132Tỷ đồng

Kính thưa quý vị cổ đông, quý vị khách hàng!

Năm 2017, Công ty Cổ phần Transimex tiếp tục hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh. Tổng doanh thu hợp nhất đạt 2.132 tỷ đồng, tăng 246 % so với năm 2016 và lợi nhuận trước thuế 242 tỷ đồng, tăng 26% so với năm 2016. Có thể nói đây là kết quả tốt nhất từ khi thành lập Công ty đến nay.

Năm 2018, nước ta đứng trước những vận hội và thách thức mới khi ký kết Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Theo dự báo, CPTPP sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng GDP, tăng trưởng và đa dạng hóa xuất khẩu và nhập khẩu. Dự kiến sẽ có sự chuyển hướng dòng vốn đầu tư nước ngoài mạnh hơn sang các ngành công nghiệp thượng nguồn của các ngành được hưởng lợi nhiều như dệt, may mặc và da để tận dụng CPTPP. Tác động của CPTPP đến các ngành công nghiệp nhẹ sẽ mang lại cơ hội cho ngành Logistics của Việt Nam nói chung và Transimex nói riêng.

Transimex xác định năm 2018 sẽ nắm bắt cơ hội để tạo ra những bước phát triển đột phá, sẽ tiếp tục đẩy mạnh hoạt động kinh doanh cốt lõi, không ngừng gia tăng giá trị doanh nghiệp, giữ vững và phát triển thị phần, mạng lưới, tối ưu hóa quy trình và chất lượng dịch vụ, mang đến cho khách hàng, đối tác, quý vị cổ đông những giá trị bền vững bằng những kế hoạch cụ thể như sau:

- Thông qua các Công ty con và Công ty liên kết, Transimex sẽ tăng cường phối hợp và điều hành trực tiếp dự án đầu tư xây dựng Cảng ở Hải Phòng – một dự án lớn đã được khởi động từ năm 2017.
- Dự án Trung Tâm Logistics Thăng Long tại Hưng Yên sẽ được khánh thành vào tháng 08/2018, sẽ tăng cường cơ sở hạ tầng cho Chi nhánh Phía Bắc, phát triển nhiều dịch vụ mới phục vụ cho nhu cầu của khách hàng tại khu vực này.

- Tập trung phát triển mảng phân phối hàng hóa, cung cấp dịch vụ vận chuyển trọn gói cho một doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm lớn tại TP. Hồ Chí Minh, từng bước phát triển, hoàn thiện dịch vụ để đáp ứng cho các khách hàng lớn hơn, như các tập đoàn kinh tế lớn trên cả nước, các Công ty đa quốc gia.
- Cùng đối tác chiến lược hợp tác xây dựng một số Trung tâm phân phối, Trung tâm Logistics khác trên phạm vi toàn quốc.
- Gia tăng tỉ lệ đầu tư vào các doanh nghiệp có tiềm năng về đất đai, có vị trí phù hợp với phát triển cơ sở hạ tầng Logistics cho Transimex.
- Tiếp tục tìm kiếm các cơ hội đầu tư, cơ hội kinh doanh mới cho Công ty với mục tiêu hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics tổng thể và tích hợp, vươn lên là một trong những Công ty hàng đầu của cả nước về cung cấp chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics.

Thay mặt Hội Đồng Quản Trị, tôi xin chân thành cảm ơn quý vị cổ đông đã tin tưởng và luôn đồng hành cùng chúng tôi. Tôi xin đặc biệt cảm ơn Ban Điều Hành cùng toàn thể cán bộ nhân viên trong toàn Công ty đã luôn cố gắng, nỗ lực trong năm qua để đạt được một kết quả kinh doanh ấn tượng và mong rằng các bạn sẽ tiếp tục cùng đồng hành trong những năm tiếp theo. Tôi cũng xin chân thành cảm ơn quý khách hàng, quý đối tác đã luôn ủng hộ cho dịch vụ của Transimex và rất mong tiếp tục nhận được sự ủng hộ quý báu của quý vị trong tương lai.

Xin chúc sức khỏe và thành công
đến toàn thể quý vị.

Bùi Tuấn Ngọc
CHỦ TỊCH HĐQT

7 /

8 / Thông Tin **CHUNG**

TÊN TIẾNG VIỆT:
CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

TÊN TIẾNG ANH:
TRANSIMEX CORPORATION

TÊN GIAO DỊCH: TRANSIMEX
MÃ CHỨNG KHOÁN: TMS

Địa Chỉ Trụ Sở Chính:

Lầu 9-10, TMS Building, 172 Hai Bà Trưng,
Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM

Tel: (84-28) 2220 2888 (16 lines)

Fax: (84-28) 2220 2889

Email: info@transimex.com.vn

Website: www.transimex.com.vn

Vốn điều lệ: 345.643.420.000 đồng
(Ba trăm bốn mươi lăm tỷ sáu trăm bốn mươi ba
triệu bốn trăm hai mươi ngàn đồng.)

Số lượng cổ phiếu đã phát hành:

34.564.342 CP

NGÂN HÀNG:

Ngân hàng TM Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam,
Chi nhánh Tp. HCM

SỐ TÀI KHOẢN

VND 007 100 000614 6

USD 007 137 008267 1

Giấy đăng ký kinh doanh số:

0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí
Minh cấp ngày 03/12/1999, đăng ký thay đổi lần thứ
27, ngày 12/04/2017



Văn Phòng Đại Diện

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI ĐỒNG NAI

4D, Phường Bình Đa, TP. Biên Hòa,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Tel: (84-251) 629 3458 - Fax: (84-251) 629 3485
Email: dno.info@transimex.com.vn

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI BÌNH DƯƠNG

Đường Số 23, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 2,
Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Tel: (84-274) 376 9122 - Fax: (84-274) 376 9121
Email: bdo.info@transimex.com.vn

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI KCX TÂN THUẬN

Khu Chế Xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông,
Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (84-28) 3770 0311 - Fax: (84-28) 3770 0022
Email: ttho.info@transimex.com.vn

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI BẾN TRE

Xã Quới Sơn, Huyện Châu Thành,
Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: (84-275) 363 6679 - Fax: (84-275) 363 6579
Email: tmsbt.info@transimex.com.vn

Các Chi Nhánh

CHI NHÁNH TRANSIMEX TẠI HÀ NỘI

23 Trần Xuân Soạn, P. Ngô Thì Nhậm
Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-24) 3632 0241 - Fax: (84-24) 3632 0246
Email: tmshan.info@transimex.com.vn

CHI NHÁNH TRANSIMEX TẠI HẢI PHÒNG

Tầng 3, Tòa nhà Thành Đạt, 03 Lê Thánh Tông,
Quận Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng, Việt Nam
Tel: (84-225) 3757 068 - Fax: (84-225) 3757 099
Email: tmsbp.info@transimex.com.vn

CHI NHÁNH TRANSIMEX TẠI ĐÀ NẴNG

Tầng 6, 10 Đường Hải Phòng, Phường Hải Châu 1,
Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel: (84-236) 356 1587 - 356 1588
Fax: (84-236) 356 1589
Email: tmsdn.info@transimex.com.vn

TRUNG TÂM LOGISTICS TRANSIMEX TẠI ĐÀ NẴNG

Lô C2-9, Đường Số 10, KCN Hòa Cầm,
Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel: (84-236) 379 8668 - 379 8778
Fax: (84-236) 378 5678
Email: logisticscenter_tmsdn@transimex.com.vn

CẢNG ICD TRANSIMEX

7/1 Ấp Bình Thọ, Phường Trường Thọ,
Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (84-28) 3731 1528 - Fax: (84-28) 3731 3079
Email: icd.info@transimex.com.vn



Lịch Sử PHÁT TRIỂN



1983 THÀNH LẬP

Thành lập Công ty Kho vận Giao nhận Ngoại thương, là tiền thân của Công ty Cổ phần Transimex đặt trụ sở tại 172 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM.

1990 THÀNH VIÊN CỦA HIỆP HỘI FIATA

1993 HỘI VIÊN CỦA VCCI

1994 THÀNH VIÊN CỦA HIỆP HỘI VLA

1996 THÀNH LẬP KHO NGOẠI QUAN

Ngày 25/3/1996, Transimex được Tổng cục Hải quan cấp giấy phép thành lập Kho ngoại quan tại Khu kho bãi của Công ty thuộc Ấp Trường Thọ, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức.

1997 THÀNH LẬP CẢNG ICD TRANSIMEX

Ngày 22/7/1997, Transimex được Tổng cục Hải quan cấp phép đưa vào hoạt động địa điểm thông quan nội địa (Inland Clearance Depot – I.C.D) tại Ấp Trường Thọ, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức.

1998 THÀNH LẬP KHO CFS

Ngày 04/3/1998, Transimex được Tổng cục Hải quan cấp phép thành lập Kho thu gom hàng lẻ (Kho CFS) tại Khu kho bãi của Công ty thuộc Ấp Trường Thọ, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức.

2000 CHÍNH THỨC CHUYỂN THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN

- 01/2000: Transimex chính thức chuyển thành Công ty cổ phần theo QĐ số: 989/QĐ-TTg, ngày 26/10/1999 của Thủ Tướng Chính Phủ.
- Ngày 04/08/2000, niêm yết 2.200.000 Cổ phiếu của Transimex (Mã CK: TMS) tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM, giá chào sàn: 14.000 đồng/Cổ phiếu.

2000 THÀNH VIÊN CỦA IATA

2000 LẬP CHI NHÁNH

Lập chi nhánh tại Đà Nẵng, Hà Nội và Hải Phòng.

2003 NHẬN CHỨNG CHỈ

ISO 9001-2000

2005 XÂY MỚI CẦU CẢNG TẠI CẢNG

ICD TRANSIMEX

Xây mới cầu cảng 180m - cho tàu, Sà lan 1.000 DW; xây Kho CFS 2.000 m²

2007

07/2007: Xây dựng cao ốc TMS|BUILDING, tại 172 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Q.I, Tp. HCM.

2009

- 03/2009: Công ty TNHH MTV Vận tải giao nhận Ngoại thương (TMS TRANS).
- 04/2009: Tòa nhà TMS|BUILDING chính thức đi vào hoạt động.
- 10/2009: Thành lập Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex (TMS PROPERTY).

2010

- 01/2010: Khai trương tàu Transimex 06 và tàu Transimex 08, có sức chở đặt 2.400 tấn/128 TEU.
- 06/2010: Hợp tác đầu tư kinh doanh với cảng Hải An - Hải Phòng và Công ty TNHH Vận tải & Xếp dỡ Hải An (nay là Công ty

Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An).

- 07/2010: Đạt giải “Báo cáo thường niên tốt nhất” 2009, do HOSE cấp và Kỳ niệm chương “vì thành tích đóng góp liên tục 10 năm đối với ngành chứng khoán Việt Nam”.
- 07/2010: Được UBND TP. HCM tặng bằng khen vì có nhiều thành tích trong công tác sản xuất kinh doanh.
- 10/2010: Khai trương Kho lạnh và Kho mát tại cảng ICD Transimex
- 12/2010: Đón nhận Chứng nhận cam kết chất lượng (HTQLCL) đạt chuẩn ISO 9001: 2008 do SGS cấp.

2011

- 08/2011: Công bố hoàn thành dự án “Quy hoạch và nâng cấp Cảng ICD Transimex”.

2012

- 04/2012: Ký kết “Thỏa thuận liên kết hợp tác kinh doanh - Hợp tác chiến lược” với Công ty Vinafreight.
- 09/2012: Thành lập Công ty TNHH MTV Trung Tâm Phân Phối Transimex.
- 10/2012: Xây dựng Trung tâm Phân Phối Transimex, tổng diện tích 18.000 m², tổng vốn đầu tư: 80.000.000.000 đồng, tại KCN Sóng Thần 2, Tỉnh Bình Dương.
- 11/2012: Thay đổi tên Công ty thành Công ty Cổ Phần Transimex-Saigon.

2013

- 04/2013: Đưa vào hoạt động Trung Tâm Phân Phối Transimex.
- 08/2013: Được chỉ định là Đại lý độc quyền cho Hãng tàu Dongjin (Hàn Quốc) - Khai thác tuyến vận chuyển hàng Xuất nhập khẩu từ Hàn Quốc, Trung Quốc, Hồng Kông, Thái Lan về TP. HCM, Hải Phòng và ngược lại.

2014

- 04/2014: Khai trương tàu Transimex 09, có sức chở trọng tải 1.700 tấn/84 TEU.
- 09/2014: Được cấp Giấy Chứng nhận đầu tư số 413 041 000080 do Ban Quản lý Khu Công Nghệ Cao Thành Phố Hồ Chí Minh cấp, dự án đầu tư Kho ngoại quan và Dịch vụ hậu cần Khu Công Nghệ Cao. Thành lập Công ty TNHH Một thành viên Transimex Hi-Tech Park Logistics.
- 11/2014: Khai trương tàu Transimex 172,

có sức chở trọng tải 2.200 tấn/128 TEU.

- 11/2014: Hãng tàu Dongjin Shipping (Transimex làm đại lý độc quyền) đón tàu Cape Forby (1.000 TEU) đến HCM chuyển đầu tiên, khai thác dịch vụ mới có tên gọi NTX kết nối các nền kinh tế Thái Lan, Việt Nam và Hàn Quốc.

2015

- 01/2015: Khai trương tàu Transimex 18, có sức chở trọng tải 3.000 tấn/ 128 TEU.
- 04/2015: Khởi công xây dựng Trung tâm Logistics Transimex Đà Nẵng.
- Tổng diện tích: 16.000 m², tổng vốn đầu tư: 34 tỷ đồng.
- 04/2015: Sáp nhập Phòng Phát triển kinh doanh và Bộ phận Marketing thành Phòng Sales - Marketing.
- 06/2015: Văn phòng Chi nhánh Hà Nội chuyển đến số 23, phố Trần Xuân Soạn, Phường Ngõ Thì Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội.
- 08/2015: Khởi công xây dựng Trung tâm Logistics Transimex Khu Công Nghệ Cao tại Khu Công Nghệ Cao TP.HCM. Tổng diện tích: 100.000 m². Tổng vốn đầu tư: 510.000.000.000 đồng.
- 08/2015: Tham gia góp vốn thành lập Công ty TNHH Vận Tải Container Hải An, giá trị vốn góp: 40.000.000.000 đồng.
- T9/2015: Hoàn thành dự án Trung tâm Logistics Transimex Đà Nẵng và đưa vào hoạt động.
- 11/2015: Khai trương tàu Transimex 68, có sức chở trọng tải 3.000 tấn/ 128 TEU.

2016

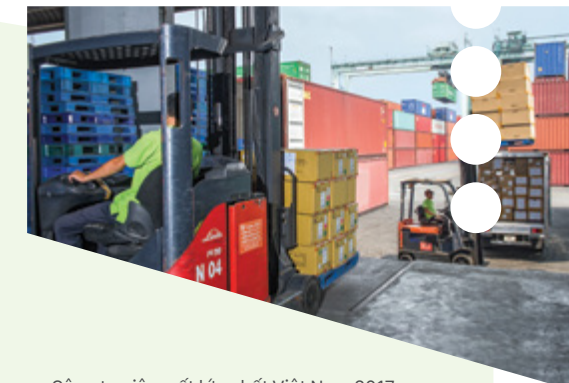
- 03/2016: Trở thành cổ đông chiến lược của Cholimex (Mã CK: CLX).
- 10/2016: Khai trương tàu sà lan Transimex 39, có sức chở trọng tải 3.000 tấn/ 128 TEU.
- 04/2016: Khánh thành Trung Tâm Logistics Transimex Khu Công Nghệ Cao - TP. Hồ Chí Minh.
- 04/2016: Thay đổi tên Công ty thành Công ty Cổ Phần Transimex.
- 05/2016: Khai trương tàu sà lan Transimex 79, có sức chở trọng tải 3.000 tấn/ 128 TEU.
- 08/2016: Được SGS tái đánh giá và cấp giấy chứng nhận ISO9001:2015.
- 11/2016: Được bình chọn là Doanh

nghiệp đạt chuẩn công bố thông tin năm 2016 theo khảo sát toàn diện của Hiệp hội các nhà Quản trị Tài chính Việt Nam (VAFE) và Công ty Cổ phần Tài Việt (Vietstock.vn).

- 12/2016: Hãng tàu Dongjin Shipping (Transimex làm đại lý) đón tàu Dongjin Aube đến Hải Phòng chuyển đầu tiên.
- 12/2016: Transimex được xếp hạng top 500 Doanh nghiệp lớn Việt nam năm 2016 (VNR500) do Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report), kết hợp cùng Báo VietnamNet bình chọn.

2017

- 02/2017: Khai trương tàu Transimex 99, có sức chở trọng tải 3.000 tấn/ 128 TEU.
- 05/2017: Khai trương văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Transimex tại Bến Tre.
- 08/2017: Khai trương kho lạnh thuộc Trung tâm Logistics Transimex tại Đà Nẵng, kho lạnh đầu tiên trong chuỗi dịch vụ Logistics miền Trung.
- 09/2017: Transimex được vinh danh top 50



Công ty niêm yết lớn nhất Việt Nam 2017.

- 10/2017: Khởi công dự án “Trung tâm Logistics Thăng Long” tại Xã Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên. Dự án do Công ty cùng Công ty Cổ phần Vinafreight, Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải và Ngoại thương, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu & Đầu tư Chợ Lớn và Công ty TNHH TM&VT Tuấn Mạnh hợp tác đầu tư với tổng vốn đầu tư gần 280 tỷ đồng.
- 10/2017: Khai trương tàu Transimex 66, có sức chở trọng tải 3.000 tấn/ 128 TEU.
- 12/2017: Transimex được xếp hạng top 500 Doanh nghiệp lớn Việt nam năm 2017 (VNR500) do Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report), kết hợp cùng Báo VietnamNet bình chọn.

Ngành Nghề KINH DOANH

Từ năm 1983 đến nay, trải qua 35 năm hình thành và phát triển, hiện nay Công ty Cổ phần Transimex vẫn luôn duy trì hoạt động các ngành chính hiện có và mở rộng phát triển thêm các ngành có thể mạnh khác, cụ thể như sau:

- Đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu và công cộng bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ, dịch vụ Logistics.
- Dịch vụ Cảng ICD, kho ngoại quan, kho CFS, kho lạnh, kho DC (Distribution Center) và kho thường.
- Dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; Dịch vụ làm thủ tục Hải Quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hóa cho tàu biển trong và ngoài nước.
- Kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Kinh doanh vận tải đa phương thức.
- Dịch vụ vận tải đường thủy. Đầu tư kinh doanh Tài chính - Chứng khoán.
- Dịch vụ cho thuê văn phòng; Đầu tư phát triển các dự án bất động sản.
- Các dịch vụ liên quan đến vận chuyển & xếp dỡ hàng hoá.
- Dịch vụ vận chuyển hàng quá cảnh.
- Đại lý du lịch, kinh doanh tổng hợp.



Các RỦI RO

RỦI RO VỀ TÀI CHÍNH MÔI TRƯỜNG PHÁP LÝ

- Hoạt động của Công ty chịu ảnh hưởng của những biến động của thị trường tài chính trong nước và thế giới như biến đổi tỷ giá ngoại tệ, biến động lãi suất cho vay.
- Hoạt động kinh doanh dịch vụ Logistics của Công ty chịu ảnh hưởng của những yếu tố cấu thành dịch vụ vận tải, dịch vụ khai thác kho bãi... do đó những biến động về giá cả nhiên liệu, điện, các loại phí liên quan do thị trường hoặc phí thị trường đều gây ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh khai thác dịch vụ Logistics nói chung của Công ty.
- Hoạt động kinh doanh dịch vụ Logistics có liên quan đến các hoạt động kinh tế xã hội khác như xuất nhập khẩu, sản xuất hàng hóa... do vậy những thay đổi chính sách có liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu, thông quan hàng hóa đều có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp.
- Khuôn khổ pháp luật điều chỉnh các hoạt động Logistics hiện nay đã không còn phù hợp, thiếu cập nhật các định chế cần thiết trong lĩnh vực Logistics quốc tế. Vì vậy, thị trường dịch vụ Logistics vẫn còn thiếu tính minh bạch, cạnh tranh chưa lành mạnh, chưa tạo điều kiện phát triển bền vững cho ngành.



RỦI RO VỀ NGUỒN NHÂN LỰC

Tình trạng thiếu nhân lực trình độ cao đang là một vấn đề mà các Công ty Logistics tại Việt Nam nói chung và Transimex đang tìm hướng để cải thiện. Nguồn nhân lực hiện nay được đào tạo từ nhiều nguồn khác nhau. Đội ngũ quản lý thường là các cán bộ chủ chốt được điều động đến các Công ty Logistics. Đội ngũ này đang được đào tạo và tái đào tạo để đáp ứng nhu cầu quản lý. Phần lớn trong số họ thiếu kiến thức và kinh nghiệm kinh doanh, ít được cập nhật tri thức mới, phong cách lãnh đạo và quản lý chưa đáp ứng được yêu cầu. Đội ngũ nhân viên nghiệp vụ phần lớn



tốt nghiệp đại học nhưng từ những chuyên ngành ngoài Logistics, số còn trẻ chưa được tham gia hoạch định chính sách. Còn lực lượng lao động trực tiếp như bốc vác, xếp dỡ, lái xe, kiểm đếm hàng kho bãi thì đa số có trình độ học vấn thấp, chưa được đào tạo tác phong làm việc chuyên nghiệp.

Đặc thù của hoạt động kinh doanh dịch vụ Logistics chịu ảnh hưởng nhất định từ năng lực quản trị, điều hành khai thác dịch vụ của một số nhân sự quản trị cao cấp do đó những biến động, thay đổi về nhân sự quản trị cấp cao có thể có ảnh hưởng đến cơ cấu, danh mục khách hàng tiềm năng của Công ty. Nhằm duy trì và phát triển một lực lượng lao động hiệu quả trong dài hạn, Transimex đang tập trung vào các trọng tâm sau đây:

1. Tạo môi trường làm việc lý tưởng
2. Thúc đẩy và duy trì năng lực của lao động
3. Tuyển chọn nhân lực có trình độ phù hợp
4. Chú trọng huấn luyện đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực
5. Đào tạo chuyên sâu và xây dựng một chiến lược dài hạn phát triển nguồn nhân lực trẻ trong tương lai
6. Kết hợp chặt chẽ với các hiệp hội có điều kiện mở các khóa đào tạo nhân lực Logistics
7. Nâng cao nhận thức của nhân viên về trách nhiệm trong việc đưa ra các quyết định cho tương lai.

Sứ Mệnh, Tầm Nhìn **CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN**

MISSION, VISION,
DEVELOPMENT STRATEGY

TẦM NHÌN

Trở thành doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Logistics trọn gói và tích hợp hàng đầu Việt Nam.

VISION

Becoming a leading company in Vietnam on providing total and integrated Logistics services

SỨ MỆNH

- Luôn hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics trên phạm vi toàn quốc
- Tạo ra giải pháp Logistics tổng thể, trọn gói, tích hợp, đáp ứng yêu cầu của khách hàng
- Sở hữu, điều hành, khai thác những trung tâm Logistics hàng đầu cả nước

MISSION

- Always improving Logistics services chain in nationwide
- Creating the best solution of Logistics services chain to match customer's inquiry
- Possessing and operating the top Logistics Centers

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

- Tập trung mở rộng, phát triển bền vững ngành nghề cốt lõi của Công ty
- Hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics toàn quốc, đặc biệt tại các Tỉnh, Thành Phố trọng điểm
- Đầu tư vào các Công ty có tiềm lực về tài chính, cơ sở vật chất nhằm bổ trợ và gia tăng chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics
- Liên kết với các doanh nghiệp cùng ngành để mở rộng cơ sở hạ tầng, hợp tác với phương châm đôi bên cùng có lợi
- Đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng thông qua việc tối ưu hóa chất lượng dịch vụ của Công ty
- Ứng dụng hệ thống quản trị doanh nghiệp, quản trị dịch vụ Logistics tiên tiến

DEVELOPMENT STRATEGY

- Expanding & developing core business sustainability
- Perfecting Logistics services providing chain in nationwide especially in key areas
- Investing into enterprises who have potential facilities and financial resources in order to strengthen Logistics services chain
- Co-operating with enterprises who have got similar business scope in order to strengthen Logistics facilities under mutual benefit basis
- Best matching customer's inquiry through the maximizing of provided services quality
- Applying most advanced system on business management, Logistics management.

Công ty Thành viên, Công ty **LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

16 /



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI TRANSIMEX

Tên giao dịch: TMS-TRANS

Mã chứng khoán: TOT

Trụ sở: Lô BT, Đường D2, Khu Công Nghệ Cao Tp. HCM, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, Tp. HCM

Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng hóa đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bốc xếp hàng hóa; Lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi); Dịch vụ đóng gói.

Vốn điều lệ: 54.950.000.000 đồng

Tỷ lệ Transimex sở hữu: 75,48%/vốn điều lệ



CÔNG TY TNHH MTV TRUNG TÂM PHÂN PHỐI TRANSIMEX

Tên chủ sở hữu: Công ty Cổ phần Transimex

Tên giao dịch: TMS DC

Trụ sở: Đường số 23, KCN Sóng Thần 2, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ kho phân phối hàng hóa; Dịch vụ bao bì, đóng gói, phân phối hàng hóa.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng



CÔNG TY TNHH MTV BẤT ĐỘNG SẢN TRANSIMEX

Tên chủ sở hữu: Công ty Cổ phần Transimex

Tên giao dịch: TMS-PROPERTY

Trụ sở: 172 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh bất động sản; Lưu giữ hàng hóa; Vệ sinh nhà cửa và các công trình; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Cho thuê máy móc; Thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); Chuyển phát.

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng

Tòa nhà TMS-BUILDING, tổng diện tích 8.500m² (gồm 14 tầng và 02 tầng hầm). Công ty Cổ phần Transimex sử dụng 02 tầng làm trụ sở chính, cho thuê 100% diện tích còn lại. Đây là nguồn thu ổn định, khá lớn cho Công ty.



CÔNG TY TNHH MTV TRANSIMEX HI-TECH PARK LOGISTICS

Tên chủ sở hữu: Công ty Cổ phần Transimex

Tên viết tắt: TRANSIMEX SHIP LOGISTICS

Trụ sở chính: Lô BT, Đường D2, Khu Công Nghệ Cao Tp. HCM, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, Tp. HCM

Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường biển, đường hàng không; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng



CÔNG TY TNHH NIPPON EXPRESS (VIỆT NAM)

Tên giao dịch: NIPPON EXPRESS (VIETNAM) Co., Ltd.

Địa chỉ: 364 Cộng Hòa, Phường 5.2 & 5.3, Tòa nhà Etown 1, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp. HCM

Mã số thuế: 0302065148

Hình thức liên doanh: Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Transimex và Công ty Nippon Express Nhật Bản, trong đó Transimex chiếm 50% vốn điều lệ và Nippon Express chiếm 50%.

Hoạt động chính: Dịch vụ giao nhận hàng hóa đường hàng không và đường biển, vận chuyển hàng hóa đường bộ, vận chuyển và lắp đặt máy móc, thiết bị nặng, dịch vụ kho bãi, làm thủ tục hải quan và các dịch vụ Logistics.

Vốn điều lệ: 25.050.000.000 đồng

Tỷ lệ Transimex sở hữu: 50%/vốn điều lệ



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU & ĐẦU TƯ CHỢ LỚN (CHOLIMEX)

Tên giao dịch: CHOLIMEX

Mã chứng khoán: CLX

Trụ sở chính: 631-633 Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Tp. HCM

Ngành nghề kinh doanh:

- Phát triển, mở rộng kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp;
- Sản xuất chế biến và phân phối lương thực thực phẩm, hàng nông thủy hải sản xuất khẩu;
- Kinh doanh XNK;
- Tổ chức mạng lưới phân phối sản phẩm trong và ngoài nước.

Vốn điều lệ: 866.000.000.000 đồng

Tỷ lệ Transimex sở hữu: 35,02%/vốn điều lệ



/ 17

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Tên giao dịch: VINAFREIGHT

Mã chứng khoán: VNF

Trụ sở chính: Tòa nhà Vinafreight, A8 Trường Sơn, Quận Tân Bình, Tp. HCM

Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ giao nhận hàng không, dịch vụ giao nhận đường biển, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ cho thuê kho bãi, dịch vụ giá trị gia tăng.

Vốn điều lệ: 56.000.000.000 đồng

Tỷ lệ Transimex sở hữu: 51,59%/vốn điều lệ



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Tên giao dịch: HAIANTS., JSC

Mã chứng khoán: HAH

Trụ sở chính: Tầng 7, Số 45, Phố Triệu Việt Vương, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh: Cung cấp các dịch vụ liên quan đến cảng biển và vận tải hàng hóa nội địa bao gồm: Dịch vụ khai thác cảng biển, dịch vụ vận tải đường biển.

Vốn điều lệ: 345.078.180.000 đồng

Tỷ lệ Transimex sở hữu: 17,78%/vốn điều lệ



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LOGISTICS THĂNG LONG

Tên viết tắt: Thăng Long Logistics

Trụ sở chính: Thôn Bưởi, Xã Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên

Ngành nghề kinh doanh: Trung tâm phân phối Logistics, kho bãi và vận chuyển container.

Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng

Tỷ lệ TMS sở hữu: 43,89%/vốn điều lệ

Sơ Đồ TỔ CHỨC

ORGANIZATION CHART

**ĐẠI HỘI ĐỒNG
CỔ ĐÔNG**
Shareholders
Meeting

**HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ**
Board Of
Directors

BAN KIỂM SOÁT
Committee Of
Controllers

**BAN TỔNG
GIÁM ĐỐC**
Board Of
Management

**CÁC CÔNG TY
THÀNH VIÊN**
Member
Companies

**CÁC
CHI NHÁNH**
Branches

**CÁC
PHÒNG BAN**
Departments

- Công ty CP Vận Tải Transimex
/ Transimex Transportation Corporation
- CÔNG TY TNHH MTV TRANSIMEX HI-TECH PARK LOGISTICS
/ Transimex SHTP Logistics Co., Ltd.
- CÔNG TY TNHH MTV TRUNG TÂM PHÂN PHỐI TRANSIMEX
/ Transimex Distribution Center Co., Ltd.
- CÔNG TY TNHH MTV BẤT ĐỘNG SẢN TRANSIMEX
/ Transimex Property Co., Ltd.

- CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG / Danang Branch
- TT LOGISTICS TRANSIMEX ĐÀ NẴNG
/ Danang Transimex Logistics Center
- CHI NHÁNH PHÍA BẮC (HÀ NỘI & HẢI PHÒNG)
/ Northern Branch (Ha Noi & Hai Phong)

- CẢNG ICD TRANSIMEX / ICD Transimex
- TT DV VẬN CHUYỂN VÀ KHAI THÁC SÀ LAN TRANSIMEX
/ Transimex Barging Services Center
- PHÒNG LOGISTICS / Logistics Dept.
- PHÒNG HỢP TÁC ĐẠI LÝ / Agency Cooperation Dept.
- PHÒNG ĐẠI LÝ DONG JIN / Dong Jin Agency Dept.
- PHÒNG SALES & MARKETING / Sales & Marketing Dept.
- PHÒNG QUẢN TRỊ & ĐẦU TƯ / Investment & Management Dept.
- PHÒNG HÀNH CHÍNH NHÂN SỰ / Admin & HR Dept.
- PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN / Accounting - Financing Dept.

TỔ CHỨC NHÂN SỰ

Tại Transimex, con người được xem là tài sản lớn nhất và nguồn lực cạnh tranh của Công ty

At Transimex, we consider the human resource as the greatest asset and the source of competitive power.



Tổ Chức **NHÂN SỰ**



TÌNH HÌNH NHÂN SỰ

Tính đến ngày 31/12/2017, tổng số nhân sự của Công ty CP Transimex và các Công ty thành viên là 983 người (Trong đó, Công ty mẹ: 430 người; TMS-Trans: 84 người; TMS Property: 06 người; TMS DC: 22 người; TMS-SHTP: 136 người và Vinafreight: 305 người).

Tại Transimex, con người được xem là tài sản lớn nhất và nguồn lực cạnh tranh của Công ty. Transimex đã xây dựng được đội ngũ nhân viên với nhiều năm kinh nghiệm, có trình độ chuyên môn, có quyết tâm phát triển nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm, tinh thần kỷ luật cao và luôn chủ động trong công việc. Đội ngũ cán bộ Lãnh đạo nhạy bén, có khả năng và kinh nghiệm quản trị doanh nghiệp. Những thành viên đó đã hợp thành một đội ngũ mạnh cùng chung mục tiêu nâng cao vị thế của Công ty thành một Công ty Logistics hàng đầu của Việt Nam.

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại Transimex, phát triển sự nghiệp và kỹ năng của nhân viên là một yếu tố quan trọng để thành công trong tương lai. Trên cơ sở niềm tin này, Transimex hiện đang triển khai các chương trình nhằm hỗ trợ nhân viên phát triển tối đa năng lực của họ.

Môi trường làm việc lý tưởng

Transimex không ngừng nuôi dưỡng và phát triển tài sản quan trọng nhất của Công ty bằng cách duy trì đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, tận tâm, có trình độ chuyên môn cao để đáp ứng được mọi thách thức trong nền kinh tế thị trường. Chúng tôi đề cao giá trị của nhân viên bằng việc cung cấp cho họ sự nghiệp vững chắc, môi trường làm việc với điều kiện tốt, tạo tâm lý thoải mái cho nhân viên khi làm việc tại Công ty và khuyến khích nhân viên cân bằng giữa cuộc sống và công việc. Bên cạnh đó chúng tôi chú trọng xây dựng tinh thần đồng đội và tăng cường mối quan hệ giữa các đồng nghiệp thông qua các hoạt động nhóm.

Đào tạo và phát triển nhân viên

Chúng tôi tôn trọng và hỗ trợ nhân viên có tinh thần cầu tiến, tích cực học hỏi gia tăng kiến thức, khuyến khích và cởi mở với những ý tưởng mới đồng thời chia sẻ niềm đam mê thành công của họ.

Chúng tôi luôn đẩy mạnh công tác phát triển nguồn nhân lực, phát triển đội ngũ nhân sự kế thừa. Thực hiện nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bằng các chương trình đào tạo tại chỗ và đào tạo bên ngoài, luôn coi trọng công tác quản trị nguồn nhân lực, hoàn thiện các chính sách tuyển dụng, đào tạo, đãi ngộ, gắn quyền lợi đi đôi với trách nhiệm nhằm mang lại hiệu quả cao nhất trong công việc. Đồng thời, chúng tôi luôn tạo điều kiện thuận lợi cho nhân viên phát huy tính sáng tạo, chủ động trong công việc cũng như nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Đảm bảo an toàn lao động cho toàn thể nhân viên

Sức khỏe và sự an toàn của nhân viên là ưu tiên hàng đầu đối với chúng tôi.

Chúng tôi hiểu rằng khi sức khỏe thể chất và tinh thần của nhân viên được đảm bảo thì hiệu quả công việc sẽ được nâng cao. Vì thế Transimex luôn đảm bảo công tác an toàn lao động tại nơi làm việc. Chúng tôi cũng thường xuyên tổ chức các chương trình tập huấn an toàn lao động và hướng dẫn, tổ chức cho nhân viên duy trì một lối sống lành mạnh. Bên cạnh đó, hằng năm, chúng tôi định kỳ thực hiện các chương trình kiểm tra sức khỏe, du lịch nhằm đảm bảo phúc lợi cho nhân viên. Chúng tôi hiểu rằng trong khi công việc là một khía cạnh quan trọng trong cuộc sống của nhân viên, thì sức khỏe của họ nên được ưu tiên trước nhất.



Hội đồng QUẢN TRỊ

Ông/Mr. BÙI TUẤN NGỌC

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
Quốc tịch: Việt Nam
Chairman
Nationality: Viet Nam



Ông/Mr. ĐỖ XUÂN QUANG

Thành viên Hội Đồng Quản Trị
Quốc tịch: Việt Nam
Member
Nationality: Viet Nam



Ông/Mr. LÊ DUY HIỆP

Phó Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
Quốc tịch: Việt Nam
Vice Chairman
Nationality: Viet Nam



Ông/Mr. VŨ CHINH

Thành viên Hội Đồng Quản Trị
Quốc tịch: Việt Nam
Member
Nationality: Viet Nam



Ông/Mr. VŨ CƯỜNG

Thành viên Hội Đồng Quản Trị
Quốc tịch: Việt Nam
Member
Nationality: Viet Nam



MEMBER OF BOARD OF DIRECTORS

Ông/Mr. HUỖNH MINH THẢO

Thành viên Hội Đồng Quản Trị
Quốc tịch: Việt Nam
Member
Nationality: Viet Nam



Ông/Mr. TOSHIYUKI MATSUDA

Thành viên Hội Đồng Quản Trị
Quốc tịch: Nhật Bản
Member
Nationality: Japan



Ông/Mr. BÙI MINH TUẤN

Thành viên Hội Đồng Quản Trị
Quốc tịch: Úc
Member
Nationality: Australia



Ban ĐIỀU HÀNH

BOARD OF MANAGEMENT

Ông/Mr. LÊ DUY HIỆP

Tổng Giám Đốc
Quốc tịch: Việt Nam
General Director/CEO
Nationality: Viet Nam



Ông/Mr. NGUYỄN HỒNG SƠN

Phó Tổng Giám Đốc
Quốc tịch: Việt Nam
Deputy General Director
Nationality: Viet Nam



Ông/Mr. TÔN THẤT HƯNG

Phó Tổng Giám Đốc
Quốc tịch: Việt Nam
Deputy General Director
Nationality: Viet Nam



Ông/Mr. NGUYỄN CHÍ ĐỨC

Phó Tổng Giám Đốc
Quốc tịch: Việt Nam
Deputy General Director
Nationality: Viet Nam



Ban KIỂM SOÁT

BOARD OF SUPERVISORS

Bà/Ms. LÊ THỊ NGỌC ANH

Trưởng Ban Kiểm Soát
Quốc tịch: Việt Nam
Chief Supervisor
Nationality: Viet Nam



Bà/Ms. NGUYỄN KIM HẬU

TV Ban Kiểm Soát
Quốc tịch: Việt Nam
Member
Nationality: Viet Nam



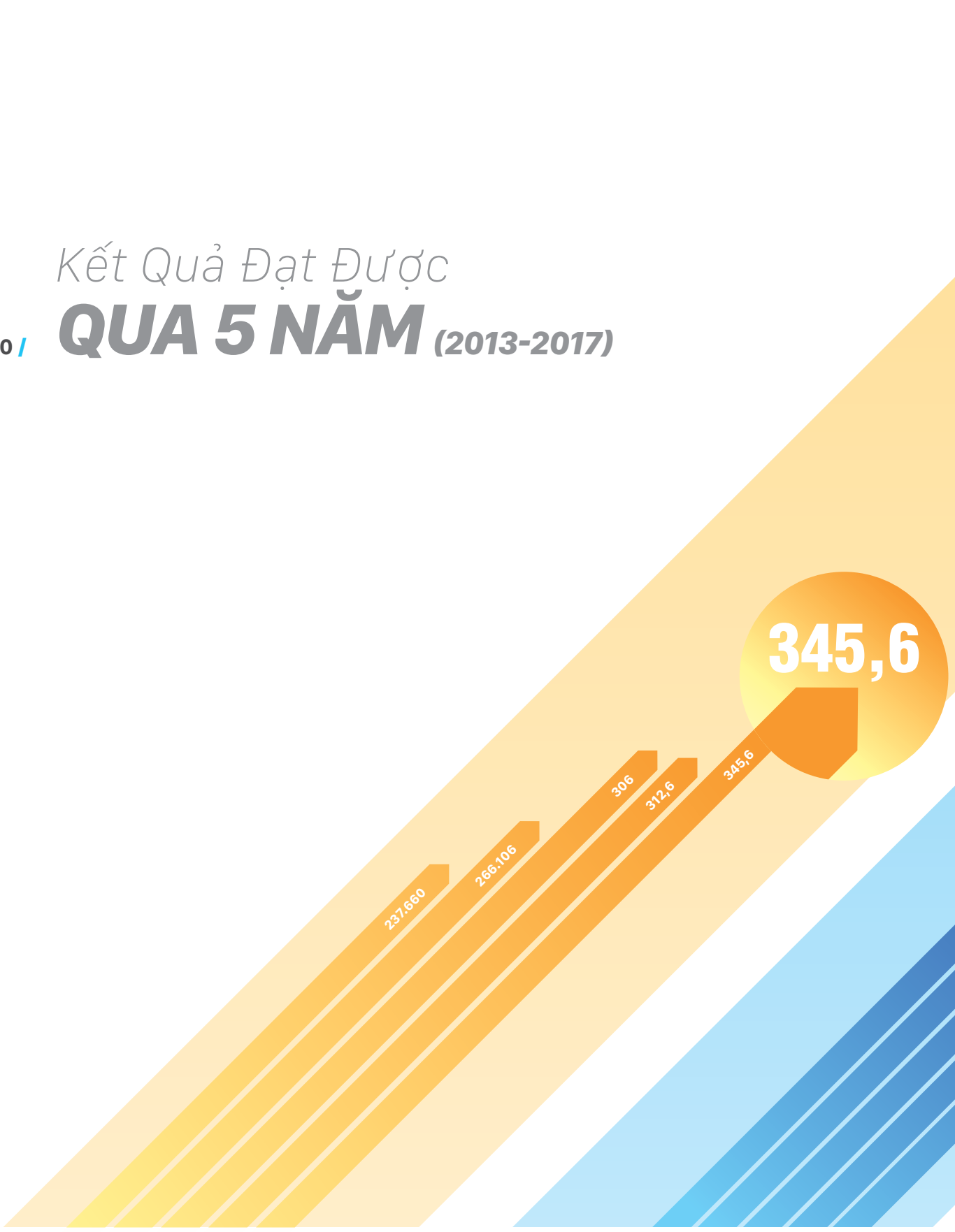
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

Transimex đã bám sát các mục tiêu đề ra, thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng và đa dạng hóa dịch vụ, phát triển các mảng dịch vụ có nhiều tiềm năng

Transimex have adhered to the targets, implemented measures to improve the quality as well as the diversification of our services, and have developed the potential services.

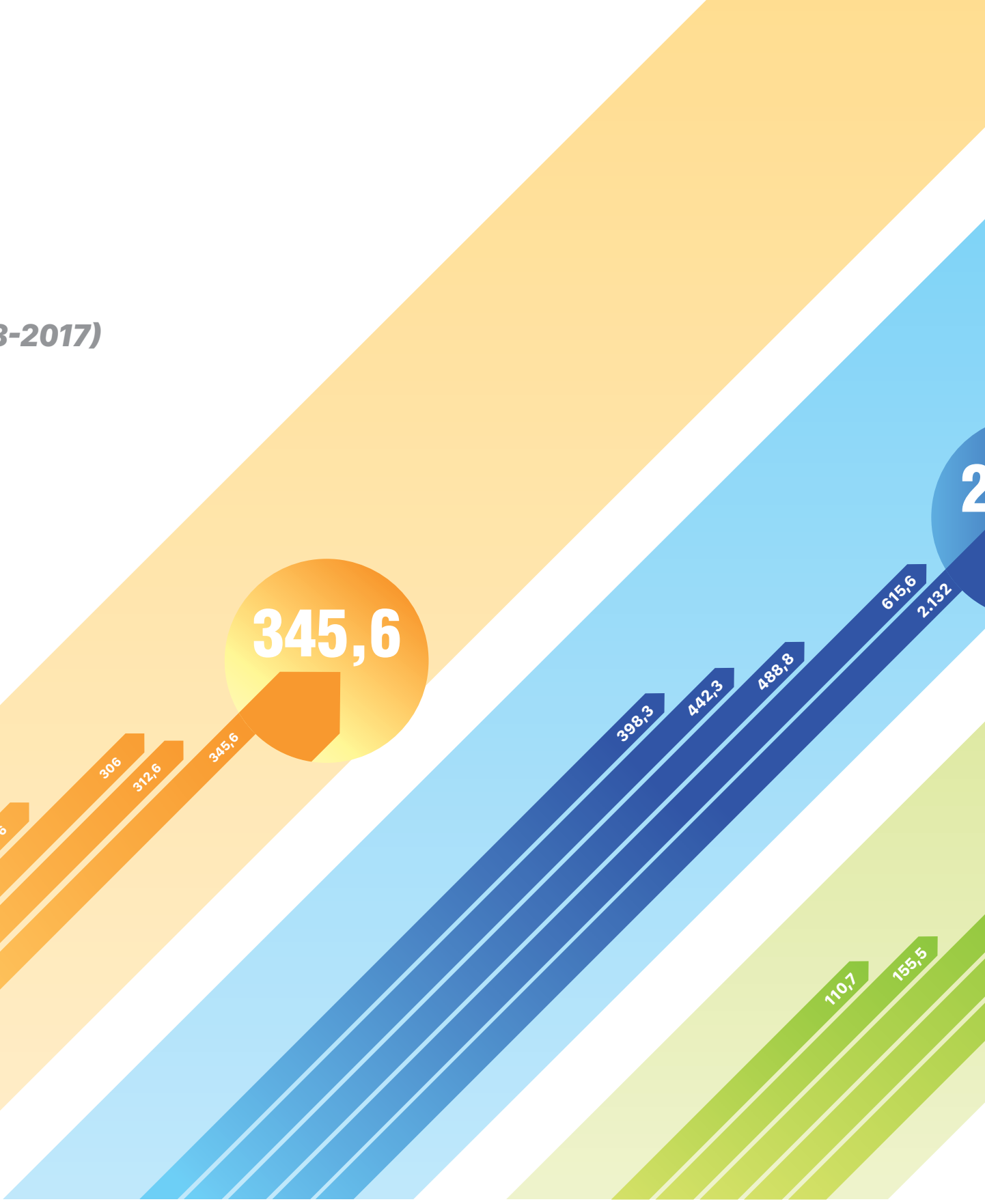


Kết Quả Đạt Được
QUA 5 NĂM (2013-2017)



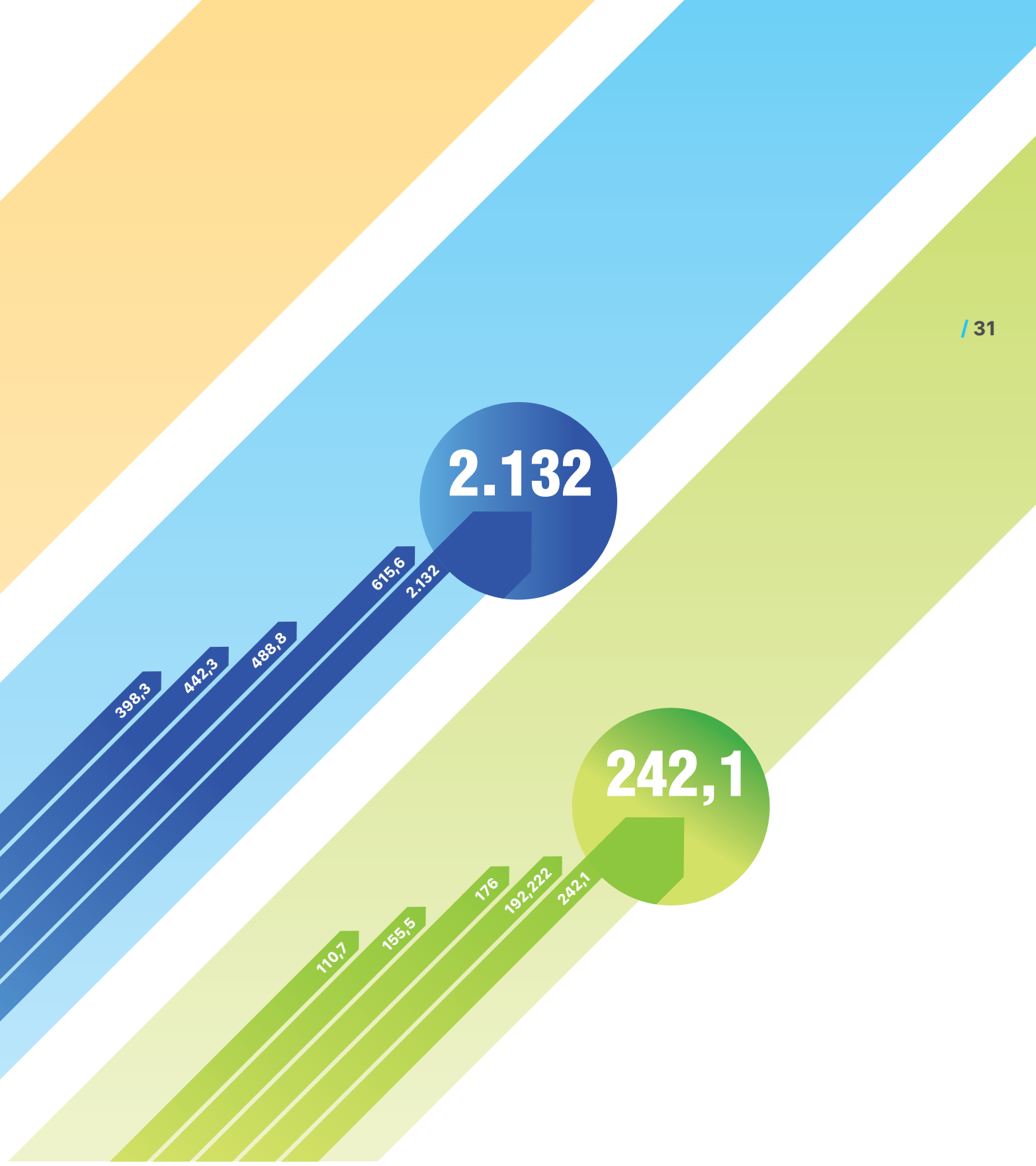
2015 2016 2016 2016 2017

BIỂU ĐỒ TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ
ĐVT: Tỷ đồng



2013 2014 2015 2016 2017

DOANH THU
ĐVT: Tỷ đồng



2013 2014 2015 2016 2017

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ
ĐVT: Tỷ đồng



Tình hình
TÀI CHÍNH 2017

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	2.006.278.580.543	2.737.360.790.611	36,4%
Doanh thu thuần	615.661.390.038	2.131.808.979.892	246,3%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	192.040.826.013	241.200.392.191	25,6%
Lợi nhuận khác	181.774.823	999.315.335	449,8%
Lợi nhuận trước thuế	192.222.600.836	242.199.707.526	26,0%
Lợi nhuận sau thuế	172.197.323.602	211.413.771.541	22,8%
Cổ phiếu	31.265.357	34.564.342	13,7%
EPS	5.353	5.305	-0,9%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	54,5%	49,0%	

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017
Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán nhanh	1,27	1,05
Khả năng thanh toán ngắn hạn	1,30	1,06
Cơ cấu vốn		
Tổng Nợ/Vốn CSH	46%	48%
Tổng Nợ/Tổng Tài sản	86%	93%
Năng lực hoạt động		
Vòng quay hàng tồn kho	70,83	346,32
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,31	0,78
Khả năng sinh lời		
Tỷ suất LN/Tổng tài sản	0,09	0,08
Tỷ suất LN/Doanh thu thuần	0,28	0,10
Tỷ suất LN KD/Doanh thu thuần	0,31	0,11
Tỷ suất LN/ NV CSH	0,16	0,15

Cổ phần

Số lượng:
34.564.342

Cơ cấu cổ đông (tại thời điểm chốt danh sách 20/10/2017)

Diễn giải	Cổ đông lớn		Cổ đông nhỏ		Tổng cộng
	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	
Cổ đông trong nước		3	1.157	57	1.217
Cổ đông nước ngoài	1	2	168	19	190
Cổ đông nhà nước				1	1
Cổ đông khác	1	5	1.325	75	1.406
Tổng cộng	1	5	1.325	76	

Báo Cáo Của HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa: Quý vị cổ đông

Hội đồng quản trị báo cáo quý vị cổ đông về tình hình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, việc chỉ đạo, giám sát của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) đối với Ban điều hành Công ty (“BDH”) năm 2017 và kế hoạch hoạt động của HĐQT năm 2018 như sau:

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY NĂM 2017

Năm 2017, HĐQT và BDH đã bám sát các mục tiêu đề ra, thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng và đa dạng hóa dịch vụ, phát triển các mảng dịch vụ có nhiều tiềm năng.

- Kết quả kinh doanh năm tài chính 2017 của Transimex (Hợp nhất):

ĐVT: Triệu đồng					
(% TH 2017 SO VỚI					
STT	CHỈ TIÊU	KH 2017	TH 2017	TH 2016	KH NĂM CÙNG KỲ 2016
1	Tổng doanh thu	1.976.000	2.131.808	615.661	107,88% 346,26%
2	Lợi nhuận trước thuế	213.000	242.199	192.222	113,70% 125,99%
3	Tỷ trọng LNTT/Tổng doanh thu	10,77%	11,36%	31,22%	105,47% 36,38%
4	Cổ tức	25%-30%	25% (15% tiền mặt và 10% bằng CP)	5%	

- Kết quả kinh doanh năm tài chính 2017 của các Công ty liên doanh, liên kết:

ĐVT: Triệu đồng					
DOANH THU LỢI NHUẬN					
(% TH 2017 (% TH 2017					
STT	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN	SO VỚI 2016	THỰC HIỆN	SO VỚI 2016
1	Công ty Liên doanh Nippon Express (Vietnam)	1.499.857	109%	158.602	129%
2	Công ty CP Vận tải & Xếp dỡ Hải An (HAH)	777.929	160%	172.583	116%
3	Công ty CP Vinafreight (VNF)	1.882.277	114%	53.797	102%

II. CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2017:

1. Thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)

HĐQT nhiệm kỳ 4 (2014-2018) gồm 9 thành viên, trong đó có 03 thành viên độc lập.

Các tiểu ban thuộc HĐQT như sau:

Tiểu ban: NHÂN SỰ VÀ LƯƠNG, THƯỜNG

- Trưởng Ban: Ông Vũ Chính
- Thành viên: Ông Lê Duy Hiệp

Tiểu ban: CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN – ĐẦU TƯ

- Trưởng Ban: Ông Bùi Tuấn Ngọc
- Thành viên: Ông Đỗ Xuân Quang

Tiểu ban: QUẢN TRỊ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH

- Trưởng Ban: Ông Nguyễn Phan Dũng
- Thành viên: Ông Bùi Minh Tuấn, Ông Vũ Cường

Tiểu ban: LIÊN DOANH LIÊN KẾT

- Trưởng Ban: Ông Huỳnh Minh Thảo
- Thành viên: Ông Lê Duy Hiệp, Ông Toshiyuki Matsuda

Các thành viên Hội đồng quản trị đã thực hiện tốt nhiệm vụ của mình trong vai trò xây dựng định hướng chiến lược tổng thể và mục tiêu hoạt động của Công ty, chỉ đạo và giám sát Ban điều hành nhằm đạt được hiệu quả kinh doanh cao nhất.

Ông Nguyễn Phan Dũng đã có Đơn xin từ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị từ ngày 29/01/2018. Hội đồng quản trị sẽ hoạt động với 8 thành viên đương nhiệm cho đến khi có quyết định của đại hội đồng cổ đông gần nhất.

2. Các hoạt động của Hội đồng Quản trị HĐQT 2017

Để thực hiện các nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông giao, HĐQT Công ty đã tiến hành triển khai hoạt động theo quy định của Điều lệ Công ty, tuân thủ Luật Doanh nghiệp và pháp luật hiện hành.

Các cuộc họp của HĐQT được tổ chức và tiến hành theo đúng điều lệ Công ty. Các Biên bản, Nghị quyết của HĐQT đều có sự thống nhất của các Thành viên và được lưu giữ theo đúng quy định. Cụ thể, trong năm 2017, HĐQT đã có 14 phiên họp và ban hành 32 quyết định, cụ thể như sau:

- 03 quyết định liên quan đến cơ cấu tổ chức, nhân sự, quỹ lương;
- 06 quyết định liên quan đến đầu tư phát triển kinh doanh Logistics của Công ty;
- 12 quyết định liên quan đến đầu tư tài chính và các hoạt động tài chính khác;
- 11 quyết định liên quan đến các hoạt động khác của Công ty.

Trong năm 2017, HĐQT đã phối hợp với Ban Kiểm Soát kiểm tra việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Về cơ cấu tổ chức, nhân sự và quỹ lương, HĐQT đã có các quyết định sau:

- Thông qua việc đề cử các ứng viên tham gia ứng cử bầu Hội đồng quản trị và Ban Kiểm Soát Công ty CP Vận tải Transimex (TMS-Trans) tại Đại hội cổ đông TMS-Trans lần đầu ngày 27/02/2017;
- Thông qua Tờ trình Quyết toán quỹ lương năm 2016 và kế hoạch ngân sách lương năm 2017;
- Phê chuẩn các kiến nghị của Tổng Giám Đốc về cơ cấu tổ chức của Công ty;

Về đầu tư phục vụ hoạt động kinh doanh Logistics, HĐQT đã có các quyết định sau:

- Thông qua phương án và triển khai xây dựng kho lạnh trên nền kho tại Trung tâm Logistics Transimex Đà Nẵng hiện hữu;
- Thông qua Tờ trình đầu tư đóng mới thêm 01 sà lan 128 TEU;

- Thông qua dự án đầu tư xây dựng Trung tâm phân phối Transimex tại Hưng Yên;
- Và 1 số quyết định khác.

Về tài chính, HĐQT đã tập trung kiểm soát chặt chẽ dòng tiền, giảm thiểu tối đa chi phí sử dụng vốn và sử dụng nguồn vốn hiệu quả, cơ cấu danh mục đầu tư, cắt giảm các hạng mục đầu tư không hiệu quả, thu xếp vốn kịp thời cho các dự án đầu tư của Công ty. HĐQT cũng đã thông qua và triển khai thực hiện các vấn đề sau:

- Thông qua việc gia hạn hạn mức vay vốn (30 tỷ đồng) tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Thông qua việc thực hiện giao dịch tín dụng và thông qua các Hợp đồng có liên quan giữa Công ty CP Transimex và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP. HCM với số tiền tối đa là 30 tỷ đồng;
- Thông qua Tờ trình đại hội đồng cổ đông về phương án phát hành trái phiếu huy động vốn cho các dự án năm 2017;
- Thông qua tờ trình đại hội đồng cổ đông về việc triển khai kế hoạch phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) năm 2017 theo kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông ngày 22/4/2016 thông qua;
- Thông qua việc gia hạn hạn mức vay vốn tại ngân hàng Shinhan Việt Nam (44 tỷ đồng);
- Thông qua chi tiết và việc triển khai phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ.ĐHCD-TMS-2017 ngày 22/04/2017;
- Thông qua hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu chuyển đổi ra công chúng tại Ủy ban chứng khoán Nhà nước bao gồm Bản cáo bạch và các tài liệu có liên quan;
- Thông qua vấn đề mua lại số cổ phiếu của nhân viên đã nghỉ việc khi chưa kết thúc chương trình chào bán cổ phiếu cho cán bộ nhân viên, làm cổ phiếu quỹ của Công ty theo quy chế đã được Hội đồng quản trị thông qua theo Quyết định số 12/QĐHĐQT-TMS/2016 ngày 05/7/2016;
- Thông qua vấn đề tăng tỉ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Vinafreight (VNF);
- Thông qua việc cấp hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP. HCM;
- Thông qua tờ trình thoái vốn tại Công ty Cổ Phần Vận Tải và Xếp Dỡ Hải An;
- Thông qua việc điều chỉnh loại chứng khoán từ “chứng khoán hạn chế chuyển nhượng” sang “chứng khoán tự do chuyển nhượng” và được tự do giao dịch kể từ ngày 14/11/2017 cho 665.264 cổ phiếu Công ty Cổ phần Transimex (Mã chứng khoán: TMS) của các cổ đông mua cổ phiếu theo chương trình ESOP.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG (“ĐHĐCĐ”) THƯỜNG NIÊN 2016 - 2017

Năm 2017, HĐQT đã triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên 2016-2017, kết quả như sau:

CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA ĐHĐCĐ	KẾT QUẢ THỰC HIỆN
Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017	Đã thực hiện
Thường HĐQT, Ban Kiểm Soát, Ban điều hành, cán bộ chủ chốt của Công ty 5% phần vượt kế hoạch của lợi nhuận sau thuế hợp nhất.	Đã thực hiện
Tỉ lệ chi trả cổ tức năm 2016 là 30%/ VDL 345,64342 tỷ, trong đó: 25% cổ tức bằng cổ phiếu và 5 % cổ tức bằng tiền mặt.	Đã thực hiện chi trả 5 % cổ tức bằng tiền mặt, chưa thực hiện chi 25% cổ tức bằng cổ phiếu.
Thông qua Tờ trình đầu tư dự án TT Logistics Phía Bắc	- Không thực hiện dự án đầu tư Trung tâm Logistics (10ha) tại Quế Võ, Bắc Ninh do HĐQT thấy trước một số rủi ro kinh tế nếu thực hiện dự án. HĐQT sẽ trình Đại hội cổ đông quyết định ngừng đầu tư dự án này. - Thực hiện góp vốn cùng các đối tác đầu tư xây dựng Trung tâm Logistics Thăng Long tại Hưng Yên.
Phát hành trái phiếu chuyển đổi năm 2017	Đang thực hiện
Phương án Phát hành riêng lẻ Trái phiếu không chuyển đổi	Chưa thực hiện
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	Chưa thực hiện
Lựa chọn Đơn vị kiểm toán cho NGTC 2017	Đã chọn Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn (A & C)

IV. KẾT QUẢ GIÁM SÁT VÀ HỖ TRỢ CỦA HĐQT ĐỐI VỚI BAN ĐIỀU HÀNH

- Mặc dù năm 2017, phát sinh nhiều tình huống và điều kiện kinh doanh không thuận lợi cho lĩnh vực Logistics như Quyết định 15/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập (áp dụng từ 1/7/2017) đã gây ảnh hưởng rất lớn cho hoạt động kinh doanh của Cảng ICD Transimex, ... nhưng Ban Tổng Giám Đốc đã điều hành Công ty thực hiện vượt mức kế hoạch kinh doanh 12 tháng năm 2017, thực hiện tốt và đầy đủ nghị quyết hội đồng quản trị, nghị quyết đại hội cổ đông. Uy tín và vị thế của Công ty ngày càng được nâng cao và được nhiều tổ chức tài chính trong và ngoài nước đánh giá cao. Năm 2017, Công ty đã được vinh danh các danh hiệu sau:
 - Đứng thứ 25 top 50 Công ty kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam năm 2017 (Tạp chí Nhịp Cầu Đầu Tư phối hợp cùng Công ty Chứng khoán Thiên Việt tổ chức bình chọn).
 - Top 50 Công ty niêm yết tốt nhất Việt Nam năm 2017 (Forbes Viet nam).
- Ban Tổng Giám Đốc đã điều hành Công ty theo đúng

chức năng, nhiệm vụ, thực hiện theo quy chế quản trị nội bộ, theo đúng điều lệ Công ty và quy định của pháp luật.

- Triển khai thực hiện các dự án xây dựng theo đúng quy trình, quy định, theo nghị quyết Hội đồng quản trị và nghị quyết đại hội cổ đông.
- Thực hiện công bố thông tin nghiêm túc và đúng quy định.
- Tuân thủ nghiêm túc và đầy đủ các báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước.
- Công tác đào tạo được chú trọng, nâng cao năng lực quản lý và chuyên môn của cán bộ nhân viên trong Công ty.
- Công tác quản lý tài chính được thực hiện tốt, bảo đảm cân đối nguồn vốn phục vụ đầu tư phát triển kinh doanh.
- Trong năm qua, HĐQT đã có nhiều chỉ đạo về định hướng sản xuất kinh doanh kịp thời đối phó với biến động mạnh của thị trường; hoàn thành các dự án lớn và giám sát nhiều hoạt động khác, đưa ra các chỉ đạo kịp thời và hỗ trợ Ban điều hành (BDH) trong công tác tìm kiếm khách hàng mới cũng như cung cấp các thông tin về thị trường và khách hàng tiềm năng.

V. BÁO CÁO THU NHẬP CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2017

STT	HỌ TÊN	CHỨC DANH	THÙ LAO	THƯỜNG	TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
1	Bùi Tuấn Ngọc	Chủ Tịch HĐQT	29%	71%	100%	
2	Lê Duy Hiệp	P.CT HĐQT	22%	78%	100%	
3	Vũ Chinh	Thành viên HĐQT	24%	76%	100%	

STT	HỌ TÊN	CHỨC DANH	THÙ LAO	THƯỜNG	TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
4	Đỗ Xuân Quang	Thành viên HĐQT	24%	76%	100%	
5	Nguyễn Phan Dũng	Thành viên HĐQT	24%	76%	100%	Từ nhiệm từ 29/01/2018
6	Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	24%	76%	100%	
7	Toshiyuki Matsuda	Thành viên HĐQT	27%	73%	100%	
8	Huỳnh Minh Thảo	Thành viên HĐQT	24%	76%	100%	
9	Vũ Cường	Thành viên HĐQT	65%	35%	100%	

VI. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2018:

- Phấn đấu thực hiện kế hoạch kinh doanh năm tài chính 2018:

ĐVT: Triệu đồng		
STT	CHỈ TIÊU	(%) SO VỚI TH 2017
1	Tổng doanh thu	2.356.000 110,5%
2	Lợi nhuận trước thuế	252.536 104,2%
3	Cổ tức	25%-30%/VDL

- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017-2018, đề xuất trình Đại hội các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- Thành lập tổ chuyên trách quan hệ nhà đầu tư nhằm tăng cường mối quan hệ giữa doanh nghiệp và cộng đồng nhà đầu tư.
- Sửa đổi điều lệ theo điều lệ mẫu ban hành kèm theo thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 9 năm 2017 và quy chế quản trị Công ty trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- Thực hiện mục tiêu trở thành doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Logistics trọn gói và tích hợp hàng đầu Việt nam.
- Tối đa hoá hiệu quả của Cảng ICD Transimex, Trung Tâm Phân Phối (TMS DC), Trung Tâm Logistics Transimex Đà Nẵng, Trung tâm Logistics tại Khu Công Nghệ Cao Thành Phố Hồ Chí Minh và các dự án đầu tư được hoàn thành trong năm 2018.
- Cùng với các đối tác cổ đông góp vốn tập trung triển khai và chỉ đạo thi công xây dựng công trình “Trung tâm Logistics Thăng Long” tại Hưng Yên nhằm đảm bảo công trình đạt tiến độ và chất lượng, đưa vào sử dụng đúng kế hoạch đã đề ra.
- Tiếp tục đầu tư vào các Công ty cùng ngành nghề có tiềm năng phát triển và có các dịch vụ hỗ trợ cho Công ty, hợp tác cùng các Công ty này đầu tư xây dựng kho bãi cho thuê và khai thác Cảng biển.
- Tiếp tục chỉ đạo, hỗ trợ BDH tìm kiếm thêm các dự án mới, nghiên cứu đầu tư những trung tâm Logistics, kho bãi tại những vị trí tiềm năng và nâng cao năng lực cung

cấp dịch vụ Logistics cho các Chi nhánh của Công ty nhằm hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics toàn quốc, đặc biệt tại các Tỉnh, Thành Phố trọng điểm.

- Thực hiện các hoạt động tăng cường hiệu quả quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Quản lý có hiệu quả việc đầu tư tại các Công ty liên doanh, liên kết thông qua các hình thức kết nối về dịch vụ, hợp tác kinh doanh và tham gia công tác quản trị ... nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư.
- Ứng dụng hệ thống quản trị doanh nghiệp, quản trị dịch vụ Logistics tiên tiến.
- Xác định nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của Công ty trong năm tới cũng như trong tương lai, HĐQT sẽ chú trọng vào chính sách phát triển nguồn nhân lực, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và tạo sự gắn kết lâu dài của CB-NV đối với Công ty.

Hội đồng quản trị đánh giá cao và cảm ơn sự tận tâm, nỗ lực của BDH, toàn thể CB-CNV Công ty, đã đóng góp để Công ty hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh năm 2017. Hội đồng quản trị tin chắc rằng, với sự ủng hộ nhiệt tình của Quý cổ đông, Quý khách hàng trong và ngoài nước, sự hỗ trợ của đối tác chiến lược, cùng sự nỗ lực của HĐQT, BDH và toàn thể cán bộ nhân viên, Công ty sẽ tiếp tục hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh năm 2018.

Trân trọng.
TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Chủ Tịch HĐQT



Bùi Tuấn Ngọc

Năm 2017, kết quả kinh doanh của Công ty mẹ xét về yếu tố doanh thu và lợi nhuận trước thuế là khá ấn tượng, lần đầu tiên từ ngày thành lập Công ty, tổng doanh thu hợp nhất đạt 2.132 tỷ đồng.

Báo Cáo Của TỔNG GIÁM ĐỐC



Lợi nhuận trước thuế đạt
242 tỷ đồng
Tăng 26% so với 2016

Tổng giá trị tài sản
2.737 tỷ đồng
Tăng 36,4% so với 2016



PHẦN I: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DỊCH VỤ NĂM 2017

I. Kết quả kinh doanh dịch vụ đạt được trong năm 2017

1. Về thực hiện các chỉ tiêu về sản lượng:

SẢN LƯỢNG GIAO NHẬN HÀNG HÓA XNK

Hàng bằng đường hàng không (Tấn)				
KH 2017	TH 2017	TH 2016	(%) TH 2017 so với	
			KH năm	Cùng kỳ
925	953,6	710	103%	134%
Hàng bằng đường biển				
Hàng nguyên Cont (Teu)			Hàng lẻ (M³)	
KH 2017	TH 2017	TH 2016	(%) TH 2017 so với	
			KH năm	Cùng kỳ
19.970	24.664	18.989	124%	130%
	</			

SẢN LƯỢNG HÀNG QUA CẢNG ICD TRANSIMEX & DỊCH VỤ KHO BÃI CHUNG

Cảng ICD									
Cont hàng (Teu)					Cont rỗng (Teu)				
KH 2017	TH 2017	TH 2016	(%) TH 2017 so với		KH 2017	TH 2017	TH 2016	(%) TH 2017 so với	
			KH năm	Cùng kỳ				KH năm	Cùng kỳ
235.200	219.550	236.403	93%	93%	138.934	134.174	131.577	97%	102%
Kho CFS (M³)					Kho Lạnh (Tấn)				
KH 2017	TH 2017	TH 2016	(%) TH 2017 so với		KH 2017	TH 2017	TH 2016	(%) TH 2017 so với	
			KH năm	Cùng kỳ				KH năm	Cùng kỳ
364.000	195.212	400.173	54%	49%	109.500	132.859	37.467	121%	355%
Kho ngoại quan									
Nhập khẩu (M³)					Xuất khẩu (M³)				
KH 2017	TH 2017	TH 2016	(%) TH 2017 so với		KH 2017	TH 2017	TH 2016	(%) TH 2017 so với	
			KH năm	Cùng kỳ				KH năm	Cùng kỳ
75.142	51.803	69.767	69%	74%	50.683	48.500	57.995	96%	84%

Ghi chú: sản lượng thực hiện trên = sản lượng của KNQ ICD + KNQ TMS DC+ KNQ TMS SHTP

Trung tâm phân phối – TMS DC (Tấn)									
Nhập kho (Tấn)					Xuất kho (Tấn)				
KH 2017	TH 2017	TH 2016	(%) TH 2017 so với		KH 2017	TH 2017	TH 2016	(%) TH 2017 so với	
			KH năm	Cùng kỳ				KH năm	Cùng kỳ
167.790	246.726	145.699	147%	169%	165.914	250.889	137.676	151%	182%

SẢN LƯỢNG HÀNG VẬN CHUYỂN SÀ LAN VÀ VẬN TẢI CONTAINER ĐƯỜNG BỘ:

TT DV Vận chuyển Sà Lan (Teu)					Vận tải Container đường bộ (Teu)				
KH 2017	TH 2017	TH 2016	(%) TH 2017 so với		KH 2017	TH 2017	TH 2016	(%) TH 2017 so với	
			KH năm	Cùng kỳ				KH năm	Cùng kỳ
135.000	137.033	138.393	102%	99%	42.366	38.352	38.948	91%	98%
					Vận tải Khác đường bộ (Tấn)				
					85.200	64.470	92.630	76%	70%
					Ghi chú: SL (Teu) = SI chuyển x 2 (Thông thường 1 chuyển cont 40')				

SẢN LƯỢNG HÀNG LÀM ĐẠI LÝ VẬN TẢI BIỂN:

Vận chuyển quốc tế (Teu)					Vận chuyển nội địa HCM-HPG-HCM (Teu)				
KH 2017	TH 2017	TH 2016	(%) TH 2017 so với		KH 2017	TH 2017	TH 2016	(%) TH 2017 so với	
			KH năm	Cùng kỳ				KH năm	Cùng kỳ
49.579	56.678	38.894	114%	146%	2.500	1.975	1.933	79%	102%

II. Về thực hiện các chỉ tiêu về tài chính:

Kết quả kinh doanh năm tài chính 2017 (Hợp nhất) (ĐVT: triệu đồng):

STT	CHỈ TIÊU	KH 2017	TH 2017	TH 2016	(%) TH 2017 so với	
					KH Năm	Cùng Kỳ 2016
1	Tổng doanh thu	1.976.000	2.131.808	615.661	107,88%	346,26%
2	Lợi nhuận trước thuế	213.000	242.199	192.222	113,70%	125,99%
3	Tỷ trọng LNTT/Tổng doanh thu	10,77%	11,36%	31,22%	105,47%	36,38%
4	Cổ tức	25%-30%	25% (15% tiền mặt và 10% bằng CP)	5%		

III. Đánh giá kết quả thực hiện kết quả kinh doanh dịch vụ của của Công ty:

- Năm 2017, kết quả kinh doanh của Công ty mẹ xét về yếu tố doanh thu và lợi nhuận trước thuế là khá ấn tượng, lần đầu tiên từ ngày thành lập Công ty, tổng doanh thu hợp nhất đạt 2.132 tỷ đồng. Đáng biểu dương là nhiều đơn vị trong Công ty đã vượt kế hoạch ngân sách như Cảng ICD Transimex, Phòng Dịch vụ Đại lý Dongjin, Phòng Hợp tác Đại lý.
- Hoạt động kinh doanh của Công ty CP Vận tải Transimex sau khi cổ phần hóa đã có hiệu quả hơn, đạt được lợi nhuận tương đối và đáng khích lệ.
- Về dịch vụ Logistics tích hợp: tiếp tục đẩy mạnh dịch vụ Logistics tích hợp & theo hợp đồng với những khách

truyền thống tại khu vực TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và khu vực phía Bắc. Tuy nhiên dịch vụ khai thác hàng nặng, hàng dự án phát triển chậm. Dịch vụ vận chuyển bằng xe tải nhẹ không bó hẹp tại một phòng mà phát triển tại nhiều đơn vị, địa phương có nhu cầu và tiềm năng phát triển dịch vụ phân phối, tiến đến chuyên nghiệp hóa và dần hoàn thiện dịch vụ phân phối hàng hóa tiêu dùng nhanh (FMCG) và hàng hóa thực phẩm – Thức uống (F&B), áp dụng ICT vào quản lý vận hành khai thác xe tải nhẹ.

- Về khai thác Cảng và dịch vụ vận chuyển container thủy nội địa: Năm 2017, tuy có phát sinh nhiều khó khăn khách quan (chủ yếu từ quyết định của nhà nước hạn chế hàng hóa nhập khẩu thông quan qua các ICD) nhưng sản

- lượng container thông qua Cảng ICD Transimex vẫn đạt kết quả khá (353.724 TEU) do đội ngũ quản lý của Cảng ICD Transimex cũng như Trung tâm Vận chuyển Sà lan TMS đã làm tốt công tác tiếp thị, quảng bá sản phẩm dịch vụ. Sản lượng vận chuyển container thủy nội địa đạt 137.033 TEU, đội tàu sà lan của Công ty Transimex đã lên 10 chiếc. Mặc dù với sản lượng container lớn (bình quân 3.000 TEU/Tuần), nhưng công tác điều hành, khai thác ngày càng ổn định và chuyên nghiệp.
- Dịch vụ khai thác kho hàng: Năm 2017, kho lạnh tại Transimex Đà Nẵng đi vào hoạt động đã nhanh chóng lấp đầy; công suất khai thác của các kho tổng hợp, kho lạnh tại cảng ICD Transimex và Kho Transimex Khu Công Nghệ Cao TP. Hồ Chí Minh cũng đạt tỷ lệ gần như tuyệt đối. Tuy nhiên, hoạt động khai thác kho tổng hợp (bao gồm kho hàng bách hóa, kho CFS...) còn chưa đạt như kỳ vọng.
 - Dịch vụ đại lý vận chuyển Container quốc tế: Luôn là ngọn cờ đầu trong việc vượt kế hoạch ngân sách được giao cũng như vượt sản lượng do Hãng tàu giao tại cả hai khu vực TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội/Hải Phòng. Tổng sản lượng khai thác cả nước đạt 56.687 TEU (so với 38.894 TEU năm 2016).
 - Dịch vụ khai thác cho thuê văn phòng tại tòa nhà TMS luôn đạt công suất tối đa, công tác quản lý tòa nhà an toàn, sạch sẽ, văn minh, không để xảy ra cháy nổ, thiệt hại.
 - Công tác phối hợp và hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ cùng với các Công ty liên doanh liên kết như nhóm Công ty Vinafreight-Vector-Vietway, Công ty Cholimex và Cholimex Food có nhiều tiến bộ, cũng như kết quả

tốt. Công tác tham gia quản trị tại các Công ty này cũng đạt kết quả tốt hơn năm 2016, tạo sự kết nối tốt hơn giữa các cán bộ lãnh đạo, cán bộ chủ chốt cũng như cán bộ nhân viên.

IV. Đánh giá về công tác tổ chức & hoàn thiện đội ngũ nhân sự, bộ máy:

- Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức, gắn đổi mới tổ chức bộ máy với đổi mới phương thức lãnh đạo, định biên nhân sự hợp lý.
- Hoàn thiện chính sách lương, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, thu hút người có tài, có đức.
- Cải tiến công tác tuyển dụng để đảm bảo có những quyết định tuyển dụng chính xác.
- Chú trọng công tác đào tạo nâng cao năng lực cho nhân viên, cán bộ quản lý và phát triển nguồn nhân lực của Công ty.
- Xây dựng và duy trì mô hình văn hóa doanh nghiệp lành mạnh, làm nền tảng cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.
- Tính đến tháng 31/12/2017, tổng số lao động tại Công ty mẹ: 430 người, TMS Property: 06 người, TMS-Trans: 84 người, TMS DC: 22 người, TMS SHTP: 136 người, Vinafreight: 305 người.

V. Kết quả hoạt động của các Công ty có vốn đầu tư của TMS, các Công ty liên doanh, liên kết năm 2017 (ĐVT: triệu đồng):

Các Công ty liên doanh liên kết cũng đạt kết quả khá tốt, cụ thể như sau:

Stt	Chỉ Tiêu	Doanh Thu		Lợi Nhuận	
		Thực Hiện	(%) Th 2017 So Với 2016	Thực Hiện	(%) Th 2017 So Với 2016
1	Công ty Liên doanh Nippon Express (Vietnam)	1.499.857	109%	158.602	129%
2	Công ty CP Vận tải & Xếp dỡ Hải An (HAH)	777.929	160%	172.583	116%
3	Công ty CP Vinafreight (VNF)	1.882.277	114%	53.797	102%

VI. Hoạt động đoàn thể và cộng đồng:

- Công đoàn cơ sở đã tham gia cùng Ban điều hành thực hiện tốt các chế độ chính sách cho người lao động, như đóng BHXH, BHYT, BHTN, trả lương cho CNVC-LĐ đúng chế độ chính sách, phù hợp với hiệu quả sản xuất kinh doanh, bảo đảm thu nhập ổn định.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho CBCNV-LĐ nâng cao trình độ văn hóa, trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ, nhằm đáp ứng kịp thời với sự phát triển của xã hội và đủ khả năng nắm bắt tốt công nghệ mới, hiện đại hơn trong sản xuất, hoàn thành công việc được giao với kết quả cao nhất.
- Phát động các đợt thi đua trong sản xuất – kinh doanh, nhằm hoàn thành và hoàn thành xuất sắc toàn diện kế hoạch năm 2017.

- Phong trào thi đua “Thực hành tiết kiệm nhiên liệu, điện, nước, điện thoại.... tiết kiệm chi phí làm hàng” chống lãng phí, tham nhũng, tạo được sự đồng thuận trong CBCNV-LĐ, hạn chế những hao phí không cần thiết trong sản xuất kinh doanh, được người lao động tự giác chấp hành nghiêm chỉnh.
- Vận động CBCNV- LĐ, tham gia công tác xã hội, đền ơn – đáp nghĩa, nâng cao ý thức trách nhiệm của mỗi người đối với cộng đồng xã hội, năm 2017 đã vận động CBCNV-LĐ trích từ tiền lương của mình, cùng với Công ty làm công tác xã hội từ thiện như ủng hộ Satra vì biển đảo quê hương, ủng hộ Đồng bào lũ lụt Miền Trung,...
- Chăm lo đời sống vật chất tinh thần, quan tâm chăm sóc các trường hợp bị tai nạn, bị bệnh hiểm nghèo và có cuộc sống khó khăn.

PHẦN II. KẾ HOẠCH KINH DOANH DỊCH VỤ NĂM 2018

I. Chỉ tiêu kế hoạch năm 2018:

1. Về sản lượng:

SẢN LƯỢNG GIAO NHẬN HÀNG HÓA XNK

Hàng bằng đường hàng không (Tấn)					
KH 2018	TH 2017	Tỷ Lệ			
1.033,46	953,6	108%			
Hàng bằng đường biển					
Hàng nguyên Cont (Teu)		Hàng lẻ (M³)			
KH 2018	TH 2017	Tỷ Lệ	KH 2018	TH 2017	Tỷ Lệ
28.364	24.664	115%	22.252	10.313	216%

SẢN LƯỢNG HÀNG QUA CẢNG ICD TRANSIMEX & DỊCH VỤ KHO BÃI CHUNG

Cảng ICD					
Cont hàng (Teu)			Cont rỗng (Teu)		
KH 2018		TH 2017	Tỷ Lệ	KH 2018	TH 2017
209.290		219.550	95%	188.685	134.174

Ghi chú: Giảm cont hàng nhập, tăng Cont rỗng

Kho CFS (M³)			Kho Lạnh (Tấn)		
KH 2018		TH 2017	Tỷ Lệ	KH 2018	TH 2017
160.000		195.212	82%	164.925	132.859
Kho ngoại quan (M³)					
Chỉ tiêu		KH 2018	TH 2017	Tỷ Lệ	
Nhập Khẩu		56.508	51.803	109%	
Xuất khẩu		40.097	48.500	83%	

Ghi chú : Sản lượng TH trên = Sản lượng của KNQ ICD + KNQ DC + KNQ SHTP
Giảm diện tích KNQ, tăng diện tích Kho phân phối

Trung tâm phân phối – TMS DC (Tấn)			
Chỉ tiêu		KH 2018	TH 2017
Nhập Khẩu		284.185	246.726
Xuất khẩu		288.562	250.889

SẢN LƯỢNG HÀNG VẬN CHUYỂN SÀ LAN VÀ VẬN TẢI CONTAINER ĐƯỜNG BỘ:

TT DV Vận chuyển Sà Lan (Teu)		
KH 2018		TH 2017
143.000		137.033
Vận tải Container đường bộ (Teu)		
KH 2018		TH 2017
51.142		38.352

Ghi chú : SL (Teu) = SI chuyển x 2 (Thông thường 1 chuyển= cont 40")

SẢN LƯỢNG HÀNG LÀM ĐẠI LÝ VẬN TẢI BIỂN:

Vận chuyển Quốc tế (Teu)			Vận chuyển nội địa HCM-HPG-HCM (Teu)		
KH 2018		TH 2017	Tỷ Lệ	KH 2018	TH 2017
63.293		56.687	112%	2.500	1.975

2. Về tài chính:

Phần đầu thực hiện kế hoạch kinh doanh năm tài chính 2018 (ĐVT: triệu đồng):

STT	CHỈ TIÊU	KH 2018	(%) so với TH 2017
1	Tổng doanh thu	2.356.000	110,5%
2	Lợi nhuận trước thuế	252.536	104,2%
3	Cổ tức	25%-30%/VDL	

II. Những mục tiêu tập trung trong năm 2018

Thực hiện chiến lược phát triển bền vững và tập trung vào ngành nghề cốt lõi của Công ty thông qua các mục tiêu cụ thể như sau:

- Tập trung chỉ đạo và tăng cường quản trị tại các đơn vị có tiềm ẩn khó khăn trong hoạt động kinh doanh dịch vụ trong năm 2018 như Cảng ICD Transimex (đối với mảng kinh doanh Kho CFS), Phòng Logistics (đối với mảng kinh doanh dịch vụ contract Logistics), Phòng Sales & Marketing (đối với mảng phát triển kinh doanh và Logistics hàng không), Công ty TNHH MTV Transimex Hi-Tech Park Logistics, ...
- Tập trung chỉ đạo toàn diện việc kinh doanh dịch vụ tại Công Ty CP Vận Tải Transimex.
- Đầu tư mở rộng kho mát tại Trung tâm Logistics Transimex Đà Nẵng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng cũng như nâng cao thị phần về hàng hóa thực phẩm đông lạnh tại khu vực Đà Nẵng và các Tỉnh lân cận.
- Phát triển dịch vụ Logistics cho thương mại điện tử nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển của loại hình kinh doanh này trên toàn cầu cũng như tại Việt Nam.
- Phát triển và hoàn thiện các chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics chuyên biệt như dịch vụ giao hàng FMCG bằng xe tải, dịch vụ Cold Chain, dịch vụ Logistics hàng dự án...

- Phát triển dịch vụ Logistics đối với hàng dược phẩm và các dịch vụ y tế.
- Phối hợp tốt với các Công ty liên doanh liên kết (Công ty CP Vinafrieght -VNF) và các Công ty con của VNF, Công ty CP VNT Logistics, Công ty CP Cholimex, Công ty CP Cholimex-Food) nhằm liên kết có hiệu quả việc sử dụng chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics.
- Cùng với các đối tác cổ đông góp vốn tập trung chỉ đạo và kiểm tra quá trình thi công xây dựng công trình “Trung tâm Logistics Thăng Long” tại Hưng Yên nhằm đảm bảo công trình đạt tiến độ và chất lượng.
- Tập trung chỉ đạo Chi nhánh Phía Bắc, phối hợp với các cổ đông góp vốn lên kế hoạch tiếp thị bán hàng cho Trung tâm Logistics Thăng Long đảm bảo có doanh thu ngay khi đi vào hoạt động.
- Nắm bắt các cơ hội và triển khai các dự án đầu tư mới nhằm hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics trên phạm vi cả nước.
- Tăng cường công tác Marketing, quảng bá thương hiệu TMS và các Công ty liên doanh liên kết.
- Thực hiện tốt công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của Công ty.
- Thực hiện các trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường gắn liền với tăng trưởng kinh tế bền vững.

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ DUY HIỆP

Báo Cáo Của BAN KIỂM SOÁT

Căn cứ nhiệm vụ quyền hạn và trách nhiệm của Ban Kiểm Soát được quy định tại Điều lệ của Công ty Cổ phần Transimex .

Ban Kiểm Soát (BKS) kính trình trình Đại hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ) 2017- 2018 báo cáo đánh giá tình hình hoạt động năm 2017 của như sau:

I. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT:

Trong năm 2017, Ban Kiểm Soát gồm 03 thành viên. Ngày 29/01/2018, Trưởng Ban Kiểm Soát là ông Nguyễn Tuấn Anh xin từ nhiệm vì lý do cá nhân. Ban Kiểm Soát nhiệm kỳ 2013-2018 hiện bao gồm 02 thành viên độc lập không kiêm nhiệm tại công ty. Ban Kiểm Soát đã họp và bổ nhiệm bà Lê Thị Ngọc Anh làm Trưởng Ban Kiểm Soát từ ngày 06/03/2018.

Trong năm 2017, hoạt động của Ban Kiểm Soát bao gồm:

- Giám sát tình hình thực hiện các nghị quyết ĐHCĐ năm 2017 và hoạt động của Hội đồng quản trị (HĐQT).
- Giám sát tình hình hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính năm 2017

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 đã hợp nhất:

ĐVT: Tỷ đồng (%) TH 2017 SO VỚI					
STT	CHỈ TIÊU	KH 2017	TH 2017	TH 2016	KH NĂM CÙNG KỲ 2016
1	Tổng doanh thu	1.976	2.136	616	108% 347%
2	Lợi nhuận trước thuế	213	242	192	114% 126%

- Trong năm, Công ty đã mua thêm cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vinafreight làm tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty này lên thành 51,59%. Công ty Cổ phần Vinafreight chuyển từ Công ty liên kết thành Công ty con từ ngày 01 tháng 4 năm 2017.

Ngoài ra, đại diện Ban Kiểm Soát đã tham gia vào các cuộc họp của HĐQT và đóng góp ý kiến với HĐQT, Ban điều hành về tình hình kinh doanh cũng như các định hướng phát triển của Công ty.

II. HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ VÀ KINH DOANH CỦA CÔNG TY:

1. Hoạt động quản trị:

Hội Đồng Quản Trị ("HĐQT") đã thực hiện tốt vai trò chỉ đạo, giám sát và hỗ trợ Ban điều hành trong các hoạt động kinh doanh của công ty và triển khai các nghị quyết của ĐHCĐ giao. Ngoài ra HĐQT đã tìm kiếm các cơ hội đầu tư mới nhằm phát triển quy mô hoạt động của công ty.

2. Hoạt động kinh doanh:

Công ty đã nỗ lực thực hiện các nghị quyết của các Đại hội thường niên đề ra với những kết quả khả quan như sau:

- Trong năm, Công ty cũng đã nhận chuyển nhượng 87.780 cổ phiếu, tương đương 43,89% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

Các hoạt động của Công ty trong năm qua tuân thủ đúng Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ của Công ty, các quy định liên quan và chấp hành đúng nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết của HĐQT. Hoạt động công bố thông tin của Công ty cũng tuân thủ theo các quy định liên quan áp dụng cho doanh nghiệp niêm yết. Ban Kiểm Soát kiến nghị Hội đồng Quản trị và Ban Giám Đốc điều hành như sau:

- Duy trì tính ổn định và gia tăng hiệu quả các mảng kinh doanh hiện có;
- Tập trung phát triển dự án chiến lược dài hạn về các loại kho bãi hiện đại, nâng cao dịch vụ Logistics tiên tiến và các mảng có thể mạnh của công ty để tăng hiệu quả cạnh tranh cũng như mở rộng hơn nữa sang các thị trường tiềm năng khác như khu vực miền Trung, miền Bắc... Tuy nhiên cũng cần tăng cường công tác dự báo để hạn chế rủi ro có thể xảy ra.
- Cân đối và tính toán kỹ lưỡng dòng tiền sử dụng trong việc đầu tư, vay và thanh toán các khoản phải trả đến hạn.

- Hoạch định chính sách về nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trên đây là báo cáo của Ban Kiểm Soát năm 2017 trình ĐHCĐ thường niên 2017-2018. Ban Kiểm Soát xin chân thành cảm ơn HĐQT, Ban điều hành và các Phòng ban Công ty Cổ phần Transimex đã tạo điều kiện để Ban Kiểm Soát hoàn thành nhiệm vụ trong thời gian qua.

TM. BAN KIỂM SOÁT
Trưởng Ban Kiểm Soát



LÊ THỊ NGỌC ANH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TRANSIMEX SHTP LOGISTICS



Báo Cáo KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

48 /



Headquarters: 229 Dong Khoi St., Dist. 1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 38 272 295 - Fax: (84.28) 38 272 300
Branch in Ha Noi: 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang: 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho: 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 1.0403/18/TC-AC

Kính gửi:

CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Transimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 08 tháng 03 năm 2018, từ trang 50 đến trang 103, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám Đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn

mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám Đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

/ 49

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình

hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2018



Lý Quốc Trung
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0099-2018-008-1



Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh
Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0327-2018-008-1

Bảng Cân Đối
KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND				
Chi Tiêu	Mã Số	T. Minh	Số Cuối Năm	Số Đầu Năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		833.679.914.531	320.400.347.622
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	244.474.335.202	122.977.237.645
1. Tiền	111		172.366.335.202	49.713.237.645
2. Các khoản tương đương tiền	112		72.108.000.000	73.264.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		53.109.240.273	47.302.498.008
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	41.568.046.159	18.338.121.333
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(3.018.576.160)	(1.035.623.325)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	14.559.770.274	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		511.217.991.282	122.218.641.868
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	282.822.950.848	77.793.667.235
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.739.210.095	7.372.499.934
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	56.250.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	179.328.044.419	37.451.019.311
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(12.922.214.080)	(398.544.612)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		5.294.250.880	5.577.175.144
1. Hàng tồn kho	141	V.8	5.294.250.880	5.577.175.144
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.584.096.894	22.324.794.957
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	6.323.395.364	7.074.541.471
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.260.701.530	15.250.253.486
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.903.680.876.080	1.685.878.232.921
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.408.083.660	36.237.640.740
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	9.408.083.660	36.237.640.740
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tính: VND				
Chi Tiêu	Mã Số	T. Minh	Số Cuối Năm	Số Đầu Năm
II. Tài sản cố định	220		776.325.453.650	762.691.617.270
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	705.173.726.673	696.646.940.031
- Nguyên giá	222		1.006.824.202.578	936.560.458.851
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(301.650.475.905)	(239.913.518.820)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	26.819.538.210	20.181.717.131
- Nguyên giá	225		28.872.721.111	20.481.149.136
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.053.182.901)	(299.432.005)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	44.332.188.767	45.862.960.108
- Nguyên giá	228		57.168.221.703	54.081.349.024
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.836.032.936)	(8.218.388.916)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	60.032.860.469	62.751.329.345
- Nguyên giá	231		84.498.175.910	84.498.175.910
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24.465.315.441)	(21.746.846.565)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		24.290.973.760	17.324.508.797
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	24.290.973.760	17.324.508.797
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		977.268.795.908	781.596.756.288
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	802.042.940.781	781.596.756.288
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2d	169.225.855.127	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	6.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		56.354.708.633	25.276.380.481
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	27.982.412.916	25.276.380.481
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.15	28.372.295.717	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.737.360.790.611	2.006.278.580.543

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng Cân Đối KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TT)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

52 /

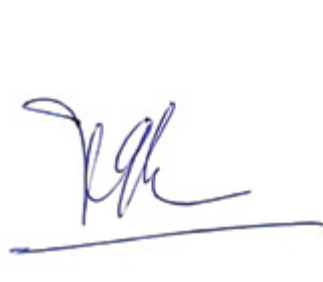
Đơn vị tính: VND				
Chỉ Tiêu	Mã Số	T. Minh	Số Cuối Năm	Số Đầu Năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.315.646.288.343	927.890.227.763
I. Nợ ngắn hạn	310		786.630.395.429	246.992.142.166
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	253.277.874.685	29.851.124.188
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.003.115.089	36.205.180
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	15.413.695.244	2.812.667.515
4. Phải trả người lao động	314	V.18	20.960.327.692	18.815.921.110
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	21.307.488.840	21.702.817.780
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	2.821.167.015	3.017.837.270
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21a	186.765.794.105	36.807.138.281
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22a	263.061.157.911	123.835.513.177
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.23	22.019.774.848	10.112.917.666
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		529.015.892.914	680.898.085.596
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21b	11.686.868.842	7.389.517.867
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22b	517.329.024.072	673.508.567.729
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

/ 53

Đơn vị tính: VND				
Chỉ Tiêu	Mã Số	T. Minh	Số Cuối Năm	Số Đầu Năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.421.714.502.268	1.078.388.352.780
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.421.714.502.268	1.078.388.352.780
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.24	345.643.420.000	312.653.570.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		345.643.420.000	312.653.570.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.24	211.387.685.968	193.653.130.653
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(187.154.400)	(59.352.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.24	86.767.052.791	71.660.772.746
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.24	636.916.992.665	500.480.231.381
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		460.343.216.931	500.480.231.381
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		176.573.775.734	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.24	141.186.505.244	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.737.360.790.611	2.006.278.580.543

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2018





Lê Minh Hải
Người Lập Biểu

Lê Văn Hùng
Kế Toán Trưởng

Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch HĐQT

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo Cáo Kết Quả HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND				
Chỉ Tiêu	Mã Số	T. Minh	Năm Nay	Năm Trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.136.424.254.451	615.663.883.764
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.615.274.559	2.493.726
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.131.808.979.892	615.661.390.038
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.882.482.165.466	461.564.725.930
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		249.326.814.426	154.096.664.108
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	31.024.126.279	15.174.340.390
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	65.584.943.815	33.018.970.892
Trong đó: chi phí lãi vay	23		58.682.706.166	29.492.465.711
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24	V.2c	99.389.134.740	98.394.062.831
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	13.239.722.600	180.690.864
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	59.715.016.839	42.424.579.560
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		241.200.392.191	192.040.826.013
12. Thu nhập khác	31	VI.8	2.554.661.001	2.295.615.365
13. Chi phí khác	32	VI.9	1.555.345.666	2.113.840.542
14. Lợi nhuận khác	40		999.315.335	181.774.823
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		242.199.707.526	192.222.600.836
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.17	30.785.935.985	18.713.445.175
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	1.311.832.059
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		211.413.771.541	172.197.323.602
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		194.393.970.635	172.197.323.602
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		17.019.800.906	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	5.305	5.353
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	5.305	5.353

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2018







Lê Minh Hải
Người Lập Biểu

Lê Văn Hùng
Kế Toán Trưởng

Bùi Tuấn Ngọc
Chủ Tịch HĐQT

Báo Cáo LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND				
Chỉ Tiêu	Mã Số	T. Minh	Năm Nay	Năm Trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		242.199.707.526	192.222.600.836
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10, V.11, V.12, V.13, V.23	66.127.865.595	44.086.035.346
- Các khoản dự phòng	03	V.2, V.7	3.568.357.491	200.248.195
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	2.395.304.364	894.163.511
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	V.2c, VI.4, VI.8	(127.587.573.345)	(113.862.703.706)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	58.682.706.166	29.492.465.711
- Các khoản điều chỉnh khác	07		1.587.100.000	420.300.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		246.973.467.797	153.453.109.893
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(38.904.082.792)	7.946.177.609
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		282.924.264	1.878.960.359
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		147.500.305.179	43.861.351.845
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(31.636.115)	(6.774.037.570)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(23.229.924.826)	(3.578.007.991)
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.19, V.21, VI.5	(61.290.634.643)	(44.416.711.133)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(20.768.807.253)	(22.347.330.647)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		110.862.686.569	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.23	(11.463.617.665)	(6.860.641.436)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		349.930.680.515	123.162.870.929

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.10, V.11, V.12, V.13, V.14, VII	(78.593.115.115)	(260.146.241.700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.10, VI.9, VII	2.346.826.064	973.395.494
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2b, V.5	(80.039.770.274)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2b	64.535.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2c	(160.051.492.835)	(363.677.928.755)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	V.2c	49.436.353.433	22.351.023.000

Báo Cáo LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TT)

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND				
Chỉ Tiêu	Mã Số	T. Minh	Năm Nay	Năm Trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.2c, V.6a, VI.4	32.341.987.730	34.348.823.267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(170.024.210.997)	(596.150.928.694)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	18.427.812.800
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	V.24	(47.837.900)	(59.352.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.22	814.815.572.019	637.646.078.826
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.22	(844.174.446.058)	(260.776.149.994)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.22	(6.319.324.788)	(793.135.407)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.21, V.24	(22.698.897.500)	(34.082.762.230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(58.424.934.227)	360.362.491.995
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		121.481.535.291	(112.625.565.770)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	122.977.237.645	235.469.132.676
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		15.562.266	133.670.739
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	244.474.335.202	122.977.237.645

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2018







Lê Minh Hải
Người Lập Biểu

Lê Văn Hùng
Kế Toán Trưởng

Bùi Tuấn Ngọc
Chủ Tịch HĐQT

Thuyết Minh BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Transimex (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu và công cộng bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ; Dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; Kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển; Dịch vụ giao, nhận hàng hóa, làm thủ tục hải quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước; Dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa qua Campuchia, Lào, Trung Quốc; Dịch vụ đóng gói và kê ký mã hiệu hàng hóa cho nhà sản xuất trong nước và nước ngoài ủy thác; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ cho thuê văn phòng; Chuyển phát.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm Công ty Cổ phần Transimex đã mua thêm cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vinafreight làm tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty này lên thành 51,59%. Công ty Cổ phần Vinafreight chuyển từ Công ty liên kết thành Công ty con từ ngày 01 tháng 04 năm 2017. Đây là lý do chính đưa doanh thu và lợi nhuận năm 2017 của Tập đoàn tăng cao so với năm trước.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 05 Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Mua Công ty con

Trong năm Tập đoàn mua thêm cổ phần của Công ty Cổ phần Vinafreight và tăng tỷ lệ vốn nắm giữ tại Công ty này lên thành 51,59%, vì vậy Công ty Cổ phần Vinafreight trở thành Công ty con từ ngày 01 tháng 04 năm 2017.

Chi tiết về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả của Công ty con được mua vào ngày mua và lợi thế thương mại như sau:

	Số tiền (VND)
Tài sản	515.526.898.615
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.193.785.369
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	43.781.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	183.050.439.021
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.433.135.053
Phải thu ngắn hạn khác	110.908.528.043

	Số tiền (VND)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(11.122.550.944)
Chi phí trả trước ngắn hạn	678.402.075
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.861.234.544
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	50.547.936
Phải thu dài hạn khác	6.829.664.626
Tài sản cố định hữu hình	3.409.650.727
Tài sản cố định vô hình	1.094.861.342
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	74.470.693.390
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.293.485.327
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.200.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	1.394.022.106
Nợ phải trả	(286.785.577.000)
Phải trả người bán ngắn hạn	(135.982.755.460)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	(851.367.587)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(6.693.494.424)
Phải trả người lao động	(7.714.432.975)
Chi phí phải trả ngắn hạn	(5.496.962.839)
Phải trả ngắn hạn khác	(34.763.118.536)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(74.999.168.074)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(7.826.114.070)
Phải trả dài hạn khác	(5.342.740.562)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(7.115.422.473)
Giá trị hợp lý của tài sản thuần	228.741.321.615
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	111.763.009.741
Giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua (a)	116.978.311.874
Giá phí hợp nhất kinh doanh (b)	147.651.064.000
Lợi thế thương mại [(b) – (a)]	30.672.752.126

Thoái đầu tư nhưng không mất quyền kiểm soát

Trong năm Tập đoàn đã bán 24,52% số cổ phần tại Công ty Cổ phần Vận tải Transimex, giảm tỷ lệ vốn góp tại Công ty con này xuống còn 75,48%. Giá chuyển nhượng phần vốn này là 10.355.312.000 VND. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi tăng 11.410.672.192 VND theo tỷ lệ trên tài sản thuần. Chênh lệch giữa giá chuyển nhượng với giá trị ghi sổ phần tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát là (1.055.360.192) VND được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả của Công ty con tại ngày thoái vốn như sau:

	Số tiền (VND)
Tài sản	57.283.514.121
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.450.359.453
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	10.171.282.993
Trả trước cho người bán ngắn hạn	115.600.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.425.527.888
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(267.710.000)

	Số tiền (VND)
Hàng tồn kho	416.997.148
Chi phí trả trước ngắn hạn	757.290.483
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	49.129.514
Phải thu dài hạn khác	290.000.000
Tài sản cố định hữu hình	36.166.364.263
Chi phí trả trước dài hạn	2.708.672.379
Nợ phải trả	(10.747.330.630)
Phải trả người bán ngắn hạn	(2.312.501.390)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(292.315.954)
Phải trả người lao động	(706.033.944)
Chi phí phải trả ngắn hạn	(72.133.408)
Phải trả ngắn hạn khác	(464.345.934)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(6.900.000.000)
Tài sản thuần	46.536.183.491
Tỷ lệ vốn chuyển nhượng	24,52%
Tài sản thuần chuyển nhượng	11.410.672.192

Lãi/(Lỗ) liên quan đến thoái vốn tại Công ty Cổ phần Vận tải Transimex như sau:

Giá chuyển nhượng	10.355.312.000
Lãi/(Lỗ) thoái vốn	(1.055.360.192)

6b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	7/1 ấp Bình Thọ, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải	75,48%	100%	75,48%	100%
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	172 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ cho thuê văn phòng	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Đường số 23, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Dịch vụ kho bãi	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Transimex Hi-Tech Park Logistics	Lô BT, đường D2, Khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ kho bãi	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Vinafreight	A8 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Giao nhận vận tải quốc tế	51,59%	44,30%	51,59%	44,30%

6c. **Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

			Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Tầng 5, Tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	631-633 Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ	35,02%	35,02%	35,02%	35,02%
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Bán đảo Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	20,00%	-	20,00%	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Dịch vụ vận tải hàng hóa	27,89%	27,89%	29,28%	29,28%
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT Logistics Jsc)	Số 2 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	Dịch vụ vận tải hàng hóa	23,06%	24,12%	23,06%	24,12%
Công ty TNHH Chuyển phát nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na) ⁽ⁱ⁾	18 Đặng Thị Nhu Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải hàng hóa	39,00%	39,00%	39,00%	39,00%

(i) Công ty này đang trong giai đoạn hoàn tất các thủ tục pháp lý để giải thể.

6d. **Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

Tập đoàn chỉ có cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu là Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam có trụ sở chính tại 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam là dịch vụ logistics. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam là 50% (số đầu năm là 50%).

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu tương ứng của năm trước không so sánh được với số liệu của năm nay do Công ty Cổ phần Vinafreight trở thành Công ty con và được hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 04 năm 2017.

8. **Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 983 nhân viên đang làm việc tại các Công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 629 nhân viên).

II. **NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các Công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Khi Tập đoàn đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại Công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi Tập đoàn thoái một phần vốn tại Công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và Công ty con trở thành Công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và Công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: khoản đầu tư còn lại được trình bày theo giá trị ghi sổ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp Công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tập đoàn và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của Công ty con được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này. Riêng tại Công ty Cổ phần Vinafreight, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được chuyển đổi theo tỷ giá xấp xỉ, cụ thể là tỷ giá 22.600 VND/USD cho các nghiệp vụ phát sinh trong năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của Công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của Công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của Công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc thực hiện dịch vụ.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là tiền thuê đất, công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 01 năm đến 03 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian theo hợp đồng bảo hiểm.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (20 năm).

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15
Tài sản cố định hữu hình khác	05

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 -14

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Tập đoàn trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (32 năm).

Bản quyền trang web

Nguyên giá của bản quyền trang web bao gồm chi phí đăng ký sở hữu và thiết lập trang web. Bản quyền trang web được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03-10 năm.

13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 30 năm.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

15. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với Công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

16. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh do một bên kiểm soát chia lợi nhuận sau thuế và đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

17. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

18. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường bao gồm trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn).

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Tập đoàn theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa.

19. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Trường hợp không xác định được lãi suất của trái phiếu tương tự, lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu được sử dụng để xác định giá trị hiện tại của khoản thanh toán trong tương lai. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu nếu việc phân bổ được thực hiện theo phương pháp đường thẳng hoặc ghi tăng phần nợ gốc của trái phiếu nếu việc phân bổ được thực hiện theo phương pháp lãi suất thực tế. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nếu người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá sổ cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

20. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

21. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

22. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hoá đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

24. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

25. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

27. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

28. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

29. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

30. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	4.567.513.437	3.492.182.340
Tiền gửi ngân hàng ⁽ⁱ⁾	167.798.821.765	46.221.055.305
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱⁱ⁾	72.108.000.000	73.264.000.000
Cộng	244.474.335.202	122.977.237.645

- (i)

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.
- (ii)

Trong đó:
 - Tiền gửi ngân hàng cuối năm tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với tổng số tiền là 42.505.377.271 VND (số đầu năm là 2.406.247.949 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng này.
 - Tiền gửi ngân hàng cuối năm tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam với số tiền là 3.976.000.000 VND (số đầu năm là 8.345.904.000 VND và 3.500,00 USD) được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán cho các nhà cung cấp của Tập đoàn theo Hợp đồng cầm cố số VNM CDT 090950/DUL và để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT)	12.762.227.885	10.806.850.000	(1.955.377.885)	12.247.997.695	11.684.100.000	(563.897.695)
Tổng Công ty Cổ phần Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí (PET)	32.785.104	31.152.000	-	32.785.104	27.192.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (TIX)	63.291.297	97.921.000	-	57.586.250	101.125.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)	10.705.699.601	17.817.195.000	-	3.608.271.404	5.194.680.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (CLL)	9.134.929.497	9.599.877.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại(TJC)	39.559.250	38.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MAC)	6.438.072.645	5.846.600.000	(591.472.645)	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Intresco (ITC)	2.325.451.130	1.853.725.500	(471.725.630)	2.325.451.130	1.853.725.500	(471.725.630)
Công ty Cổ phần Sông Ba (SBA)	66.029.750	122.012.500	-	66.029.750	122.012.500	-
Cộng	41.568.046.159	46.213.333.000	(3.018.576.160)	18.338.121.333	18.982.835.000	(1.035.623.325)

- Lý do thay đổi chứng khoán kinh doanh:
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT): tăng do mua thêm 17.600 cổ phiếu với giá trị tương ứng 514.230.190 VND.
 - Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (TIX): tăng do mua thêm 205 cổ phiếu với giá trị tương ứng 5.705.047 VND.
 - Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN): tăng do mua thêm 106.200 cổ phiếu với giá trị tương ứng 7.097.428.197 VND.
 - Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (CLL): tăng do mua 338.620 cổ phiếu với giá trị tương ứng 9.134.929.497 VND.
 - Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TJC): tăng do mua 5.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng 39.559.250 VND.
 - Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MAC): tăng do mua 713.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng 6.438.072.645 VND.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.035.623.325	835.375.130
Trích lập dự phòng bổ sung	1.982.952.835	200.248.195
Số cuối năm	3.018.576.160	1.035.623.325

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng) ⁽ⁱ⁾	14.559.770.274	14.559.770.274	30.000.000.000	30.000.000.000
Dài hạn	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tại các ngân hàng	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
- Trái phiếu ⁽ⁱⁱⁱ⁾	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Cộng	20.559.770.274	20.559.770.274	30.000.000.000	30.000.000.000

- (i)

Trong đó, tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với số tiền là 7.844.770.274 VND (số đầu năm là 10.041.000.000 VND) đã được cầm cố để đảm bảo thanh toán cho các hãng hàng không.
- (ii)

Khoản đầu tư mua 10.000 trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 25 tháng 11 năm 2016, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, thời hạn 10 năm kể từ ngày phát hành đến ngày 25 tháng 11 năm 2026. Lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi và được xác định mỗi kỳ tính lãi theo công thức: Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + 1% (một phần trăm)/năm. Lãi phát sinh trên gốc trái phiếu được trả sau, định kỳ hàng năm vào ngày tròn năm kể từ ngày phát hành trong thời hạn trái phiếu. Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn hoặc ngày mua lại trước hạn.

2c. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam ⁽ⁱ⁾	12.525.000.000	251.016.921.898	263.541.921.898	12.525.000.000	204.905.833.047	217.430.833.047
Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	-	78.513.649.280	60.633.632.465	139.147.281.745
Công ty cổ phần Vinafreight ⁽ⁱⁱⁱ⁾	-	-	-	82.409.729.567	27.694.811.929	110.104.541.496
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ^(iv)	40.000.000.000	2.140.803.730	42.140.803.730	7.084.100.000	-	7.084.100.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn ^(v)	303.280.000.000	(3.574.842.488)	299.705.157.512	303.280.000.000	4.550.000.000	307.830.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Mipec ^(iv)	157.760.000.000	-	157.760.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	4.392.000.000	3.641.578.554	8.033.578.554	-	-	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	13.200.000.000	17.661.479.087	30.861.479.087	-	-	-
Công ty TNHH Chuyển phát nhanh Expo ViNa	624.000.000	(624.000.000)	-	-	-	-
Cộng	531.781.000.000	270.261.940.781	802.042.940.781	483.812.478.847	297.784.277.441	781.596.756.288

- (i)

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000240 ngày 22 tháng 05 năm 2008 do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam 12.525.000.000 VND (tương đương USD 750,000), tương đương 50% vốn điều lệ.
- (ii)

Trong năm Tập đoàn được trả cổ tức bằng 2.515.065 cổ phiếu, Tập đoàn cũng đã bán 1.597.830 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 6.032.845 cổ phiếu, tương đương 17,48% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (số đầu năm là 5.115.610 cổ phiếu, tương đương 22,05% vốn điều lệ).
- (iii)

Trong năm Tập đoàn đã mua thêm 406.920 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vinafreight với giá mua là 21.821.373.035 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 2.881.120 cổ phiếu, tương đương 51,59% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vinafreight (số đầu năm là 2.474.200 cổ phiếu, tương đương 44,18% vốn điều lệ).
- (iv)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201655535 ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hải Phòng cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải Container Hải An 40.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ.
- (v)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 30.328.000 cổ phiếu, tương đương 35,02% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn.
- (vi)

Tháng 12 năm 2017, Tập đoàn đã nhận chuyển nhượng 10.000.000 cổ phiếu với giá mua 157.760.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn nắm giữ 10.000.000 cổ phiếu, chiếm 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cảng Mipec.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Phụ lục 01 đính kèm.

Tình hình hoạt động của các Công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần Cảng Mipec hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh. Công ty TNHH Chuyển phát nhanh Expo Vi Na đang hoàn tất thủ tục giải thể.

Các Công ty liên doanh, liên kết khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các Công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các Công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam		
Cung cấp dịch vụ	2.467.642.611	4.514.677.537
Lợi nhuận được chia từ góp vốn tham gia liên doanh	10.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An		
Góp vốn	32.915.900.000	7.084.100.000
Cung cấp dịch vụ	387.867.273	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn		
Góp vốn	-	303.280.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)		
Thu phí dịch vụ chứng từ	38.540.703	-
Thu phí cước vận tải quốc tế	129.083.057	-
Phí giao nhận, xếp dỡ phải trả	178.303.359	-
Chia cổ tức	66.000.000	-
Lãi góp vốn được chia	439.200.000	-

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT Logistics Jsc)		
Thu phí dịch vụ	639.463.711	-
Phí dịch vụ vận tải phải trả	123.164.538	-
Chia cổ tức	350.000.000	-
Lãi góp vốn được chia	1.980.000.000	-

Khoản đầu tư góp vốn vào các Công ty liên doanh, liên kết được sử dụng để cầm cố, thế chấp Tập đoàn cầm cố 30.181.400 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn để đảm bảo cho khoản phát hành trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam.

2d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	120.656.900.000	-	120.656.900.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ⁽ⁱ⁾	37.028.519.800	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans (V truck)	726.150.000	-	-	-	-	-
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật (Konoike Vina)	4.917.335.327	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (Vinalink)	1.650.000.000	-	2.599.135.000	-	-	-
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	-	-	-	-	-
Cộng	169.225.855.127	-	-	-	-	-

- (i) Trong năm Công ty Cổ phần Transimex nhận chuyển nhượng 87.780 cổ phiếu, tương đương 43,89%, Công ty Cổ phần Vinafreight nhận chuyển nhượng 50.000 cổ phiếu, tương đương 25% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long. Việc chuyển nhượng đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	2.521.903.812	627.972.597
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	419.968.041	292.858.597
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	-	335.114.000
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	237.854.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT Logistics JSC)	544.372.295	-
Công ty TNHH Chuyển phát nhanh Expo Vi Na	1.237.980.319	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	15.675.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	66.054.157	-
Phải thu các khách hàng khác	280.301.047.036	77.165.694.638
Công ty TNHH Logistics Shibushawa	11.465.067.676	5.107.506.268
Công ty TNHH Kuhne+Nagel	84.562.664	7.828.431.493
Maersk Line	5.202.884.961	609.014.014
Công ty TNHH Agility	33.223.760.718	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Toàn cầu DHL Việt Nam	22.731.705.998	-
Công ty TNHH Expeditors Việt Nam	11.852.356.628	-
Các khách hàng khác	195.740.708.391	63.620.742.863
Cộng	282.822.950.848	77.793.667.235

Trong đó, các khoản phải thu khách hàng trị giá tương đương 1.200.000 USD đã được cầm cố để đảm bảo cho khoản bảo lãnh thanh toán cho các hãng hàng không tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Tư Lai II	-	6.300.000.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận HST	376.410.900	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vận tải Thái Thịnh Phát	442.574.000	-
Các nhà cung cấp khác	4.920.225.195	1.072.499.934
Cộng	5.739.210.095	7.372.499.934

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Khoản cho Ông Phan Thành Trung vay với lãi suất 6,2%/năm, thời hạn vay 06 tháng.

6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan	6.254.359.714	-	12.402.714.194	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An - lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	6.254.359.714	-	12.402.714.194	-
	-	-		-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	173.073.684.705	-	25.048.305.117	-
Tạm ứng cho nhân viên	19.505.499.469	-	11.975.706.835	-
Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bảo lãnh thanh toán cho các hãng hàng không và bảo đảm cho khoản vay ⁽ⁱ⁾	84.138.170.000	-	-	-
Ký quỹ tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) để bảo lãnh thanh toán cho các hãng hàng không	7.636.723.325	-	-	-
Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱⁱ⁾	4.000.000.000	-	-	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn khác	1.164.820.053	-	283.427.490	-

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	342.217.500	-	744.000.000	-
Pan Continental Shipping Co., Ltd. – phải thu các khoản tiền chi hộ	8.179.666.647	-	-	-
Các khoản chi hộ	13.647.422.012	-	11.388.835.618	-
Các khoản phải thu khác	34.459.165.699	-	656.335.174	-
Cộng	179.328.044.419	-	37.451.019.311	-

- (i)

Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng trị giá 78.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.
- (ii)

Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với số tiền là 4.000.000.000 VND đã được ký quỹ đảm bảo cho các khoản bảo lãnh thanh toán tại Ngân hàng này.

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan	-	-	32.915.900.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	-	-	32.915.900.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	9.408.083.660	-	3.321.740.740	-
Ký quỹ thuê tài chính	3.176.000.000	-	2.252.927.000	-
Ký quỹ tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) để bảo lãnh thanh toán cho các hãng hàng không	5.843.594.920	-	-	-
Ký quỹ dài hạn khác	388.488.740	-	1.068.813.740	-
Cộng	9.408.083.660	-	36.237.640.740	-

7. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Bên liên quan		1.237.980.319	-	-	-	-
Công ty TNHH Chuyển phát nhanh Expo Ví Na –tiền cung cấp dịch vụ	Trên 3 năm	1.237.980.319	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác		16.845.321.527	5.161.087.766	-	867.279.395	468.734.783
	Từ 06 tháng đến dưới 3 năm	9.730.966.700	4.933.987.766	Từ 01 năm đến dưới 3 năm	205.769.395	74.934.783
	Trên 03 năm	7.114.354.827	227.100.000	Trên 03 năm	661.510.000	393.800.000
Cộng		18.083.301.846	5.161.087.766		867.279.395	468.734.783

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	398.544.612	398.544.612
Tăng do hợp nhất kinh doanh	11.205.974.812	-
Trích lập dự phòng bổ sung	1.585.404.656	-
Xóa nợ	(267.710.000)	-
Số cuối năm	12.922.214.080	398.544.612

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.095.303.868	-	4.330.482.618	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.198.947.012	-	1.246.692.526	-
Cộng	5.294.250.880	-	5.577.175.144	-

9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	3.688.484.018	4.906.691.818
Chi phí bảo hiểm	844.917.803	1.153.986.992
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	339.603.032	168.000.000
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.450.390.511	845.862.661
Cộng	6.323.395.364	7.074.541.471

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	13.081.715.454	10.243.676.671
Công cụ, dụng cụ	6.690.327.003	6.422.925.388
Tiền thuê đất ⁽ⁱ⁾	6.597.450.000	6.963.975.000
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.612.920.459	1.645.803.422
Cộng	27.982.412.916	25.276.380.481

- (i)

Tiền thuê đất trả trước tại Trung tâm Logistics Transimex tại Đà Nẵng được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	565.381.195.058	11.337.638.975	322.389.711.578	35.359.657.417	2.092.255.823	936.560.458.851
Mua sắm mới	-	-	42.419.261.406	868.504.635	-	43.287.766.041
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.615.255.907	-	5.769.471.269	3.374.500.000	16.988.969.317	28.748.196.493
Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.632.973.150	-	8.308.631.805	2.434.985.171	-	13.376.590.126
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.210.526.515)	(614.897.791)	-	(4.825.424.306)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính	-	-	(10.127.272.727)	-	-	(10.127.272.727)
Giảm khác	(196.111.900)	-	-	-	-	(196.111.900)
Số cuối năm	570.433.312.215	11.337.638.975	364.549.276.816	41.422.749.432	19.081.225.140	1.006.824.202.578
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	23.243.636.620	-	69.034.264.444	8.479.078.309	565.607.260	101.322.586.633
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	71.513.012.439	536.010.771	144.954.210.646	22.286.139.939	624.145.025	239.913.518.820
Khấu hao trong năm	21.851.960.337	962.906.400	28.780.083.294	3.983.322.576	942.608.118	56.520.880.725
Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.632.973.150	-	4.768.360.368	1.988.761.519	-	9.390.095.037
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.022.801.761)	(408.979.100)	-	(2.431.780.861)
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính	-	-	(1.735.700.752)	-	-	(1.735.700.752)
Phân loại lại	(6.537.064)	-	-	-	-	(6.537.064)
Số cuối năm	95.991.408.862	1.498.917.171	174.744.151.795	27.849.244.934	1.566.753.143	301.650.475.905
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	493.868.182.619	10.801.628.204	177.435.500.932	13.073.517.478	1.468.110.798	696.646.940.031
Số cuối năm	474.441.903.353	9.838.721.804	189.805.125.021	13.573.504.498	17.514.471.997	705.173.726.673
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 533.633.253.359 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ryobi Holdings Co., Ltd.

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	20.481.149.136	299.432.005	20.181.717.131
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	8.391.571.975	-	-
Khấu hao trong năm	-	1.753.750.896	-
Số cuối năm	28.872.721.111	2.053.182.901	26.819.538.210

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền trang web	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	44.285.400.000	32.500.000	9.763.449.024	54.081.349.024
Mua trong năm	-	-	389.600.000	389.600.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	58.200.000	58.200.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền trang web	Chương trình phần mềm	Cộng
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	2.639.072.679	2.639.072.679
Số cuối năm	44.285.400.000	32.500.000	12.850.321.703	57.168.221.703
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	32.500.000	1.065.108.000	1.097.608.000
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	5.074.368.772	32.500.000	3.111.520.144	8.218.388.916
Khấu hao trong năm	1.383.918.756	-	1.602.860.601	2.986.779.357
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	1.630.864.663	1.630.864.663
Số cuối năm	6.458.287.528	32.500.000	6.345.245.408	12.836.032.936
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	39.211.031.228	-	6.651.928.880	45.862.960.108
Số cuối năm	37.827.112.472	-	6.505.076.295	44.332.188.767
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

Tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 37.827.112.472 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Sở giao dịch.

13. Bất động sản đầu tư

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	84.498.175.910	21.746.846.565	62.751.329.345
Khấu hao trong năm	-	2.718.468.876	-
Số cuối năm	84.498.175.910	24.465.315.441	60.032.860.469

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn là Tòa nhà TMS tại số 172 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Bất động sản đầu tư đã được thế chấp đảm bảo cho trái phiếu phát hành tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	4.192.145.000	10.186.406.717	(9.250.136.267)	5.128.415.450
Xây dựng cơ bản dở dang	13.132.363.797	25.586.454.739	(19.556.260.226)	19.162.558.310
Công trình Trung tâm Logistics Transimex tại Đà Nẵng	-	12.124.988.112	(58.200.000)	12.066.788.112
Công trình Kho ngoại quan và dịch vụ hậu cần tại Khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh	13.132.363.797	12.122.318.429	(19.498.060.226)	5.756.622.000
Chi phí xây dựng dở dang khác	-	1.339.148.198	-	1.339.148.198
Cộng	17.324.508.797	35.772.861.456	(28.806.396.493)	24.290.973.760

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Toàn bộ công trình xây dựng dở dang đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

15. Lợi thế thương mại

	Nguyên giá	Số đã phân bổ	Giá trị còn lại
Số đầu năm	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	30.672.752.126	-	-
Phân bổ trong năm	-	2.300.456.409	-
Số cuối năm	30.672.752.126	2.300.456.409	28.372.295.717

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	171.376.864	594.336.366
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	152.836.364	594.336.366
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	18.540.500	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	253.106.497.821	29.256.787.822
Công ty Cổ phần Unico Vina	2.933.921.100	193.451.500
Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	2.615.171.869	902.709.809
Hãng hàng không Air Asia Berhad	23.411.697.541	-
Hãng hàng không Etihad Airways	156.946.128.250	-
Hãng hàng không Jet Airways (India)	6.064.576.455	-
Công ty Cổ phần Xây dựng U&I	-	6.097.000.000
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Tân Phương Phát	-	1.758.622.218
Công ty Cổ phần Lốp xe Việt	-	883.620.000
Các nhà cung cấp khác	61.135.002.606	19.421.384.295
Cộng	253.277.874.685	29.851.124.188

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.495.011.382	706.710.877	22.290.360.716	(22.851.255.258)	1.640.827.717
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	960.695.325	(960.695.325)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(54.851.316)	1.083.041.142	30.785.935.985	(20.768.807.253)	11.045.318.558
Thuế thu nhập cá nhân	471.298.536	543.468.145	8.303.883.937	(7.887.499.064)	1.431.151.554
Thuế nhà đất	-	-	700.496.737	(700.496.737)	-
Tiền thuê đất	-	-	1.876.907.526	(1.876.907.526)	-
Các loại thuế khác	901.208.913	(34.690.320)	12.662.536.460	(12.232.657.638)	1.296.397.415
Cộng	2.812.667.515	2.298.529.844	77.580.816.686	(67.278.318.801)	15.413.695.244

Thuế giá trị gia tăng

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Doanh thu dịch vụ làm hàng phát sinh tại nước ngoài	Không chịu thuế
- Doanh thu cước quốc tế, vé máy bay quốc tế, dịch vụ giao nhận hàng hóa khu chế xuất	0%
- Doanh thu bán nước sinh hoạt	5%
- Doanh thu dịch vụ tiêu thụ nội địa	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh tại từng Công ty trong Tập đoàn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Transimex	18.258.188.053	14.527.931.960
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	4.209.150.707	4.185.513.215
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	562.752.025	-
Công ty Cổ phần Vinafreight và các Công ty con	7.755.845.200	-
Cộng	30.785.935.985	18.713.445.175

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các Công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất và thuế nhà đất

Tiền thuê đất và thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

18. Phải trả người lao động

Tiền lương và các khoản phải trả người lao động.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	1.319.242.983
Các thành viên Hội đồng quản trị - Chi phí lãi trái phiếu	-	410.324.658
Các thành viên Ban điều hành - Chi phí lãi trái phiếu	-	14.778.517
Casco Investments Limited - Chi phí lãi trái phiếu	-	894.139.808
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	21.307.488.840	20.383.574.797
Chi phí lãi vay	388.000.000	492.000.000
Chi phí lãi trái phiếu	4.565.594.000	7.096.923.682
Chi phí vận chuyển, giao nhận	11.991.957.225	12.354.790.433
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	4.361.937.615	439.860.682
Cộng	21.307.488.840	21.702.817.780

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Tiền nhận trước về cho thuê bất động sản đầu tư.

21. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

21a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	2.528.222.222	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam – Lợi nhuận được chia từ các Công ty con phải trả	2.528.222.222	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	184.237.571.883	36.807.138.281
Kinh phí công đoàn	180.054.336	42.239.688
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	281.045.778	371.452.983
Nhận ký quỹ ngắn hạn	7.001.891.013	3.924.344.515
Cổ tức phải trả	765.377.760	701.344.260
Lãi trái phiếu phải trả	3.106.578.588	1.759.934.400
Phải trả các Hãng hàng không tiền thu hộ từ bán vé máy bay	45.475.588.626	-
Pan Continental Shipping Co., Ltd. – phải trả các khoản tiền thu hộ	27.295.328.513	-
Các khoản thu hộ phải trả khác	37.686.051.791	21.913.385.915
Phải trả phần góp vốn Công ty Cổ phần Cảng Mipec	57.240.000.000	-
Tạm thu tiền mua cổ phiếu TMS Vận Tải	-	7.574.895.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.205.655.478	519.541.520
Cộng	186.765.794.105	36.807.138.281

21b. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ dài hạn.

21c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

22a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	177.439.489.757	47.062.399.625
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽ⁱ⁾</i>	<i>80.015.963.546</i>	<i>29.265.635.477</i>
<i>Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ⁽ⁱⁱ⁾</i>	<i>-</i>	<i>17.796.764.148</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱⁱ⁾</i>	<i>39.622.926.211</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng Shinhan Châu Âu ^(iv)</i>	<i>46.440.600.000</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng TNHH MTV HBSC Việt Nam ^(v)</i>	<i>11.360.000.000</i>	<i>-</i>
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.22b)	75.347.960.969	69.976.538.764
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.22b)	9.088.543.260	6.319.324.788
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.22b)	1.185.163.925	477.250.000
Cộng	263.061.157.911	123.835.513.177

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là số dư tài khoản tiền gửi có kỳ hạn và/hoặc không kỳ hạn thuộc sở hữu của Tập đoàn.

(ii) Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và một số tài sản trên đất của Công ty tại Khu công nghiệp Sóng Thần II, Phường Tân Đông Hiệp, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương và các tài sản cố định hữu hình khác.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ.

(iv) Khoản vay Ngân hàng Shinhan Châu Âu để bổ sung vốn lưu động.

(v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HBSC Việt Nam để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động dịch vụ vận tải hàng không với lãi suất được xác định theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là 45 ngày. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền thu nợ đối với các khoản phải thu trị giá 1.200.000 USD và số dư tiền gửi trong các tài khoản của Tập đoàn tại Ngân hàng này ít nhất 35% số dư nợ vay.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Nợ thuê tài chính đến hạn trả	Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	47.062.399.625	69.976.538.764	6.319.324.788	477.250.000	123.835.513.177
Tăng do hợp nhất kinh doanh	64.211.108.274	-	-	-	64.211.108.274
Số tiền vay phát sinh trong năm	806.685.510.564	-	-	-	806.685.510.564
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	74.488.128.482	9.088.543.260	-	83.576.671.742
Tăng khác (SSI chuyển trả lại trái phiếu chưa trả cho trái chủ)	-	-	-	1.026.700.000	1.026.700.000
Số tiền vay đã trả	(743.113.728.706)	(69.116.706.277)	(6.319.324.788)	(318.786.075)	(818.868.545.846)
Chênh lệch tỷ giá	2.594.200.000	-	-	-	2.594.200.000
Số cuối năm	177.439.489.757	75.347.960.969	9.088.543.260	1.185.163.925	263.061.157.911

22b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan	-	20.013.800.000
<i>Trái phiếu thường dài hạn ⁽ⁱ⁾</i>		
Các thành viên Hội đồng quản trị	-	6.224.900.000
Các thành viên Ban điều hành	-	224.200.000
Casco Investments Limited	-	13.564.700.000
Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác	517.329.024.072	653.494.767.729
Vay dài hạn ngân hàng	240.111.272.416	298.235.734.106
<i>Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Sở giao dịch ⁽ⁱⁱ⁾</i>	<i>2.979.153.385</i>	<i>5.669.498.115</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱⁱ⁾</i>	<i>237.132.119.031</i>	<i>292.566.235.991</i>

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn Ryobi Holdings Co., Ltd. ^(iv)	60.626.696.980	75.966.681.860
Nợ thuê tài chính dài hạn	6.520.354.676	8.685.851.763
Trái phiếu thường dài hạn	210.070.700.000	270.606.500.000
<i>Trái phiếu phát hành ra công chúng ⁽ⁱ⁾</i>	-	29.986.200.000
<i>Trái phiếu Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ^(v)</i>	210.070.700.000	240.620.300.000
Cộng	517.329.024.072	673.508.567.729

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

- (i)
- Công ty Cổ phần Transimex đã hoàn tất việc phát hành 1.000.000 trái phiếu chuyển đổi không có bảo đảm với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, lãi suất 7%/năm với kỳ hạn là 02 năm kể từ ngày phát hành (ngày 27 tháng 01 năm 2015). Theo phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi của Công ty ra công chúng, Công ty sẽ có nghĩa vụ thực hiện như sau:

 - Tại thời điểm chuyển đổi ngày 27 tháng 01 năm 2016 người sở hữu trái phiếu được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu cho tối đa 50% số lượng trái phiếu nắm giữ, nhận lãi trái phiếu và nhận lại gốc tương ứng với phần trái phiếu không chuyển đổi tại thời điểm này.
 - Tại thời điểm chuyển đổi và đáo hạn ngày 27 tháng 01 năm 2017 người sở hữu trái phiếu được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu cho số lượng trái phiếu còn nắm giữ, nhận lãi trái phiếu và nhận lại gốc tương ứng với phần trái phiếu không chuyển đổi tại thời điểm này.
 - Giá xác định chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại các thời điểm chuyển đổi sẽ được tính từ giá chuyển đổi ban đầu 17.500 VND/cổ phiếu điều chỉnh cho điều khoản chống pha loãng nhưng với điều kiện là tại bất kỳ thời điểm nào giá chuyển đổi không được thấp hơn mệnh giá của cổ phần tại cùng thời điểm. Điều khoản chống pha loãng khi xảy ra trong các trường hợp sau: phát hành cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu, phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá thấp hơn giá trị thị trường tại thời điểm phát hành hoặc trả cổ tức bằng cổ phiếu và/hoặc tiền mặt.

Do việc phát hành trái phiếu chuyển đổi nhưng không xác định được số lượng cổ phiếu có thể được chuyển đổi bởi giá chuyển đổi nên Công ty Cổ phần Transimex hạch toán và trình bày Báo cáo tài chính trái phiếu chuyển đổi này như trái phiếu thường.

Ngày 23 tháng 12 năm 2015, Hội đồng quản trị đã thông qua phương án chuyển đổi đợt một trái phiếu với giá chuyển đổi là 17.332 VND/cổ phiếu và ngày chốt danh sách trái chủ để đăng ký chuyển đổi là ngày 06 tháng 01 năm 2016.

Ngày 27 tháng 01 năm 2016, số cổ phiếu được chuyển đổi đợt một là 2.844.532 cổ phiếu, giá trị gốc trái phiếu không chuyển đổi cổ phiếu phải trả đợt này là 697.850.000 VND.

Ngày 28 tháng 11 năm 2016, Hội đồng quản trị đã thông qua phương án chuyển đổi đợt hai trái phiếu với giá chuyển đổi là 15.000 VND/cổ phiếu và ngày chốt danh sách trái chủ để đăng ký chuyển đổi là ngày 07 tháng 12 năm 2016.

Ngày 27 tháng 01 năm 2017, số cổ phiếu được chuyển đổi đợt hai là 3.298.985 cổ phiếu, giá trị gốc trái phiếu không chuyển đổi cổ phiếu phải trả đợt này là 515.225.000 VND.

- (ii)
- Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Sở giao dịch để đầu tư tài sản cố định và mua nợ tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ, lãi suất sẽ được điều chỉnh 03 tháng một lần kể từ ngày giải ngân và áp dụng cho từng khoản rút vốn vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất của Công ty tại Khu Công Nghiệp Sóng Thần II, Phường Tân Đông Hiệp, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương và nhà kho lưu trữ của Công ty tại địa điểm này và các tài sản khác; công trình xây dựng Cao ốc văn phòng tại 172 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex.
- (iii)
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đầu tư dự án Trung tâm Logistics Transimex tại Đà Nẵng và dự án Kho ngoại quan và dịch vụ hậu cần tại Khu Công Nghệ Cao, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh (lần lượt gọi tắt là “dự án 01” và “dự án 02”) với lãi suất cho vay cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

và sau 12 tháng lãi suất được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, ... hình thành trong tương lai từ các dự án này. Thời hạn hoàn trả khoản vay cho dự án 01 theo 36 đợt hoàn trả số tiền bằng nhau vào hàng tháng bắt đầu sau hai năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên (ngày 10/8/2015), thời hạn hoàn trả khoản vay cho dự án 02 là 08 năm.

- (iv)
- Khoản vay Ryobi Holdings Co., Ltd. (USD 4.000.000) để đầu tư xây dựng Kho ngoại quan và dịch vụ hậu cần tại Khu công nghệ cao, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh (dự án của Công ty TNHH MTV Transimex Hi-Tech Park Logistics) với lãi suất cho vay cố định trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và từ năm thứ hai trở đi lãi suất được điều chỉnh hàng năm. Thời hạn hoàn trả khoản vay là 07 năm được ân hạn trả nợ 02 năm và được hoàn trả số tiền bằng nhau mỗi năm một lần vào tháng 09 hàng năm (kỳ trả nợ đầu tiên vào tháng 09 năm 2017). Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản và các thiết bị tại Trung tâm kho cảng ICD.
- (v)
- Trái phiếu thường và có đảm bảo kỳ hạn 05 năm, mệnh giá 1.000.000 VND, được phát hành cho Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư hoặc bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là quyền sở hữu tài sản trên đất tại 172 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH MTV bất động sản Transimex; Thế chấp toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai của Nhà máy kho ngoại quan và dịch vụ hậu cần Khu công nghệ cao thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH MTV Hi-Tech Park Logictics; Lợi thế, quyền khai thác đất thuê trả tiền hàng năm tại thửa đất số 54, tờ bản đồ số 45 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00161/1a/QSDD/3426/UB; Cầm cố 2.093.200 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vinafreight và sà lan chở container.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	300.302.581.875	60.191.309.459	215.067.456.746	25.043.815.670
Vay dài hạn tổ chức khác	75.783.348.490	15.156.651.510	60.626.696.980	-
Nợ thuê tài chính	15.608.897.936	9.088.543.260	6.520.354.676	-
Trái phiếu thường	211.255.863.925	1.185.163.925	210.070.700.000	-
Cộng	602.950.692.226	85.621.668.154	492.285.208.402	25.043.815.670
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	353.018.954.731	54.783.220.624	223.499.487.927	74.736.246.180
Vay dài hạn tổ chức khác	91.160.000.000	15.193.318.140	60.773.272.560	15.193.409.300
Nợ thuê tài chính	15.005.176.550	6.319.324.788	8.685.851.762	-
Trái phiếu thường	291.097.550.000	477.250.000	290.620.300.000	-
Cộng	750.281.681.281	76.773.113.552	583.578.912.249	89.929.655.480

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Tiền gốc phải trả	9.088.543.260	6.520.354.676	-	15.608.897.936
Lãi thuê phải trả	881.841.036	318.723.244	-	1.200.564.280
Nợ thuê tài chính phải trả	9.970.384.296	6.839.077.920	-	16.809.462.216
Số đầu năm				
Tiền gốc phải trả	6.319.324.788	8.685.851.763	-	15.005.176.551
Lãi thuê phải trả	901.350.394	511.730.797	-	1.413.081.191
Nợ thuê tài chính phải trả	7.220.675.182	9.197.582.560	-	16.418.257.742

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm như sau:

	Vay dài hạn ngân hàng	Vay dài hạn các tổ chức khác	Nợ thuê tài chính	Trái phiếu thường	Cộng
Số đầu năm	298.235.734.106	75.966.681.860	8.685.851.763	290.620.300.000	673.508.567.729
Số tiền vay phát sinh trong năm	1.207.015.282	-	6.923.046.173	-	8.130.061.455
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	-	-	560.400.000	560.400.000
Số tiền vay đã trả	-	-	-	(31.625.225.000)	(31.625.225.000)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(59.331.476.972)	(15.156.651.510)	(9.088.543.260)		(83.576.671.742)
Chênh lệch tỷ giá	-	(183.333.370)	-	-	(183.333.370)
Giảm do chuyển đổi thành cổ phiếu	-	-	-	(49.484.775.000)	(49.484.775.000)
Số cuối năm	240.111.272.416	60.626.696.980	6.520.354.676	210.070.700.000	517.329.024.072

22c. **Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

23. **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	10.112.917.666	7.458.166.771
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	18.338.045.515	9.667.862.999
Tăng do hợp nhất kinh doanh	5.184.900.000	-
Chi quỹ	(11.463.617.665)	(6.860.641.436)
Giảm do khấu hao	(152.470.668)	(152.470.668)
Số cuối năm	22.019.774.848	10.112.917.666

24. **Vốn chủ sở hữu**

24a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

24b. **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Casco Investments Limited	84.114.580.000	75.071.450.000
Các tổ chức và cá nhân khác	261.528.840.000	237.582.120.000
Cộng	345.643.420.000	312.653.570.000

Trong năm Tập đoàn đã thực hiện chuyển đổi trái phiếu đợt hai thành 3.298.985 cổ phiếu. Ngày 12 tháng 04 năm 2017 Công ty Cổ phần Transmex đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 27 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 345.643.420.000 VND.

24c. **Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.564.342	31.265.357
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.564.342	31.265.357
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.564.342	31.265.357

	Số cuối năm	Số đầu năm
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(11.619)	(9.892)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(11.619)	(9.892)
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.552.723	31.255.465
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.552.723	31.255.465
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

24d. **Phân phối lợi nhuận**

Trong năm Công ty Cổ phần Transimex đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016-2017 số 01/NQ.ĐHCD-TMS-2017 ngày 22 tháng 04 năm 2017 như sau:

	Trích bổ sung phân phối lợi nhuận năm trước	Tạm phân phối lợi nhuận trong năm	Cộng
• Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	2.432.391.071	8.584.876.990	11.017.268.061
• Trích lập Quỹ khen thưởng	(43.282.322)	4.762.363.335	4.719.081.013
• Trích lập Quỹ phúc lợi	983.790.184	2.084.499.947	3.068.290.131
• Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm Soát	52.533.922	2.388.454.629	2.440.988.551
• Thưởng Hội đồng quản trị, Ban Kiểm Soát, Ban điều hành cán bộ chủ chốt của Công ty 5% phần vượt kế hoạch của lợi nhuận sau thuế hợp nhất	744.200.000	-	744.200.000
• Chia cổ tức cho các cổ đông (5% mệnh giá)	17.282.171.000	-	17.282.171.000
Cộng	21.451.803.855	17.820.194.901	39.271.998.756

Đại hội cổ đông thường niên quyết định chi trả cổ tức năm 2016 cho các cổ đông là 30%/vốn điều lệ 345.643.420.000 VND, trong đó có 25% cổ tức bằng cổ phiếu và 5% cổ tức bằng tiền mặt. Trong năm 2017 đã chi trả cổ tức 5% bằng tiền. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (25% mệnh giá) chưa thực hiện trong năm 2017.

25. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

25a. **Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	24.667.137.406	2.773.909.359
Trên 01 năm đến 05 năm	38.795.416.462	11.159.168.436
Trên 05 năm	122.977.024.578	125.660.931.687
Cộng	186.439.578.446	139.594.009.482

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

- Tổng số tiền thuê đất và sử dụng hạ tầng cho 16.290 m² tại Đà Nẵng với giá thuê và phí sử dụng hạ tầng tối thiểu là 35.500 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn thuê đến ngày 08 tháng 08 năm 2054 tính từ ngày 20 tháng 01 năm 2015.
- Tổng số tiền thuê 100.086 m² đất tại Khu công nghệ cao Quận 9, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê tối thiểu là 23.371 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 01 tháng 12 năm 2014.
- Tiền thuê văn phòng tại TP. Hồ Chí Minh và TP. Hà Nội.

25b. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	3.091.287,04	210.411,42
Dollar Hongkong (SGD)	2.500,00	2.500,00

25c. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
Công ty TNHH Ý tưởng của bạn	281.896.460	281.896.460	Công ty đã giải thể
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Xuất nhập khẩu Tân Phúc Hưng	481.841.430	-	Công nợ quá hạn không thể thu hồi
Công ty TNHH Giao nhận Kho vận Vạn Năng	470.867.448	-	Công ty đã bỏ trốn
Phòng vé Phạm Nguyên	322.292.338	-	Công nợ quá hạn không thể thu hồi
Các khách hàng khác	1.180.238.894	121.677.060	Các khách hàng đã bỏ trốn, giải thể
Cộng	2.737.136.570	403.573.520	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	1.641.266.750.121	182.073.077.363
Doanh thu dịch vụ kho vận, sà lan	366.068.287.948	296.586.204.766
Doanh thu cho thuê văn phòng ⁽ⁱ⁾	29.572.880.488	28.767.825.571
Doanh thu được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	54.886.534.079	97.165.977.733
Doanh thu dịch vụ khác	44.629.801.815	11.070.798.331
Cộng	2.136.424.254.451	615.663.883.764

(i) Thu nhập và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư cho thuê như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ việc cho thuê bất động sản đầu tư	29.572.880.488	28.767.825.571
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	2.718.468.876	2.718.468.000
Thu nhập kinh doanh bất động sản đầu tư	26.854.411.612	26.049.357.571

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các Công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là Công ty liên doanh, liên kết.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại.

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	1.580.058.873.555	156.663.691.476
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	246.537.761.761	215.603.741.960
Giá vốn cho thuê văn phòng	2.484.929.545	3.717.564.079
Giá vốn được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	46.660.764.401	80.277.511.751
Giá vốn dịch vụ khác	6.739.836.204	5.302.216.664
Cộng	1.882.482.165.466	461.564.725.930

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.707.619.191	4.611.113.267
Lãi cho vay	2.090.144.750	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.806.206.289	882.850.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.714.562.882	270.310.866
Lãi chuyển nhượng một phần vốn trong Công ty liên kết	445.759.125	9.001.282.114
Lãi do hợp nhất kinh doanh	13.155.526.631	-
Doanh thu tài chính được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	99.849.229	335.384.929
Doanh thu tài chính khác	4.458.182	73.399.214
Cộng	31.024.126.279	15.174.340.390

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	58.682.706.166	29.492.465.711
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	560.400.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.160.172.763	155.047.292
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.395.304.364	894.163.511
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư dài hạn	1.982.952.835	200.248.195
Chi phí tài chính được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	597.235.936	1.694.980.364
Chi phí tài chính khác	206.171.751	582.065.819
Cộng	65.584.943.815	33.018.970.892

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoa hồng môi giới	13.026.039.906	-
Các chi phí khác	213.682.694	180.690.864
Cộng	13.239.722.600	180.690.864

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	28.192.738.029	19.917.442.199
Chi phí vật liệu quản lý	1.210.080.825	1.172.009.779
Chi phí đồ dùng văn phòng	801.797.939	582.268.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.079.030.119	1.484.826.672
Dự phòng phải thu khó đòi	1.585.404.656	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.999.423.260	8.785.024.573
Chi phí quản lý được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	318.026.829	313.868.473
Các chi phí khác	13.528.515.182	10.169.139.708
Cộng	59.715.016.839	42.424.579.560

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	973.395.494
Thu nhập được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	427.025.451	-
Các khoản thu nhập khác	2.127.635.550	1.322.219.871
Cộng	2.554.661.001	2.295.615.365

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6.817.381	-
Chi phí khác được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.282.033.785	84.765.172
Các khoản chi phí khác	266.494.500	2.029.075.370
Cộng	1.555.345.666	2.113.840.542

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	194.393.970.635	172.197.323.602
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(12.537.077.911)	(8.625.701.302)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	181.856.892.724	163.571.622.300
Số lượng bình quân giá quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	34.278.671	30.555.965
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	5.305	5.353

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	31.255.465	23.766.039
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 27 tháng 01 năm 2016 (chuyển đổi từ trái phiếu)	-	2.641.908
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 27 tháng 01 năm 2017 (chuyển đổi từ trái phiếu)	3.024.070	-
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	(864)	(9.187)
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	-	3.989.522
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	-	167.683
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	34.278.671	30.555.965

10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.870.124.489	74.388.969.651
Chi phí nhân công	159.976.983.221	100.982.160.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.795.915.488	50.023.047.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.624.408.431.658	272.171.784.139
Chi phí khác	68.044.224.232	30.665.858.969
Cộng	1.997.095.679.088	528.231.821.519

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Các giao dịch không bằng tiền và số dư các khoản phải thu, phải trả liên quan đến tài sản cố định như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua tài sản cố định chưa thanh toán tiền cho nhà cung cấp	2.676.734.600	8.119.622.218
Trả trước tiền mua tài sản cố định	-	6.300.000.000
Phải thu tiền thanh lý tài sản cố định	40.000.000	-
Mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Mipac chưa thanh toán tiền	57.240.000.000	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	43.672.421.958	25.627.140.499
Trên 01 năm đến 05 năm	41.109.531.771	29.094.314.142
Cộng	84.781.953.729	54.721.454.641

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám Đốc và Kế toán trưởng của Công ty). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Giao dịch khác trong năm với các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị		
Lãi trái phiếu phải trả	25.418.342	410.324.658
Ban điều hành		
Lãi trái phiếu phải trả	915.483	14.778.517

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.19 và V.22b.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm là 4.701.004.164 VND (năm trước là 4.836.145.898 VND).

2b. **Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Casco Investments Limited	Cổ đông nắm giữ 24,33% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Transimex
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết
Công ty TNHH Chuyển phát nhanh Expo ViNa	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Logistics Thăng Long	Công ty có liên quan
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Công ty có liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	Công ty có liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt	Công ty có liên quan
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco	Công ty có liên quan
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hải (MAC shipping)	Công ty có liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác
Ngoài các giao dịch phát sinh với các Công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác không phải Công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Casco Investments Limited		
Lãi trái phiếu phải trả	55.389.192	894.139.808
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An		
Lợi nhuận được chia	6.836.235.000	15.945.410.000
Lợi nhuận được chia từ hợp tác kinh doanh	6.254.359.714	12.402.714.194
Nhận cung cấp dịch vụ	239.962.817	8.317.547.919
Cung cấp dịch vụ	603.946.364	525.767.275
Công ty Cổ phần Logistics Thăng Long		
Nhận chuyển nhượng cổ phiếu	37.028.519.800	–

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.6, V.16, V.19 và V.21.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Ngoại trừ khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được trích lập đối với khoản phải thu của Công ty TNHH Chuyển phát nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na), không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

3. **Thông tin về bộ phận**

Tập đoàn hoạt động trong hai lĩnh vực kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, các dịch vụ Logistics khác và cho thuê bất động sản đầu tư trong một khu vực địa lý là Việt Nam. Tuy nhiên, doanh thu hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không đáng kể (khoảng 1% tổng doanh thu).

4. **Số liệu so sánh**

Trong năm, Tập đoàn đã điều chỉnh khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An do chưa chuyển thành khoản đầu tư vào Công ty liên kết với Công ty TNHH Vận tải Container Hải An.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Phải thu dài hạn khác	216	3.321.740.740	32.915.900.000	36.237.640.740
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252	814.512.656.288	(32.915.900.000)	781.596.756.288

5. **Quản lý rủi ro tài chính**

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

5a. **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám Đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/ hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	244.474.335.202	-	-	244.474.335.202
Chứng khoán kinh doanh	20.042.294.499	-	21.525.751.660	41.568.046.159
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.559.770.274	-	-	20.559.770.274
Phải thu khách hàng	265.998.032.366	1.355.705.890	15.469.212.592	282.822.950.848
Các khoản cho vay	56.250.000.000	-	-	56.250.000.000
Các khoản phải thu khác	169.230.628.610	-	-	169.230.628.610
Cộng	776.555.060.951	1.355.705.890	36.994.964.252	814.905.731.093
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.977.237.645	-	-	122.977.237.645
Chứng khoán kinh doanh	3.764.672.508	-	14.573.448.825	18.338.121.333
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Phải thu khách hàng	76.926.387.840	468.734.783	398.544.612	77.793.667.235
Các khoản phải thu khác	28.797.053.216	-	-	28.797.053.216
Cộng	262.465.351.209	468.734.783	14.971.993.437	277.906.079.429

Chi tiết thời gian quá hạn của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không giảm giá như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quá hạn trên 01 năm đến dưới 02 năm	1.564.112	247.100.000
Quá hạn trên 02 năm đến 03 năm	1.116.306.778	146.700.000
Quá hạn trên 03 năm	237.835.000	74.934.783
Cộng	1.355.705.890	468.734.783

5b. **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	253.277.874.685	-	-	253.277.874.685
Vay và nợ	263.061.157.911	492.285.208.402	25.043.815.670	780.390.181.983
Các khoản phải trả khác	207.612.182.831	11.686.868.842	-	219.299.051.673
Cộng	723.951.215.427	503.972.077.244	25.043.815.670	1.252.967.108.341

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số đầu năm				
Phải trả người bán	29.851.124.188	-	-	29.851.124.188
Vay và nợ	123.835.513.177	583.578.912.249	89.929.655.480	797.344.080.906
Các khoản phải trả khác	58.096.263.390	7.389.517.867	-	65.485.781.257
Cộng	211.782.900.755	590.968.430.116	89.929.655.480	892.680.986.351

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Transimex cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

5c. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá chứng khoán.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất và giá chứng khoán sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn có giao dịch vay tiền là ngoại tệ do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	USD	JPY	HKD	USD	SGD	HKD
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.090.762	-	2.500	1.410.141	-	2.500
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.000	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	280.583	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	510.147	-	-	-	-	-
Phải trả người bán	(9.046.423)	(5.130.548)	-	-	-	-
Vay và nợ	(5.033.334)	-	-	(4.000.000)	-	-
Các khoản phải trả khác	(1.725.117)	-	-	-	(5.000)	-
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(11.723.381)	(5.130.548)	2.500	(2.589.859)	(5.000)	2.500

Ban Tổng Giám Đốc Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Tập đoàn như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	USD	VND	USD
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	-	-	-
Vay và nợ	(661.000.924.366)	(5.033.334)	(640.701.654.355)	(4.000.000)
Nợ phải trả thuần	(661.000.924.366)	(5.033.334)	(640.701.654.355)	(4.000.000)

Tập đoàn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết của Tập đoàn tại ngày kết thúc năm tài chính là 46.213.333.000 VND (số đầu năm là 18.982.835.000 VND).

Tập đoàn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

5d. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Giá trị sổ sách của các tài sản tài chính thế chấp cho đơn vị khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.481.377.271	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.844.770.274	-
Phải thu khách hàng	27.198.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	82.000.000.000	-
Cộng	163.524.147.545	-

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

6. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	244.474.335.202	-	122.977.237.645	-
Chứng khoán kinh doanh	41.568.046.159	(3.018.576.160)	18.338.121.333	(1.035.623.325)
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.559.770.274	-	30.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	282.822.950.848	(12.922.214.080)	77.793.667.235	(398.544.612)
Các khoản cho vay	56.250.000.000	-	-	-
Các khoản phải thu khác	169.230.628.610	-	28.797.053.216	-
Cộng	814.905.731.093	(15.940.790.240)	277.906.079.429	(1.434.167.937)

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	253.277.874.685	29.851.124.188
Vay và nợ	780.390.181.983	797.344.080.906
Các khoản phải trả khác	219.299.051.673	65.485.781.257
Cộng	1.252.967.108.341	892.680.986.351

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

7. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Vinafreight số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 01 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Vinafreight đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu phổ đông cho cổ đông hiện hữu với số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán là 2.792.250 cổ phiếu với mức giá chào bán dự kiến không được thấp hơn 20.000 VND/cổ phiếu, thời gian dự kiến chào bán là trong quý 01 năm 2018 sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2018



Lê Minh Hải
Người lập biểu



Lê Văn Hùng
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch HĐQT

Phụ Lục 01

BẢNG BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ PHẦN SỞ HỮU CỦA TẬP ĐOÀN TẠI CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Góp vốn/(Chuyển nhượng) trong năm	Chuyển sang Công ty con/ Đầu tư dài hạn khác	Phần lãi hoặc lỗ trong năm	Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm	Các khoản khác	Đơn vị tính: VND Giá trị phần sở hữu cuối năm
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	217.430.833.047	-	-	59.638.315.305	(10.500.000.000)	(3.027.226.454)	263.541.921.898
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	139.147.281.745	(29.749.523.018)	(120.656.900.000)	29.338.229.516	(6.836.235.000)	(11.242.853.243)	-
Công ty Cổ phần Vinafreight	110.104.541.496	20.454.906.405	(134.495.537.369)	7.170.016.094	(2.807.120.000)	(426.806.626)	-
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	7.084.100.000	32.915.900.000	-	2.140.803.730	-	-	42.140.803.730
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	307.830.000.000	-	-	(3.574.842.488)	-	(4.550.000.000)	299.705.157.512
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	-	157.760.000.000	-	-	-	-	157.760.000.000
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	-	-	(3.565.350.000)	1.641.071.996	(39.827.500.188)	41.751.778.192	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	-	-	-	796.362.047	(439.200.000)	7.676.416.507	8.033.578.554
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	-	-	-	2.239.178.540	(1.980.000.000)	30.602.300.547	30.861.479.087
Công ty TNHH Chuyển phát nhanh Expo ViNa	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	781.596.756.288	181.381.283.387	(258.717.787.369)	99.389.134.740	(62.390.055.188)	60.783.608.923	802.042.940.781

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Lê Minh Hải
Người Lập Biểu

Lê Văn Hùng
Kế Toán Trưởng

Bùi Tuấn Ngọc
Chủ Tịch HĐQT

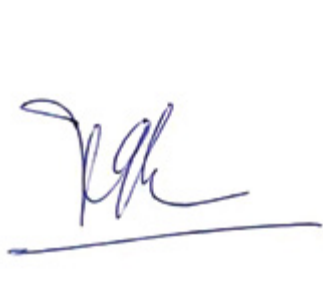
Phụ Lục 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	" Thặng dư vốn cổ phần "	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	" Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối "	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	237.660.390.000	161.021.127.853	-	63.806.788.377	405.770.677.573	-	868.258.983.803
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	28.445.320.000	20.856.830.000	-	-	-	-	49.302.150.000
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	39.895.220.000	-	-	-	(39.895.220.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	6.652.640.000	11.775.172.800	-	-	-	-	18.427.812.800
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	172.197.323.602	-	172.197.323.602
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(13.300.339.500)	-	(13.300.339.500)
Trích lập các quỹ	-	-	-	7.853.984.369	(17.521.847.368)	-	(9.667.862.999)
Mua cổ phiếu của nhân viên nghỉ việc	-	-	(59.352.000)	-	-	-	(59.352.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	544.410.940	-	544.410.940
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước và các điều chỉnh khác	-	-	-	-	(7.314.773.866)	-	(7.314.773.866)
Số dư cuối năm trước	312.653.570.000	193.653.130.653	(59.352.000)	71.660.772.746	500.480.231.381	-	1.078.388.352.780
Số dư đầu năm nay	312.653.570.000	193.653.130.653	(59.352.000)	71.660.772.746	500.480.231.381	-	1.078.388.352.780
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	32.989.850.000	16.494.925.000	-	-	-	-	49.484.775.000
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(47.837.900)	-	-	-	(47.837.900)
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	194.393.970.635	17.019.800.906	211.413.771.541
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	(17.282.171.000)	-	(17.282.171.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	11.017.268.061	(21.989.827.756)	-	(10.972.559.695)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	132.996.636.889	132.996.636.889
Giảm do chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-	(5.406.912.900)	(5.406.912.900)
Giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.510.010.090)	(2.510.010.090)
Các điều chỉnh khác	-	1.239.630.315	(79.964.500)	4.089.011.984	(18.685.210.595)	(913.009.561)	(14.349.542.357)
Số dư cuối năm nay	345.643.420.000	211.387.685.968	(187.154.400)	86.767.052.791	636.916.992.665	141.186.505.244	1.421.714.502.268

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2018







Lê Minh Hải
Người Lập Biểu

Lê Văn Hùng
Kế Toán Trưởng

Bùi Tuấn Ngọc
Chủ Tịch HĐQT

In 2018, we continue accelerating its core business, increasing the business value, sustaining and developing the market shares, networks, optimizing the procedure and quality of services

104 /

A Message **FROM THE CHAIRMAN**



Increased in comparison with
the year of 2016

246%

Total of consolidated revenue is

2,132^{Billion VND}

Dear shareholders and valued customers!

In 2017, Transimex Corporation has achieved and once again exceeded the annual budget. Total of consolidated revenue is 2,132 billion dong, increased 246% in comparison with the year of 2016 and the before-tax profit is 242 billion dong, increased 26% in comparison with 2016. It is considered as the best result of the Company since its establishment.

In 2018, the country have faced the new opportunities and challenges when the CPTPP - Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership) was signed. According to the forecast, CPTPP shall contribute into boosting the growth of GDP, growing and diversifying the imports-exports. It is expected that there will be a shift in the stronger flow of foreign capital to the upstream industries of the beneficiary sectors such as textiles, clothing and leather to take advantage of CPTPP. The impact of CPTPP on the light industry will offer more opportunities for Vietnam's Logistics industry in general and Transimex in particular.

Transimex determine to take the opportunity to create breakthrough developments in 2018, continue accelerating its core business, increasing the business value, sustaining and developing the market shares, networks, optimizing the procedure and quality of services, to offer more sustainable values to our customers, partners and the shareholders by the specific plans as following:

- Via the subsidiaries and affiliates, Transimex shall intensify the coordinations and direct operations in project of construction of the seaport in Hai Phong – this is a major project which was started from 2017.

- The project of Thang Long Logistics Center in Hung Yen province will be grand opened in August 2018, which will intensify the infrastructure for Northern Branch, develop the new services in order to serve the customer's demands in this region.
- Focus on developing the distribution of goods, providing the transportation services package for a large foods business in Ho Chi Minh City, develop step by step and complete the services in order to meet the demands of the more major customers, such as the big corporations in the country as well as the multinational enterprises.
- Together with our strategic partners to build the other distribution centers, Logistics centers in the country.
- Increase the investment proportion in the companies which have potentials in land, proper locations for development of Logistics infrastructure for Transimex.
- Continue seeking more opportunities of new investment and business for the Company with a purpose of completing the total and integrated logistics services supply chain, to become the leading company in the country that providing Logistics services supply chain.

On behalf of the Board of Directors, I would like to express our appreciation to all of the shareholders who have always entrusted and accompanied with us. I hereby specially thank to the board of management and all of employees throughout the Company for their supports and efforts to achieve the impressive business results in the last year, and hope that all of you will continue accompanying with us in next years. I also sincerely thank the valued customers and partners who have always support for Transimex' services and hopefully look forward to receiving your valuable support in the future.

Best wishes to your health and success.

Bui Tuan Ngoc
Chairman

/ 105

Report Of The Board OF MANAGEMENT

Dear: Shareholders

The Board of Directors (BOD) would like to present this report to the Corporation's business results, the direction and supervision of the Board over the Corporation's Executive Board in 2017, and the action plan of the Board in 2018 as follows:

- The business results of Transimex for the fiscal year 2017 (consolidated) are as follows

		Unit: VND million				(%) TH 2017 VS
NO.	TARGET	PLAN OF 2017	RESULT OF 2017	RESULT OF 2016	PLAN OF 2017	RESULT OF 2016
1	Total revenue	1,976,000	2,131,808	615,661	108%	346%
2	Profit before tax	213,000	242,199	192,222	114%	126%
3	Ratio of profit before tax to total revenue	10.77%	11.36%	31.22%	105%	36%
4	Dividend	25%-30%	25% (15% dividend in cash and 10% dividend in shares)	5%		

- The business results for the fiscal year 2017 of Transimex's joint ventures and associated companies are as follows:

		Unit: VND million			
		REVENUE		PROFIT	
NO.	UNIT	RESULT	(%) RESULT 2017 VS 2016	RESULT	(%) RESULT 2017 VS 2016
1	Nippon Express (Vietnam)	1,499,857	109%	158,602	129%
2	Hai An Transport and Stevedoring JSC (HAH)	777,929	160%	172,583	116%
3	Vinafreight Corporation (VNF)	1,882,277	114%	53,797	102%

II. ACTIVITIES OF BOD IN 2017

1. The Board of Directors' members:

The BOD (the term of 2014-2018) comprises of nine members, including three independent ones.

The BOD consists of the following committees:

Committee For Personnel, Wage And Bonus

- Head: Mr. Vu Chinh
- Member: Mr. Le Duy Hiep

I. CORPORATION'S BUSINESS RESULTS IN 2017

In 2017, the BOD and the Executive Board always stuck to the Corporation's set business objectives and took measures to improve the quality and diversity of services, and development of services with great development potential.

Committee For Business Administration And Finance

- Head: Mr. Nguyen Phan Dung
- Member: Mr. Bui Minh Tuan, Mr. Vu Cuong

Committee For Investment And Development Policies

- Head: Mr. Bui Tuan Ngoc
- Member: Mr. Do Xuan Quang

Committee For Joint Ventures And Association

- Head: Mr. Huynh Minh Thao
- Members: Mr. Le Duy Hiep, Mr. Toshiyuki Matsuda

The members of the BOD have performed duties well in building the overall strategic orientation and business objectives of the Corporation, and directing and supervising the Executive Board's activities to help Company optimize its operational efficiency.

Mr. Nguyen Phan Dung has resigned from the Board of Directors from January 29, 2018. The Board of Directors currently operates with the 8 members until the decision of the nearest shareholders' meeting.

2. Activities of the BOD in the fiscal year 2017:

In order to perform the tasks assigned by the Annual General Meeting of Shareholders (AGM), the BOD carried out activities under the provisions of the Corporation's Charter and in compliance with the Enterprises Law and other applicable laws.

All meetings of the BOD were held and conducted in accordance with the Corporation's Charter. All Minutes and Resolutions of the Board were agreed by the Members and have been kept in accordance with relevant regulations. Specifically, the BOD convened 14 meetings and issued 32 decisions in the fiscal year 2017 as follows:

- 03 decisions concerning organizational structure, staffing and the wage fund;
- 06 decisions related to investment in logistics services of the Corporation;
- 12 decisions regarding financial investment and other financial activities; and
- 11 decisions on other operations of the Corporation.

In 2017, BOD has coordinated with the Supervisory Board in inspecting the implementation of budget targets under the resolutions of the AGM.

Regarding the organizational structure, staffing and wage fund, the Board has issued the following decisions:

- Approving the nomination of candidates for the Board of Directors and Supervisory Board of Transimex Transportation Joint Stock Company (TMS-Trans) at the first shareholders' meeting on Feb 27th, 2017
- Approving the Statement on 2016 Wage Fund Balance and Wage Plan for 2017;
- Approving the General Director's recommendations on the organizational structure of the Company

Regarding on investment in logistics business, the Board has made the following decisions:

- Approving and deploying the construction of cold

storage at the existing warehouse Logistics Center at Transimex Da Nang (Investment value: VND 15.5 billion);

- Approving the plan of building a 128-TEU Barge;
- Approving the construction project of Distribution Center in Hung Yen
- And other decisions.

Regarding financial issues, the Board has tightly controlled the cash flows, minimized the cost of capital use, used of capital sources effectively, re-structured the investment portfolio and cut down ineffective investment portfolio, and timely arranged financial resources for the company's projects. The Board also implemented the following issues:

- Approving the extension of the loan limit (VND 30 billion) at Vietcombank;
- Approving the implementation of credit transactions and the relevant contracts between Transimex Corporation and Vietinbank - Ho Chi Minh City Branch No.1 with a maximum credit of VND 30 billion;
- Approving the proposal to AGM about the plan of issue bonds in order to mobilize capital for projects in 2017;
- Approving the implementation of the Employee share option Plan (ESOP) issuance in 2017 according to approved plan by the General Assembly of Shareholders on April 22nd, 2016;
- Approving the extension of loan limit at Shinhan Bank (VND 44 billion);
- Approving the details and the implementation of convertible bonds issuance plan to existing shareholders in accordance with resolution No. 01 / NQ.ĐHĐ-TMS-2017 dated on April 22nd, 2017;
- Approving the registration file of the bonds public offering at the State Securities Commission of Viet Nam, including the prospectus and relevant documents;
- Approving the buyback shares issue of employees who have resigned before ending program of offering shares to employees, as treasury shares of the Company according to the regulation is approved by the Board of Directors in decision No. 12/QDHD-TMS/2016 dated on July 5th, 2016;
- Approving the increase of ownership ratio in Vinafreight Corporation (VNF);
- Approving the credit limit acceptance at Vietin Bank - Ho Chi Minh City Branch No.1;
- Approving the proposal of divestment in Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company;
- Approving the adjustment of the type of securities from "restricted transferable securities" to "freely transferable securities" and freely traded from November 14th, 2017 for 665,264 shares of Transimex Joint Stock Company (stock code: TMS) that were purchased under the ESOP program.

III. RESULTS OF IMPLEMENTATION OF RESOLUTION OF THE AGM 2016-2017

In 2017, the Board of Directors implemented the Resolution of the AGM 2016-2017 as follows:

DECISIONS OF THE AGM	RESULTS
Profit distribution plan in 2017	Implemented
Rewarding the Board of Directors, Board of Supervisors, Executive Board and Key Staffs of the Corporation the bonus of 5% of the excess amount of the consolidated profit after tax.	Implemented
The dividend of 2016: 30%/ Charter Capital 345,64342 billion VND, of which 25% is paid in shares and 5 % is paid in shares.	- Implemented 5 % dividend in cash, - 25% dividend in shares is not implemented yet.
Approving the project of investment in Northern Logistics Center	- The investment project of Logistics Center (10 hectares) in Que Vo, Bac Ninh is not implemented because the Board of Directors foresee some economic risks. BOD will submit to the General Meeting of Shareholders to stop investing in this project - Implementing the capital contribution with partners to invest in Thang Long Logistics Center in Hung Yen.
Issuance of convertible bonds in 2017	In Progress
Private offering plan of Non-convertible bonds	Not implemented yet
Issuing shares under the ESOP	Not implemented yet
Selecting the audit agency for the fiscal year 2017	A&C Auditing & Consulting Co., Ltd. has been selected

IV. SUPERVISION AND SUPPORT OF BOARD OF DIRECTORS TO THE EXECUTIVE BOARD:

- Despite, in 2017, many unfavorable circumstances and conditions occurred in logistics sector such as the Decision No. 15/2017/QĐ-TTg granted by Prime Minister regarding List of imported merchandise of which custom clearance must be proceed at the importing gate (effective from July 01st, 2017) that have impacted significantly to the business activities of ICD Transimex, ... nevertheless Board of Management have managed the Company to overcome the obstacles and exceed the business plan of 12 months in 2017, performed very well and adequately according to the resolution of Board of Directors and resolution of the Shareholders' General meeting. Therefore, the company has its prestige and position improved and highly appreciated by many domestic and overseas financial institutes. In 2017, the Company has been honored as:
 - 25th ranked in Vietnam's Top 50 best performing companies in 2017 (voted by Nhip Cau Dau Tu Magazine and Thien Viet Securities JSC
 - Ranked in Top 50 Vietnamese listed companies in 2017 (by Forbes Viet Nam).
- Board of Management has managed the Company in accordance with their function, duties, complied with

the internal management regulations, in accordance with the Company's charter and laws.

- Implementing the construction of projects in accordance with the procedures, regulations and according to the resolution of Board of Directors and Shareholders' General meeting.
- Publishing the information strictly and in accordance with stipulation.
- Complying with the periodical or unusual reports strictly and sufficiently according to the request of the State Agency.
- Training is focused on improving management capacity and professionalism of the employees and staffs of the Company.
- Management of financing is well performed to ensure the balance of capital resources for investment and business development.
- Last year, Board of Directors had several instructions and guidance on business activities promptly to deal with the market volatility; complete the major projects and supervise the other activities, to provide timely the guidance and support to the Board of Management (BOM) in seeking for the new customers as well as information on market and potential customers.

V. REPORT ON REMUNERATION OF THE MEMBERS OF BOARD OF DIRECTORS IN 2017 (before tax):

NO.	FULL NAME	POSITION	REMUNERATION	BONUS	TOTAL	REMARK
1	Bui Tuan Ngoc	Chairman	29%	71%	100%	
2	Le Duy Hiep	Deputy Chairman	22%	78%	100%	
3	Vu Chinh	Member	24%	76%	100%	

NO.	FULL NAME	POSITION	REMUNERATION	BONUS	TOTAL	REMARK
4	Do Xuan Quang	Member	24%	76%	100%	
5	Nguyen Phan Dung	Member	24%	76%	100%	resigned from January 29, 2018
6	Bui Minh Tuan	Member	24%	76%	100%	
7	Toshiyuki Matsuda	Member	27%	73%	100%	
8	Huynh Minh Thao	Member	24%	76%	100%	
9	Vu Cuong	Member	65%	35%	100%	

VI. THE PLAN ON OPERATION OF BOARD OF DIRECTORS IN 2018:

- Taking full efforts to implement according to business plan of the fiscal year 2018:

		Unit: VND million	
No.	TARGET	PLAN OF 2018	(%) In comparison with performance of 2017
1	Total revenue	2,356,000	110.5%
2	Before-tax profit	252,536	104.2%
3	Dividend	25%-30%	

- Successfully organize the Annual General Meeting 2017-2018, and submit to the General meeting within the authority of the Shareholders' General Meeting.
- Establishing a dedicated investor relations team to enhance the relationship between the Corporation and community of investors.
- Amending the company charter in accordance with the template stipulated at the attachment of Circular No. 95/2017/TT-BTC dated on September 22, 2017 and the management regulations which are approved by Shareholder's General Meeting.
- Achieving the target of becoming the leading total and integrated Logistics provider in Vietnam
- Maximizing the effectiveness of ICD Transimex, Transimex Distribution Center (TMS DC), Transimex Logistics Center in Da Nang, Transimex Logistics Center at Saigon Hi-Tech Park in Ho Chi Minh City and the projects which have been invested in 2018.
- Together with the other capital contribution partners focus on implementing and instructing the construction of "Thang Long Logistics Center" in Hung Yen Province in order to ensure the progress and quality of the construction works, to put into operation in accordance with the plan.
- Continuing to invest into the companies in the same industry which have potential in development and the services that can support the Company, cooperate with these companies to invest in building the warehouses for lease and operating the Seaport.
- Continue of directing, supporting the BOD in seeking for the new projects, researching the investment of the Logistics Center, warehouse systems in the potential locations and improving the capacity of providing the

Logistics services of the Company's Branches in order to complete the Logistics services supply chain in the country, especially at the key provinces and cities.

- Carring on the activities to strengthen the effectiveness of the risk management in business operation of the Company.
- Managing the investment effectively in the joint venture and affiliates by creating connection of services, boosting business cooperation and participating into the management, etc. in order to improve efficiency of the investment.
- Applying the enterprise management system, the advanced Logistics services management.
- Considering that the human resources is an important element, to ensure a sustainable development of the Company in the next years and future, the Board of Directors shall focus on the policy of improving the human resources, recruiting the high-qualified personnel and creating the long lasting cooperation of the employees and staffs with the Company.
- The Board of Directors highly appreciates and thanks for the dedication and effort of the BOM, all Company's employees, who have contributed into the Company's over fulfillment of the business plan in 2017. The Board of Directors believes that the enthusiastic support of the Shareholders, the valuable customers in the country and oversea, the assistance of the strategic partners, together with the full effort of Board of Management, the Board of Directors and all of the employees, the Company shall continue for an over fulfillment of the business plan in 2018.

Sincerely yours.
On Behalf Of Board Of Directors
The Chairman



Bui Tuan Ngoc

In 2017, considering on the aspect of revenue and profit before tax, the business result of the company is relatively impressive, for the first time since the establishment of the Company, total of consolidate revenue is reached 2,132 billion dong

General Director's **REPORT**



Profit before tax
242 Billion VND
Up 26% to 2016

Total asset
2,737 Billion VND
Up 36,4% to 2016



PART I: EVALUATION OF BUSINESS PERFORMANCE IN 2017

I. The achievement of business in 2017

1. For performance of output target:

THROUGHPUT OF IMPORT-EXPORT CARGO

Airfreight (Tons)									
Plan of 2017	Performance of 2017	Performance of 2016	(% Performance of 2017 compared with)		Plan of 2017	Performance of 2017	Performance of 2016	(% Performance of 2017 compared with)	
			Plan 2017	Result 2016				Plan 2017	Result 2016
925	953,6	710	103%	134%					
Seafreight									
FCL - Full container load (Teu)					LCL - Less than container load (M³)				
Plan of 2017	Performance of 2017	Performance of 2016	(% Performance of 2017 compared with)		Plan of 2017	Performance of 2017	Performance of 2016	(% Performance of 2017 compared with)	
			Plan 2017	Result 2016				Plan 2017	Result 2016
19,970	24,664	18,989	124%	130%	26,836	10,313	20,190	38%	51%

THROUGHPUT OF ICD TRANSIMEX AND WAREHOUSE SYSTEM

ICD									
Laden (Teu)					Empty (Teu)				
Plan of 2017	Performance of 2017	Performance of 2016	(% Performance of 2017 compared with)		Plan of 2017	Performance of 2017	Performance of 2016	(% Performance of 2017 compared with)	
			Plan 2017	Result 2016				Plan 2017	Result 2016
235,200	219,550	236,403	93%	93%	138,934	134,174	131,577	97%	102%
CFS Warehouse (M³)					Cold Storage (Tons)				
Plan of 2017	Performance of 2017	Performance of 2016	(% Performance of 2017 compared with)		Plan of 2017	Performance of 2017	Performance of 2016	(% Performance of 2017 compared with)	
			Plan 2017	Result 2016				Plan 2017	Result 2016
364,000	195,212	400,173	54%	49%	109,500	132,859	37,467	121%	355%
Bonded Warehouses									
Import (M³)					Export (M³)				
Plan of 2017	Performance of 2017	Performance of 2016	(% Performance of 2017 compared with)		Plan of 2017	Performance of 2017	Performance of 2016	(% Performance of 2017 compared with)	
			Plan 2017	Result 2016				Plan 2017	Result 2016
75,142	51,803	69,767	69%	74%	50,683	48,500	57,995	96%	84%

Remark: the performance volume = total volume of bonded warehouses of ICD + TMS-DC + TMS-SHTP

Transimex Distribution Center - TMS DC (Tons)									
Input (Tons)					Output (Tons)				
Plan of 2017	Performance of 2017	Performance of 2016	(% Performance of 2017 compared with)		Plan of 2017	Performance of 2017	Performance of 2016	(% Performance of 2017 compared with)	
			Plan 2017	Result 2016				Plan 2017	Result 2016
167,790	246,726	145,699	147%	169%	165,914	250,889	137,676	151%	182%

THROUGHPUT OF BARGING AND LAND TRANSPORTATION SERVICES

Barge Transport Service (Teu)					Container Land Transportation (Teu)				
Plan of 2017	Performance of 2017	Performance of 2016	(% Performance of 2017 compared with		Plan of 2017	Performance of 2017	Performance of 2016	(% Performance of 2017 compared with	
			Plan 2017	Result 2016				Plan 2017	Result 2016
135,000	137,033	138,393	102%	99%	42,366	38,352	38,948	91%	98%
Other transportation (Tons)									
					85,200	64,470	92,630	76%	70%
Remark: Qty (Teu) = Qty per trip x 2 (normally 01 cont 40'/trip)									

CARGO THROUGHPUT OF SHIPPING AGENCY DEPARTMENT

International freight (Teu)					Domestic freight HCM-HPG-HCM (Teu)				
Plan of 2017	Performance of 2017	Performance of 2016	(% Performance of 2017 compared with		Plan of 2017	Performance of 2017	Performance of 2016	(% Performance of 2017 compared with	
			Plan 2017	Result 2016				Plan 2017	Result 2016
49,579	56,687	38,894	114%	146%	2,500	1,975	1,933	79%	102%

II. For the financial indicator

Financial results of the fiscal year 2017 (consolidated) (Unit: VND million):

No.	Indicator	Plan of 2017	Performance of 2017	Performance of 2016	(% Performance of 2017 Compared With	
					Plan of 2017	Result of 2016
1	Total revenue	1,976,000	2,131,808	615,661	107.88%	346.26%
2	Profit before tax	213,000	242,199	192,222	113.70%	125.99%
3	Profit before tax/ Total revenue	10.77%	11.36%	31.22%	105.47%	36.38%
4	Dividend	25%-30%	25% (15% dividend in cash and 10% dividend in shares)		5%	

III. Evaluation on the business performance results

- In 2017, considering on the espect of revenue and profit before tax, the business result of the company is relatively impressive, for the first time since the establishment of the Company, total of consolidate revenue is reached 2,132 billion dong. It is worth of praise that many departments of the Company such as ICD Transimex, Dongjin Agency Department, Agency Cooperation Department that have successfully exceeded budget plans.
- After equitization, Transimex Transportation Corporation have been operated more effectively, achieved relative and encouraging returns.
- For integrated Logistics services: continued promoting the integrated Logistics service and following up the contracts with the traditional customers in the region of Ho Chi Minh City, Dong Nai, Binh Duong and the Northern. However, the services of heavy cargo and project cargo are developed slowly. Light

trucking transportation is not only limited within one department but also developed at several departments, in many localities where there is demand and potential to develop the distribution service, to professionalize and gradually perfectize the distribution services for the Fast-Moving Consumer Goods (FMCG) and Foods and Beverages (F&B), to apply ICT to the management of light truck operation.

- For the ICD's services and inland waterway transportation services: In 2017, although many objective difficulties occurred (mostly from the decision of the State which limited the imported cargo going through the ICDs) but the throughput of containers at ICD Transimex had still secured a relative result (353,724 TEU) thank to the management team of not only ICD Transimex but also Transimex Barging Service Center who have done well in marketing, promoting services. Volume of inland waterway container transportation has reached 137,033 TEU, the fleet of barges increase up to 10 units. Despite of large volume of containers (averagely 3,000 TEU/

Week), the operation and extraction have been more and more stable and professional.

- Warehousing services: In 2017, the cold storage of Transimex Logistics Center in Danang has been put into operation and rapidly fulfilled; the capacity of the general warehouse, cold storage of ICD Transimex and Transimex Hi-Tech Park Logistics Co., Ltd. in Ho Chi Minh City also reached the almost absolute ratio. However, the operation of the general warehouse (including grocery storage, CFS warehouse, etc.) has not been as expected.
- International container liner agency services: always being the leader in over-performed the assigned budget plan as well as the volume of cargo due to the shipping agent has delivered at both regions of Ho Chi Minh City and Hanoi/Hai Phong. Total quantity in the country was reached 56,687 TEU (in comparison with 38,894 TEU in 2016).
- The office leasing services at TMS Building always reach the maximum capacity, the management of the building being safe, clean, civilized, without occuring fire, explosion and damage is always well performed.
- Coordination and improvement of Logistics services chain, with the joint ventures and affiliates such as Vinafreight-Vector-Vietway, Cholimex Corporation and Cholimex Foods have made progress, and have good results. The engagement of management at these companies is also performed at a better result than the year of 2016, providing a better connectivity between

the executives, key employees and staffs.

IV. Evaluation on organization and completion of the human resources systems

- Continued completing the organization, combing reform of organization with renovation of leadership, rational allocation of personnel.
- Improved the policy of salary and wages, re-organized and improved the qualifications of the employees, attracted the talented and virtuous people.
- Improved recruitment policy in order for the accurate decisions on recruiting.
- Focused on training in order to improve the capability of the employees, managers and develop the Company' human resources.
- Built up and preserved a model of healthy company culture, in order for the foundation of company sustainable development.
- Until December 31, 2017, total of labors working at the mother Company is 430 employees, TMS Property: 06 employees, TMS-Trans: 84 employees, TMS DC: 22 employees, TMS SHTP: 136 employees, Vinafreight: 305 employers.

V. Business results in 2017 of the Companies invested by TMS, the joint-venture, affiliates:

The joint venture and affiliates have achieved the good results, specifically as following:

No.	Department	Revenue		Profit	
		Performance	(%) Performance In 2017, Compared With 2016	Performance	(%) Performance In 2017, Compared With 2016
1	Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd.	1,499,857	109%	158,602	129%
2	Hai An Transport and Stevedoring Co., Ltd. (HAH)	777,929	160%	172,583	116%
3	Vinafreight Corporation (VNF)	1,882,277	114%	53,797	102%

VI. Trade union and community activities:

- Company's trade union has joined with the Board of management to implement properly the labor policies, such as payment for social insurance, health insurance, unemployment insurance, payroll of the employees in accordance with the relevant regulations, which is suitable with business efficiency of the Company, to ensure the stable income for employees.
- To create favorable conditions for the employees to improve their education background, political qualifications, professional qualifications, in order to promptly respond to the development of society and be able to acknowledge the most advanced and modern technologies in business operation, to complete the assigned tasks with the best results.

- To launch the competition on business operation, in order to complete the plan of 2017 excellently and comprehensively.
- The emulation movement of "Practicing saving fuel, electricity, water, telephone fees... saving handling costs", to prevent against wastefulness, corruption, create consensus among employees, limit the unnecessary wastage in business operation, that have been voluntarily and strictly performed by the labors.
- To encourage the employees and staffs to participate into the social works, charity, to improve the sense of responsibility of each person towards the society's community, in 2017, had mobilized employees extracting from their salaries, together with the Company, contributed into charity such as together with Satra in

supporting Vietnamese islands, supporting the people who had undergone the flood in Central of Vietnam.

- To take care of material and spiritual life of the employees, especially for the cases of accidents, serious illness and difficulties in life.

PART II: BUSINESS PLAN IN 2018

I. Targets of plan in 2018:

1. For quantity:

THROUGHPUT OF IMPORT EXPORT CARGO

Airfreight (Tons)					
Plan of 2018	Performance of 2017	Ratio			
1,033.46	953.6	108%			
Seafreight					
FCL - Full ContainerLoad (Teu)			LCL - Less than container load (M³)		
Plan of 2018	Performance of 2017	Ratio	Plan of 2018	Performance of 2017	Ratio
28,364	24,664	115%	22,252	10,313	216%

THROUGHPUT OF ICD TRANSIMEX AND WAREHOUSE SYSTEMS

ICD Transimex					
Laden (TEU)			Empty (TEU)		
Plan of 2018	Performance of 2017	Ratio	Plan of 2018	Performance of 2017	Ratio
209,290	219,550	95%	188,685	134,174	141%

Remark: To decrease the quantity of Laden, increase the Empty containers

CFS Warehouse (M³)			Cold Storage (Tons)		
Plan of 2018	Performance of 2017	Ratio	Plan of 2018	Performance of 2017	Ratio
160,000	195,212	82%	164,925	132,859	124%

Bonded warehouse (M³)			
Target	Plan of 2018	Performance of 2017	Ratio
Import	56,508	51,803	109%
Export	40,097	48,500	83%

Remark: the performance volume = total volume of bonded warehouses of ICD + TMS-DC + TMS-SHTP
To decrease the area of Bonded warehouse, Increase the area of Distribution warehouse

Distribution center - TMS DC (Tons)			
Target	Plan of 2018	Performance of 2017	Ratio
Import	284,185	246,726	115%
Export	288,562	250,889	115%

THROUGHPUT OF BARGING AND LAND TRANSPORTATION SERVICES:

Barge Transport Service (Teu)		
Plan of 2018	Performance of 2017	Ratio
143,000	137,033	104%

Container land transportation (Teu)			Other transportation (Ton)		
Plan of 2018	Performance of 2017	Ratio	Plan of 2018	Performance of 2017	Ratio
51,142	38,352	133%	85,200	64,470	132%

Remark: Quantity (Teu) = Quantity per trip x 2 (Normally 1 trip = cont.40")

CARGO THROUGHPUT OF SHIPPING AGENCY DEPARTMENT:

International freight (Teu)			Domestic freight HCM-HPG-HCM (Teu)		
Plan of 2018	Performance of 2017	Ratio	Plan of 2018	Performance of 2017	Ratio
63,293	56,687	112%	2,500	1,975	127%

2. For financing target:

To take full efforts for performance of business plan in the fiscal year 2018 (Unit: million dong)

No.	TARGET	Plan of 2018	(%) in comparison with 2017
1	Total revenue	2,356,000	110.5%
2	Before-tax profit	252,536	104.2%
3	Dividend	25%-30%	

II. Key objectives in 2018:

To perform the strategy for a sustainable development and focus on the core businessline of the Company via the specific targets as following:

- Focusing on directing and enhancing management at the departments who have potential diffculties in business operation in 2018 such as ICD Transimex (for business of CFS warehouse), Logistics Department (for business of contract Logistics services), Sales & Marketing Department (for business development and Airline Logistics), Transimex Hi-Tech Park Logistics Co., Ltd., etc.
- Focusing on directing overall of business operation of Transimex Transportation Corporation.
- Investing to expand the chill storage at Transimex Logistics Center in Danang in order to meet the demands of customers as well as to increase the market share in frozen food commodities in the region of Danang and the neighborings.
- Developing the e-commerce Logistics services in order for responding the needs growing constantly in this business on the world as well as in Vietnam.
- Developing and completing the specialized Logistics service supply chain such as delivery services of Fast-moving consumer goods (FMCG) by truck, Cold chain services, Project Logistics services, ect.
- Develop pharmaceutical products Logistics.
- Directing and coordinating well with the joint ventuer and affiliates (Vinafreight Corporation - VNF), VNT Logistics Corporation, Cholimex Corporation, Cholimex Foods Cooperation) in order to combine the Logistics

services supply chain effectively.

- Together with the other capital contribution partners focusing on directing and supervising the progress of construction of "Thang Long Logistics Center" in Hung Yen province to ensure the progress and quality of the construction works.
- Concentrating on directing the Northern Branch, in cooperation with the other capital contribution partners to make plans on marketing and sales for Thang Long Logistics Center to ensure for the revenue upon its starting operation.
- Seizing opportunities and launching the new investment projects in order to complete the Logistics services supply chain on over the country.
- Strengthening marketing activities, promoting the brand of TMS and its joint ventures and affiliates.
- Performing effectively the tasks of training and developing the company's human resources.
- Carrying out the social obligations, environmental protection in connecting with sustainable economic growth.

GENERAL DIRECTOR



LE DUY HIEP

Report Of The SUPERVISORY BOARD

Pursuant to the duties and responsibilities of the Supervisory Board which are stipulated at the Charter of Transimex Corporation.

The Supervisory would like to submit to the Annual General Meeting of Shareholders (AGM) of 2017-2018 its report on the business results for the fiscal year 2017 as following:

I. THE ACTIVITIES OF THE SUPERVISORY BOARD:

In 2017, there are 03 members in the Supervisory Board. On January 29, 2018, Mr. Nguyen Tuan Anh, Chief Supervisor, resigned due to his personal reason. The Supervisory Board for 2013-2018 term comprises 02 independent members without concurrent positions at the corporation. The Supervisory Board had meeting and appointed Mrs. Le Thi Ngoc Anh to the position of Chief supervisory from March 06, 2018.

- In 2017, the activities of Supervisory Board consisting of:
- To supervise the performance of the AGM 2017's resolutions and the operation the Board of Directors.
 - To monitor the business operation status and financial situation in 2017

Besides, the representative of Supervisory Board had participated into the BOD's meetings and suggested its opinion to Board of Directos, Board of management on the buisness status as well as the development orientation for the corporation.

II. THE ADMINISTRATION AND BUSINESS ACTIVITIES OF THE CORPORATION:

1. Administration: :

The Board of Directors (BOD) had well implemented its duties of instructing, monitoring and supporting the Board of management in the business activities of the corporation and performed the AGM's resolutions. Besides, BOD also seeked for the opportunities of new investment in order to develop the corporation's operation scale.

2. Business activities:

The corporation has taken full effort to implement the resolutions of the annual general meetings of shareholders and gained the remarkable results ad following

The consolidated busines results in 2017 are as following:

No.	INDICATOR	PLAN OF 2017	PERFORMANCE OF 2017	PERFORMANCE OF 2016	(%) PERFORMANCE OF 2017 COMPARED WITH	
					PLAN OF 2017	RESULT OF 2016
1	Total revenue	1.976	2.136	616	108%	347%
2	Before-tax profit	213	242	192	114%	126%

- In 2017, the Corporation purchased for more shares of Vinafreight Corporation that increased the share ratio at this company to 51.59%. It has changed Vinafreight Corporation from an affiliated company to the subsidiary from April 01, 2017.
- In this year, the Corporation also received 87,780 shares, which equivalent to 43.89% of charter capital of Thang Long Logistics Corporation.

III. CONCLUSIONS AND RECOMMENDATIONS :

The operation in the last year of the corporation have been in compliance with the Law on Enterprises, Law on Securities, Company Charter, the relevant regulations and in accordance to the resolutions of the Annual General Meeting of Shareholders and the resolutions of Board of Directors. The activities of information disclosure of the corporation also complied with the relevant regulations applicable to the listed companied.

The Supervisory Board suggest to Board of Directors and management board as following:

- To maintain the stability and increase effectiveness of the existing businesses;
- To focus on development of the long-term strategic projects on the modern warehouses, the advanced logistics services and the company's strengths in order to increase the competitive efficiency as well as to expand into the other potential markets such as the Central, the North, etc. However, it is necessary to strengthen the forecast in order to limit the potential risks.
- To balance and calculate thoroughly the cash flow that used in the investment, loans and payment for the due debts.
- To develop the right policies on human resources in order to meet the increasing demands of business expansion.

This is the report in 2017 of the Supervisory Board that to be submitted to the AGM of 2017-2018. The Supervisory Board would like sincerely thank to the Board of Directors, Board of management and the Departments of Transimex Corporation who have facilitated for the Supervisory Board to complete its duties during the last times.

ON BEHALF OF SUPERVISORY BOARD
Chief Supervisor



LE THI NGOC ANH



Independent AUDITOR'S REPORT



Headquarters: 229 Dong Khoi St., Dist. 1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 38 272 295 - Fax: (84.28) 38 272 300
Branch in Ha Noi: 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang: 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho: 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

No. 1.0403/18/TC-AC

THE SHAREHOLDERS, THE BOARD OF MANAGEMENT AND THE BOARD OF DIRECTORS TRANSIMEX CORPORATION

We have audited the accompanying Consolidated Financial Statements of Transimex Corporation (hereinafter referred to as 'the Corporation') and its subsidiaries (hereinafter collectively called "the Group"), which were prepared on 10 March 2018 (from page 120 to page 173) including the Consolidated Balance Sheet as of 31 December 2017, the Consolidated Income Statement, the Consolidated Cash Flow Statement for the fiscal year then ended and the Notes to the Consolidated Financial Statements.

RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of the Corporation is responsible for the preparation, true and fair presentation of these Consolidated Financial Statements of the Group in accordance with the Vietnamese Accounting Standards and System as well as the legal regulations related to the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements; and responsible for such internal control as the Board of Management determines necessary to enable the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements to be free from material misstatement, whether due to fraud or error.

RESPONSIBILITY OF AUDITORS

Our responsibility is to express an opinion on these Consolidated Financial Statements based on

our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical standards and requirements and plan and perform the audit to obtain assurance about whether the Consolidated Financial Statements of the Group are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Consolidated Financial Statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Consolidated Financial Statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Group's preparation and true and fair presentation of the Consolidated Financial Statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Group's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the Consolidated Financial Statements.

We believe that the audit evidences we have obtained are sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

OPINION OF AUDITORS

In our opinion, the Consolidated Financial Statements referred to above, give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position as of 31 December 2017, the consolidated financial performance and the consolidated cash

flows for the fiscal year then ended of the Group in conformity with the Vietnamese Accounting Standards and System as well as other regulations related the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

For and on behalf of
A&C Auditing and Consulting Co., Ltd.

Ho Chi Minh City, 16 March 2018



Ly Quoc Trung
Deputy General Director

Audit Practice Registration Certificate
No. 0099-2018-008-1



Nguyen Thi Ngoc Quynh
Auditor

Audit Practice Registration Certificate
No. 0327-2018-008-1

Consolidated BALANCE SHEET

As of 31 December 2017

120 /

Unit: VND

Items	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
A - CURRENT ASSETS	100		833,679,914,531	320,400,347,622
I. Cash and cash equivalents	110	V.1	244,474,335,202	122,977,237,645
1. Cash	111		172,366,335,202	49,713,237,645
2. Cash equivalents	112		72,108,000,000	73,264,000,000
II. Short-term financial investments	120		53,109,240,273	47,302,498,008
1. Trading securities	121	V.2a	41,568,046,159	18,338,121,333
2. Provisions for devaluation of trading securities	122	V.2a	(3,018,576,160)	(1,035,623,325)
3. Held-to-maturity investments	123	V.2b	14,559,770,274	30,000,000,000
III. Short-term receivables	130		511,217,991,282	122,218,641,868
1. Short-term trade receivables	131	V.3	282,822,950,848	77,793,667,235
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.4	5,739,210,095	7,372,499,934
3. Short-term inter-company receivables	133		-	-
4. Receivable according to the progress of construction contract	134		-	-
5. Receivables for short-term loans	135	V.5	56,250,000,000	-
6. Other short-term receivables	136	V.6a	179,328,044,419	37,451,019,311
7. Allowance for short-term doubtful debts	137	V.7	(12,922,214,080)	(398,544,612)
8. Deficit assets for treatment	139		-	-
IV. Inventories	140		5,294,250,880	5,577,175,144
1. Inventories	141	V.8	5,294,250,880	5,577,175,144
2. Allowance for inventories	149		-	-
V. Other current assets	150		19,584,096,894	22,324,794,957
1. Short-term prepaid expenses	151	V.9a	6,323,395,364	7,074,541,471
2. Deductible VAT	152		13,260,701,530	15,250,253,486
3. Taxes and other receivables from the State	153		-	-
4. Trading Government bonds	154		-	-
5. Other current assets	155		-	-
B - NON-CURRENT ASSETS	200		1,903,680,876,080	1,685,878,232,921
I. Long-term receivables	210		9,408,083,660	36,237,640,740
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Long-term prepayments to suppliers	212		-	-
3. Working capital in affiliates	213		-	-
4. Long-term inter-company receivables	214		-	-
5. Receivables for long-term loans	215		-	-
6. Other long-term receivables	216	V.6b	9,408,083,660	36,237,640,740
7. Allowance for long-term doubtful debts	219		-	-

/ 121

Unit: VND

Items	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
II. Fixed assets	220		776,325,453,650	762,691,617,270
1. Tangible fixed assets	221	V.10	705,173,726,673	696,646,940,031
- Historical cost	222		1,006,824,202,578	936,560,458,851
- Accumulated depreciation	223		(301,650,475,905)	(239,913,518,820)
2. Financial leased assets	224	V.11	26,819,538,210	20,181,717,131
- Historical cost	225		28,872,721,111	20,481,149,136
- Accumulated depreciation	226		(2,053,182,901)	(299,432,005)
3. Intangible fixed assets	227	V.12	44,332,188,767	45,862,960,108
- Initial cost	228		57,168,221,703	54,081,349,024
- Accumulated amortization	229		(12,836,032,936)	(8,218,388,916)
III. Investment property	230	V.13	60,032,860,469	62,751,329,345
- Historical costs	231		84,498,175,910	84,498,175,910
- Accumulated depreciation	232		(24,465,315,441)	(21,746,846,565)
IV. Long-term assets in process	240		24,290,973,760	17,324,508,797
1. Long-term work in process	241		-	-
2. Construction-in-progress	242	V.14	24,290,973,760	17,324,508,797
V. Long-term financial investments	250		977,268,795,908	781,596,756,288
1. Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Investments in joint ventures and associates	252	V.2c	802,042,940,781	781,596,756,288
3. Investments in other entities	253	V.2d	169,225,855,127	-
4. Provisions for devaluation of long-term financial investments	254		-	-
5. Held-to-maturity investments	255	V.2b	6,000,000,000	-
VI. Other non-current assets	260		56,354,708,633	25,276,380,481
1. Long-term prepaid expenses	261	V.8b	27,982,412,916	25,276,380,481
2. Deferred income tax assets	262		-	-
3. Long-term components and spare parts	263		-	-
4. Other non-current assets	268		-	-
5. Goodwill	269	V.15	28,372,295,717	-
TOTAL ASSETS	270		2,737,360,790,611	2,006,278,580,543

Consolidated BALANCE SHEET (CONT.)

As of 31 December 2017

122 /

Unit: VND

Items	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
C - LIABILITIES	300		1,315,646,288,343	927,890,227,763
I. Current liabilities	310		786,630,395,429	246,992,142,166
1. Short-term trade payables	311	V.16	253,277,874,685	29,851,124,188
2. Short-term advances from customers	312		1,003,115,089	36,205,180
3. Taxes and other obligations to the State Budget	313	V.17	15,413,695,244	2,812,667,515
4. Payables to employees	314	V.18	20,960,327,692	18,815,921,110
5. Short-term accrued expenses	315	V.19	21,307,488,840	21,702,817,780
6. Short-term inter-company payables	316		-	-
7. Payable according to the progress of construction contracts	317		-	-
8. Short-term unearned revenue	318	V.20	2,821,167,015	3,017,837,270
9. Other short-term payables	319	V.21a	186,765,794,105	36,807,138,281
10. Short-term borrowings and financial leases	320	V.22a	263,061,157,911	123,835,513,177
11. Provisions for short-term payables	321		-	-
12. Bonus and welfare funds	322	V.23	22,019,774,848	10,112,917,666
13. Price stabilization fund	323		-	-
14. Trading Government bonds	324		-	-
II. Non-current liabilities	330		529,015,892,914	680,898,085,596
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-
3. Long-term accrued expenses	333		-	-
4. Inter-company payables for working capital	334		-	-
5. Long-term inter-company payables	335		-	-
6. Long-term unearned revenue	336		-	-
7. Other long-term payables	337	V.21b	11,686,868,842	7,389,517,867
8. Long-term borrowings and financial leases	338	V.22b	517,329,024,072	673,508,567,729
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preferred shares	340		-	-
11. Deferred income tax liability	341		-	-
12. Provisions for long-term payables	342		-	-
13. Science and technology development fund	343		-	-

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

/ 123

Unit: VND

Items	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
D - OWNER'S EQUITY	400		1,421,714,502,268	1,078,388,352,780
I. Owner's equity	410		1,421,714,502,268	1,078,388,352,780
1. Capital	411	V.24	345,643,420,000	312,653,570,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		345,643,420,000	312,653,570,000
- Preferred shares	411b		-	-
2. Share premiums	412	V.24	211,387,685,968	193,653,130,653
3. Bond conversion options	413		-	-
4. Other sources of capital	414		-	-
5. Treasury stocks	415		(187,154,400)	(59,352,000)
6. Differences on asset revaluation	416		-	-
7. Foreign exchange differences	417		-	-
8. Investment and development fund	418	V.24	86,767,052,791	71,660,772,746
9. Business arrangement supporting fund	419		-	-
10. Other funds	420		-	-
11. Retained earnings	421	V.24	636,916,992,665	500,480,231,381
- Retained earnings accumulated to the end of the previous period	421a		460,343,216,931	500,480,231,381
- Retained earnings of the current period	421b		176,573,775,734	-
12. Construction investment fund	422		-	-
13. Benefits of non-controlling shareholders	429	V.24	141,186,505,244	-
II. Other sources and funds	430		-	-
1. Sources of expenditure	431		-	-
2. Fund to form fixed assets	432		-	-
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	440		2,737,360,790,611	2,006,278,580,543

Ho Chi Minh City, 10 March 2018





Le Minh Hai
Preparer

Le Van Hung
Chief Accountant

Bui Tuan Ngoc
Chairman

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Consolidated
INCOME STATEMENT

For the fiscal year ended 31 December 2017

124 /

Unit: VND				
Items	Code	Note	Current year	Previous year
1. Sales	01	VI.1	2,136,424,254,451	615,663,883,764
2. Sales deductions	02	VI.2	4,615,274,559	2,493,726
3. Net sales	10		2,131,808,979,892	615,661,390,038
4. Cost of sales	11	VI.3	1,882,482,165,466	461,564,725,930
5. Gross profit	20		249,326,814,426	154,096,664,108
6. Financial income	21	VI.4	31,024,126,279	15,174,340,390
7. Financial expenses	22	VI.5	65,584,943,815	33,018,970,892
In which: Loan interest expenses	23		58,682,706,166	29,492,465,711
8. Gain or loss in joint ventures, associates	24	V.2c	99,389,134,740	98,394,062,831
9. Selling expenses	25	VI.6	13,239,722,600	180,690,864
10. General and administration expenses	26	VI.7	59,715,016,839	42,424,579,560
11. Net operating profit	30		241,200,392,191	192,040,826,013
12. Other income	31	VI.8	2,554,661,001	2,295,615,365
13. Other expenses	32	VI.9	1,555,345,666	2,113,840,542
14. Other profit	40		999,315,335	181,774,823
15. Total accounting profit before tax	50		242,199,707,526	192,222,600,836
16. Current income tax	51	V.17	30,785,935,985	18,713,445,175
17. Deferred income tax	52		-	1,311,832,059
18. Profit after tax	60		211,413,771,541	172,197,323,602
19. Profit after tax of the Parent Company	61		194,393,970,635	172,197,323,602
20. Profit after tax of non-controlling shareholders	62		17,019,800,906	-
21. Basic earnings per share	70	VI.10	5,305	5,353
22. Diluted earnings per share	71	VI.10	5,305	5,353

Ho Chi Minh City, 10 March 2018





Le Minh Hai
Preparer

Le Van Hung
Chief Accountant

Bui Tuan Ngoc
Chairman

Consolidated
CASH FLOW STATEMENT

(INDIRECT METHOD)

For the fiscal year ended 31 December 2017

/ 125

Unit: VND				
Items	Code	Note	Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit/ (loss) before tax	01		242,199,707,526	192,222,600,836
2. Adjustments				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02	V.10, V.11, V.12, V.13, V.23	66,127,865,595	44,086,035,346
- Provisions and allowances	03	V.2, V.7	3,568,357,491	200,248,195
- Exchange gain/ (loss) due to revaluation of monetary items in foreign currencies	04	VI.5	2,395,304,364	894,163,511
- Gain/ (loss) from investing activities	05	V.2c, VI.4, VI.8	(127,587,573,345)	(113,862,703,706)
- Interest expenses	06	VI.5	58,682,706,166	29,492,465,711
- Others	07		1,587,100,000	420,300,000
3. Operating profit/ (loss) before changes of working capital	08		246,973,467,797	153,453,109,893
- Increase/ (decrease) of receivables	09		(38,904,082,792)	7,946,177,609
- Increase/ (decrease) of inventories	10		282,924,264	1,878,960,359
- Increase/ (decrease) of payables	11		147,500,305,179	43,861,351,845
- Increase/ (decrease) of prepaid expenses	12		(31,636,115)	(6,774,037,570)
- Increase/ (decrease) of trading securities	13		(23,229,924,826)	(3,578,007,991)
- Interests paid	14	V.19, V.21, VI.5	(61,290,634,643)	(44,416,711,133)
- Corporate income tax paid	15	V.17	(20,768,807,253)	(22,347,330,647)
- Other cash inflows	16		110,862,686,569	-
- Other cash outflows	17	V.23	(11,463,617,665)	(6,860,641,436)
Net cash flows from operating activities	20		349,930,680,515	123,162,870,929
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchases and construction of fixed assets and other non-current assets	21	V.10, V.11, V.12, V.13, V.14, VII	(78,593,115,115)	(260,146,241,700)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other non-current assets	22	V.10, VI.9, VII	2,346,826,064	973,395,494
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	V.2b, V.5	(80,039,770,274)	(30,000,000,000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	V.2b	64,535,000,000	-
5. Investments into other entities	25	V.2c	(160,051,492,835)	(363,677,928,755)
6. Withdrawals of investments in other entities	26	V.2c	49,436,353,433	22,351,023,000

Consolidated
CASH FLOW STATEMENT (CONT.)

(INDIRECT METHOD)

For the fiscal year ended 31 December 2017

126 /

Unit: VND				
Items	Code	Note	Current year	Previous year
7. Interest earned, dividends and profits received	27	V.2c, V.6a, VI.4	32,341,987,730	34,348,823,267
Net cash flows from investing activities	30		(170,024,210,997)	(596,150,928,694)
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners	31		-	18,427,812,800
2. Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32	V.24	(47,837,900)	(59,352,000)
3. Proceeds from borrowings	33	V.22	814,815,572,019	637,646,078,826
4. Repayment for loan principal	34	V.22	(844,174,446,058)	(260,776,149,994)
5. Payments for financial leased assets	35	V.22	(6,319,324,788)	(793,135,407)
6. Dividends and profit paid to the owners	36	V.21, V.24	(22,698,897,500)	(34,082,762,230)
Net cash flows from financing activities	40		(58,424,934,227)	360,362,491,995
Net cash flows during the year	50		121,481,535,291	(112,625,565,770)
Beginning cash and cash equivalents	60	V.1	122,977,237,645	235,469,132,676
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		15,562,266	133,670,739
Ending cash and cash equivalents	70	V.1	244,474,335,202	122,977,237,645

Ho Chi Minh City, 10 March 2018



Le Minh Hai
Preparer



Le Van Hung
Chief Accountant



Bui Tuan Ngoc
Chairman

Notes To The
CONSOLIDATED FINANCIAL
STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2017

/ 127

I. GENERAL INFORMATION

1. Investment form

Transimex Corporation (hereinafter referred to as 'the Corporation' or 'the Parent Company') is a joint stock company.

2. Operating field

The Corporation's operating field is servicing.

3. Principal business activities

Principal business activities of the Corporation are acting as agent to provide services of forwarding and transporting goods for import and export as well as for public interests by sea, by air and by road; providing services of bonded warehouses, CFS, and ICD; providing services on warehousing, loading and storing imports and exports in transit; providing goods collecting and delivering services and customs clearance services; acting as a shipping agent and maritime broker for ships both in and out of the country; trading goods in transit and transporting goods to Cambodia, Laos and China; providing services of goods packing and marking for local and overseas manufacturers; providing multi-model transportation services; leasing offices; providing services of express mail.

4. Normal operating cycle

Normal operating cycle of the Corporation is within 12 months.

5. Effects of the Group's operation during the year on the Financial Statements

During the year, Transimex Corporation has additionally purchased shares of Vinafreight Joint Stock Company, leading the increase of ownership rate at this company to 51.59%. Vinafreight Joint Stock Company is transformed from an associate to subsidiary, starting from 01 April 2017. This is the main reason of the sudden increase in the Group's revenue and profit in 2017 as compared to the previous year.

6. Structure of the Group

The Group includes the Parent Company and 05 subsidiaries under the control of the Parent Company. All the subsidiaries are consolidated in these Consolidated Financial Statements.

6a. Information on the Group's restructuring

Acquisition of subsidiary

During the year, the Group additionally acquired shares of Vinafreight Joint Stock Company and increased its capital contribution rate at this company to 51.59%. Therefore, Vinafreight Joint Stock Company became its subsidiary, starting from 01 April 2017.

Details of fair values of the subsidiary's assets and liabilities as of the acquisition date and goodwill are as follows:

Amount (VND)	
Assets	515,526,898,615
Cash and cash equivalents	85,193,785,369
Held-to-maturity investments	43,781,000,000
Short-term trade receivables	183,050,439,021
Short-term prepayments to suppliers	2,433,135,053
Other short-term receivables	110,908,528,043
Allowance for short-term doubtful debts	(11,122,550,944)

	Amount (VND)
Short-term prepaid expenses	678,402,075
Deductible VAT	2,861,234,544
Taxes and other receivables from the State	50,547,936
Other long-term receivables	6,829,664,626
Tangible fixed assets	3,409,650,727
Intangible fixed assets	1,094,861,342
Investments in joint ventures and associates	74,470,693,390
Investments in other entities	7,293,485,327
Held-to-maturity investments	3,200,000,000
Long-term prepaid expenses	1,394,022,106
Liabilities	(286,785,577,000)
Short-term trade payables	(135,982,755,460)
Short-term advances from customers	(851,367,587)
Taxes and other obligations to the State Budget	(6,693,494,424)
Payables to employees	(7,714,432,975)
Short-term accrued expenses	(5,496,962,839)
Other short-term payables	(34,763,118,536)
Short-term borrowings and financial leases	(74,999,168,074)
Bonus and welfare funds	(7,826,114,070)
Other long-term payables	(5,342,740,562)
Benefits of non-controlling shareholders	(7,115,422,473)
Fair value of net assets	228,741,321,615
Benefits of non-controlling shareholders	111,763,009,741
Fair value of acquired net assets (a)	116,978,311,874
Fees of business combination (b)	147,651,064,000
Goodwill [(b) – (a)]	30,672,752,126

Investment withdrawal without losing control right

During the year, the Group sold 24.52% of shares of Transimex Transportation Joint Stock Company, leading a decrease in its capital contribution rate at this subsidiary down to 75.48%. The transfer price of this capital was VND 10,355,312,000. The benefits of non-controlling shareholders were increased by VND 11,410,672,192 on the rate over net asset. The difference of VND 1,055,360,192 between the transfer price and carrying value of net assets transferred to non-controlling shareholders was recorded into item "Retained earnings" in the Consolidated Financial Balance Sheet.

Subsidiary's assets and liabilities as of date of investment withdrawal are as follows:

	Amount (VND)
Assets	57,283,514,121
Cash and cash equivalents	5,450,359,453
Short-term trade receivables	10,171,282,993
Short-term prepayments to suppliers	115,600,000
Other short-term receivables	1,425,527,888
Allowance for short-term doubtful debts	(267,710,000)
Inventories	416,997,148
Short-term prepaid expenses	757,290,483
Taxes and other receivables from the State	49,129,514
Other long-term receivables	290,000,000
Tangible fixed assets	36,166,364,263
Long-term prepaid expenses	2,708,672,379

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements

	Amount (VND)
Liabilities	(10,747,330,630)
Short-term trade payables	(2,312,501,390)
Taxes and other obligations to the State Budget	(292,315,954)
Payables to employees	(706,033,944)
Short-term accrued expenses	(72,133,408)
Other short-term payables	(464,345,934)
Short-term borrowings and financial leases	(6,900,000,000)
Net assets	46,536,183,491
Capital rate transferred	24.52%
Net assets transferred	11,410,672,192

Profit/ (Loss) related to capital withdrawal at Transimex Transportation Joint Stock Company is as follow:

Transfer price	10,355,312,000
Profit/ (Loss) of capital withdrawal	(1,055,360,192)

6b. List of subsidiaries to be consolidated

Subsidiaries	Addresses	Principal business activities	Benefit rate		Voting rate	
			Ending balance	Beginning balance	Ending balance	Beginning balance
Transimex Transportation Joint Stock Company	No. 7/1 Binh Tho Hamlet, Truong Tho Ward, Thu Duc District, Ho Chi Minh City	Transporting service	75.48%	100%	75.48%	100%
Transimex Property Company Limited	No. 172 Hai Ba Trung Street, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City	Leasing offices	100%	100%	100%	100%
Transimex Distribution Center Co., Ltd.	Road No. 23, Song Than 2 Industrial Park, Di An Town, Binh Duong Province	Leasing warehouse	100%	100%	100%	100%
Transimex Hi-Tech Park Logistics Co., Ltd.	Lot BT, D2 Road, Saigon Hi-Tech Park, Tang Nhon Phu B Ward, District 9, Ho Chi Minh City	Leasing warehouse	100%	100%	100%	100%
Vinafreight Joint Stock Company	No. A8 Truong Son Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City	International forwarding	51.59%	44.30%	51.59%	44.30%

6c. List of associates reflected in the Consolidated Financial Statements in accordance with the equity method

Associates	Addresses	Principal business activities	Ownership rate		Voting rate	
			Ending balance	Beginning balance	Ending balance	Beginning balance
Hai An Container Transport Company Limited	5 th Floor, Hai An Building, Km 2 Dinh Vu Street, Dong Hai 2 Ward, Hai An District, Hai Phong City	Inshore and offshore transporting service	20.00%	20.00%	20.00%	20.00%
Cho Lon Investment and Import Export Corporation	No. 631-633 Nguyen Trai Street, Ward 11, District 5, Ho Chi Minh City	Trading and servicing	35.02%	35.02%	35.02%	35.02%
Mipec Port Joint Stock Company	Dinh Vu Peninsula, Dinh Vu - Cat Hai Economic Area, Dong Hai 2 Ward, Hai An District, Hai Phong City	Warehouse and storage services	20.00%	-	20.00%	-

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements

Associates	Addresses	Principal business activities	Ownership rate		Voting rate	
			Ending balance	Beginning balance	Ending balance	Beginning balance
Vinatrans Da Nang	No. 184 Tran Phu Street, Phuoc Ninh Ward, Hai Chau District, Da Nang City	Goods transporting agent	27.89%	27.89%	29.28%	29.28%
VNT Logistics JSC	No. 2 Bich Cau Street, Quoc Tu Giam Ward, Dong Da District, Hanoi City	Goods transporting service	23.06%	24.12%	23.06%	24.12%
Expo Vi Na Express Co., Ltd. ⁽ⁱ⁾	No. 18 Dang Thi Nhu Street, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Ho Chi Minh City	Goods transporting service	39.00%	39.00%	39.00%	39.00%

(i) This Company is in the process of completing legal procedures for business dissolution.

6d. **Jointly-controlled entities reflected in the Consolidated Financial Statements in accordance with the equity method**

The Group's jointly-controlled entity reflected in the Consolidated Financial Statements in accordance with the equity method is Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd. located at No. 364, Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City. The principal business activity of Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd. is logistics service. As of the balance sheet date, the ownership rate and the voting rate of the Corporation at Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd. is 50% (beginning balance: 50%).

7. **Statement on information comparability on the Consolidated Financial Statements**

The corresponding figures in the previous year cannot be comparable with those in the current year because Vinafreight Joint Stock Company became the Group's subsidiary and was consolidated into the Group's Financial Statements since 01 April 2017.

8. **Employees**

As of the balance sheet date, there have been 983 employees working for the Group companies (at the beginning of the year: 629 employees).

II. **FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY**

1. **Fiscal year**

The fiscal year of the Group is from 01 January to 31 December annually.

2. **Accounting currency unit**

The accounting currency unit is Vietnamese Dong (VND) because transactions are primarily made in VND.

III. **ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM**

1. **Accounting System**

The Group has applied the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 guiding the Vietnamese Accounting System, the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 guiding preparation and presentation of Consolidated Financial Statements as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

2. **Statement on the compliance with the Accounting Standards and System**

The Board of Management ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

IV. **ACCOUNTING POLICIES**

1. **Accounting convention**

All the Consolidated Financial Statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

2. **Consolidation bases**

The Consolidated Financial Statements include the Financial Statements of the Parent Company and those of its subsidiaries. A subsidiary is an enterprise that is controlled by the Parent Company. The control exists when the Parent Company has the power to directly or indirectly govern the financial and operating policies of the subsidiary to obtain economic benefits from its activities. In determining the control power, the potential voting right arising from options or debt and capital instruments that can be converted into common shares as of the balance sheet date should also be taken into consideration.

The financial performance of subsidiaries, which is bought or sold during the year, are included in the Consolidated Income Statement from the date of acquisition or until the date of selling investments in those subsidiaries.

The Financial Statements of the Parent Company and those of subsidiaries used for consolidation are prepared in the same fiscal year and apply consistently accounting policies to the same types of transactions and events in similar circumstances. In the case that the accounting policy of a subsidiary is different from the accounting policy applied consistently in the Group, the Financial Statements of that subsidiary will be properly adjusted before being used for the preparation of the Consolidated Financial Statements.

Intra-group balances in the Balance Sheet and intra-group transactions and unrealized profits resulting from these transactions must be completely eliminated. Unrealized losses resulting from intra-group transactions are also eliminated unless costs cannot be recovered.

Benefits of non-controlling shareholders reflect profit or loss and net assets of subsidiary, which are not hold by the Group and presented in a separate item of the Consolidated Income Statement and Consolidated Balance Sheet (classified under "Owner's equity"). Benefits of non-controlling shareholders include the values of their non-controlling benefits at the initial date of business combination and those arise within the ranges of changes in owner's equity from the date of business combination. The losses arising in the subsidiaries are attributed equally to the ownership rate of non-controlling shareholders, even if such losses are higher than the interest owned by these shareholders in net assets of the subsidiaries.

As the Group invests in order to increase benefit rate at the subsidiaries, differences between fees of additional investments and carrying values of subsidiaries' net assets additionally purchased as of acquisition date are directly recorded into item "Retained earnings" on the Consolidated Balance Sheet.

As the Group withdraws a part of its capital from subsidiaries:

- If the Group still holds the control right after its capital withdrawal: the result of capital withdrawal is recorded into item "Retained earnings" on the Consolidated Balance Sheet.
- If the Group loses its control right after its capital withdrawal and subsidiaries turn into its joint ventures, associates: the remaining investment is presented in item "Investments in joint ventures, associates" in the Consolidated Financial Statements in accordance the equity method and the result of capital withdrawal is recorded into Consolidated Income Statement.
- If the Group loses its control right after capital withdrawal and subsidiaries turn into normal investment: the remaining investment is presented at the carrying value in Consolidated Financial Statements and the result of capital withdrawal is recorded into Consolidated Income Statement.

In case where subsidiaries raise capital from the owners, if the additional capital contribution rate of the involved parties is not in correspondence with the current capital ownership rate, the difference between the additional capital contribution rate of the Group and the increase of the ownership share in the subsidiaries' net assets is recorded into item "Retained earnings" on the Consolidated Balance Sheet.

3. Foreign currency transactions

Transactions in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the transaction dates. The ending balances of monetary items in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the balance sheet date. As for Vinafreight Joint Stock Company, transactions in foreign currencies of monetary items are converted at the approximate exchange rate of VND 22,600/USD specifically for transactions during the year.

Foreign exchange differences, which arise from foreign currency transactions during the year, shall be included into financial income or financial expenses. Foreign exchange differences due to the revaluation of ending balances of the monetary items in foreign currencies after offsetting their positive differences against negative differences shall be included into financial income or financial expenses.

The exchange rate used to convert foreign currency transactions is the actual exchange rate ruling as at the time of these transactions. The actual exchange rate approximates the average transfer exchange rate of the commercial bank where the Group frequently has transactions. The approximate exchange rate must ensure its difference does not exceed +/-1% compared with the average transfer exchange rate. The average transfer exchange rate is determined daily on the basis of arithmetic average between the daily buying rate and selling rate or transfer rate of commercial bank where the Group frequently has transactions.

The exchange rates used to re-evaluate the ending balances of monetary items in foreign currencies are determined according to the following principles:

- For foreign currency deposits: the buying rate of the bank where the Group opens its foreign currency account.
- For monetary items in foreign currencies classified as other assets: the buying rate of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) (where the Group frequently makes transactions).
- For monetary items in foreign currencies classified as liabilities: the selling rate of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) (where the Group frequently makes transactions).

4. Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand and demand deposits. Cash equivalents are short-term investments of which the due dates cannot exceed 03 months from the dates of the investments and the convertibility into cash is easy, and which do not have a lot of risks in the conversion into cash as of the balance sheet date.

5. Financial investments

Trading securities

Investments classified as trading securities are those held by the Group for the trading purpose with the aim of making profit.

Trading securities are recognized at original costs which include fair value of the payments made at the time of the transaction plus other attributable to transaction cost.

The time of recognizing trading securities is when the Group acquires the ownership, as follows:

- For listed securities: recognized at the time of order-matching (T+0).
- For unlisted securities: recognized at the time of acquiring official ownership as stipulated by laws.

Interest, dividends, and profit of the periods prior to the acquisition of trading securities are recorded as a decrease in the value of such securities. Interest, dividends and profit of the periods after the purchase of trading securities are recorded in the Group's revenues. Particularly, the dividends paid in form of shares are not recorded as an increase in values, but the increasing quantity is followed up.

Convertible shares are determined on the basis of the fair value at the date of exchange. The fair value of the shares is determined as follows:

- For shares of listed companies: the closing price listed on the stock market at the date of exchange. In case at the date of exchange, the stock market is not traded, the fair value of shares is the closing price of the preceding transaction with the date of exchange.
- For unlisted shares traded on UPCOM: the closing price on UPCOM at the date of exchange. In case at the date of exchange, the UPCOM is not traded, the fair value of shares is the closing price of the preceding transaction with the date of exchange.

- For other unlisted shares: the price agreed by the parties under the contracts or the carrying value at the time of exchange.

Provisions for devaluation of trading securities are made for each particular type of securities in the market of which the fair value is lower than original costs. The fair value of trading securities listed on the stock market or traded on UPCOM is the closing price at the balance sheet date. In case at the balance sheet date, the stock market or UPCOM is not traded, the fair value of shares is the closing price of the preceding transaction with the balance sheet date.

Increases/ (decreases) in the provisions for devaluation of trading securities as of the balance sheet date are recorded into financial expenses.

Gain or loss from the transfer of trading securities is recognized into financial income or financial expenses. The costs are determined in accordance with the mobile weighted average method.

Held-to-maturity investments

Investments are classified as held-to-maturity investments that the Group intends and is able to hold to maturity. Held-to-maturity investments include term deposits (including debentures and promissory note), bonds, preferred shares that the issuer are required to re-purchase at a certain date in the future and held-to-maturity loans for the purpose of receiving periodical interest as well as other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost including the purchase cost and other transaction costs. After initial recognition, these investments are recorded at recoverable value. Interest from these held-to-maturity investments after acquisition date is recognized in the profit or loss on the basis of the interest income to be received. Interests arising prior to the Group's acquisition of held-to-maturity investments are recorded as a decrease in the costs as at the acquisition time.

When there are reliable evidences proving that a part or the whole investment cannot be recovered and the loss are reliably determined, the loss is recognized as financial expenses during the year while the investment value is derecognized.

Loans

Loans are determined at original costs less allowance for doubtful debts. Allowance for doubtful debts of loans is made on the basis of estimated losses.

Investments in joint ventures and associates

Joint ventures

A joint venture is an entity which is established by a contractual arrangement whereby the Group and the involved parties undertake an economic activity that is subject to joint control. Joint control is the contractually agreed sharing of control over an economic activity, and exists only when the strategic financial and operating decisions relating to the activity require the unanimous consent of the parties sharing control (the venturers).

The Group recognizes its interests in jointly-controlled entities in accordance with the equity method. Accordingly, contributed capital in joint ventures is initially recognized at original cost and then adjusted for the changes in the Group's ownership rate of net assets of jointly-controlled entities. The Consolidated Income Statement reflects the Group's ownership in the financial performance of jointly-controlled entities. The Group stops using the equity method from the date it ceases to have the jointly-controlled right or significant influences on jointly-controlled entities.

The Financial Statements of the jointly-controlled entity are prepared for the fiscal year that is the same with the Consolidated Financial Statements of the Group. In the case that the accounting policy of a jointly-controlled entity is different from the accounting policy applied consistently in the Group, the Financial Statements of that jointly-controlled entity will be properly adjusted before being consolidated in the Consolidated Financial Statements.

Unrealized profits/ (losses) arising from transactions with jointly-controlled entities are eliminated in proportion to the amount under the Group's ownership in the preparation of the Consolidated Financial Statements.

Associates

An associate is an entity which the Group has significant influence but not the control to govern the financial and

operating policies. Significant influence is the right to participate in making the associate's financial and operating policies but not control those policies.

Investments in associates are recognized in accordance with the equity method. Accordingly, investment into associate is initially recorded at costs on the Consolidated Financial Statements and then adjusted for the post acquisition change in the Group's share of net assets of the associate. If the Group's share of loss of an associate equals or exceeds the carrying amount of an investment, the investment is then reported at nil (0) value on the Consolidated Financial Statements, except when the Group has obligations to pay on behalf of the associate to satisfy obligations of the associate.

The Financial Statements of the associate are prepared for the fiscal year that is the same with the Consolidated Financial Statements of the Group. In the case that the accounting policy of an associate is different from the accounting policy applied consistently in the Group, the Financial Statements of that associate will be properly adjusted before being consolidated in the Consolidated Financial Statements.

Unrealized profits/ (losses) arising from transactions with associates are eliminated in proportion to the amount under the Group's ownership in the preparation of the Consolidated Financial Statements.

Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities include such investments in equity instruments that do not enable the Group to have the control, joint control or significant influence on these entities.

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at costs, including cost of purchase plus other directly attributable transaction costs. Values of these investments are derecognized for dividends and profits arising in the periods prior to the acquisition of such investments. Dividends and profit arising in the periods after the acquisition of investments are recorded into the Company's revenue. Particularly, the dividends paid in form of shares are not recorded as an increase in values, but the increasing quantity of shares is followed up.

Provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities are made as follows:

- For investments in listed shares or fair value of investments which is reliably measured, provisions are made on the basis of the market value of shares.
- For investments of which the fair value cannot be measured at the time of reporting, provisions are made on the basis of the losses suffered by investees, at the rate equal to the difference between the actual capital invested by investors and the actual owner's equity multiplying (x) by the Group's rate of capital contribution over the total actual capital invested by investors in these investees.

Increases/ (decreases) in the provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities are recorded into "Financial expenses" as of the balance sheet date.

6. Receivables

Receivables are recognized at the carrying amounts less allowances for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables or other receivables is made according the following principles:

- Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Group and customers who are independent to the Group, inclusive of receivables for the exports entrusted to other entities.
- Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt on the basis of the estimated loss.

Increases/ (decreases) in the allowance for doubtful debts as of the balance sheet date are recorded into "General and administration expenses".

7. Inventories

Inventories are recognized at the lower of cost or net realizable value.

Cost of inventories is determined as follows:

- For materials and merchandises: Cost comprises costs of purchases and other directly relevant costs incurred in bringing the inventories to their present location and conditions.
- For work-in-process: Cost comprises direct cost related to service performance.

Costs of inventories are determined in accordance with the specific identification method and recorded in line with the perpetual method.

Net realizable value is the estimated selling price of inventories in the ordinary course of business less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

Allowance for inventories is recognized for each category of inventory when their costs are higher than their net realizable values. For services-in-process, the allowance is made for each kind of services at different prices. Increases/ (decreases) in the obligatory allowance for inventories as of the balance sheet date are recorded into "Costs of sales".

8. Prepaid expenses

Prepaid expenses comprise actual expenses arising but relevant to financial performance in several fiscal years. Prepaid expenses of the Group mainly include land rental, tools, insurance premiums and repair expenses. These prepaid expenses are allocated over the prepayment period or over the period of corresponding economic benefits generated from these expenses.

Tools

Expenses on tools being put into use are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the period from 01 year to 03 years.

Insurance premiums

Insurance premiums are allocated into expenses in accordance with the straight-line method over the term of insurance policy.

Land rental

Prepaid land rental is the land rental which the Group has paid for the land being used. The land rental is allocated into expenses in accordance with the straight-line method corresponding to the lease term (i.e. 20 years).

Repair expenses

Repair expenses are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the maximum period of 03 years.

9. Operating leased assets

A lease is classified as an operating lease if it transfers substantially all the risks and rewards incident to ownership belonging to the lessor. The lease expenses are allocated in the Group's operating expenses in accordance with the straight-line method over the lease term and are not subject to the method of lease payment.

10. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Group to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses arising subsequent to initial recognition are included into historical costs of fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operation expenses during the year.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives.

The depreciation years applied are as follows:

Fixed assets	Years
Buildings and structures	05 - 25
Vehicles	04 - 20
Office equipment	03 - 15
Other tangible fixed assets	05

136 / 11. Financial leased assets

A lease is classified as a finance lease if it transfers substantially all the risks and rewards incident to ownership belonging to the lessee. Financial leased assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical cost is the lower cost of the fair value of the leased asset at commencement of the lease term and the present value of the minimum lease payments. Discount rate used to calculate the present value of the minimum lease payments is the interest rate implicit in the lease or else mentioned in the lease. If the interest rate implicit in the lease cannot be determined, the incremental borrowing rate at commencement of the lease term will be applied.

Financial leased assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. If there is no reasonable certainty that the Group will obtain ownership at the end of the lease, the fixed asset shall be depreciated over the shorter of the lease term and the estimated useful life of the asset. The depreciation years of the financial leased assets are as follows:

Fixed assets	Years
Vehicles	06 -14

12. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are determined by their initial costs less accumulated amortization.

Initial costs of intangible fixed assets include all the costs paid by the Group to bring the asset to its working condition for its intended use. Other costs relevant to intangible fixed assets arising subsequent to initial recognition are included into operation costs during the year only if these costs are associated with a specific intangible fixed asset and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets.

When an intangible fixed asset is sold or disposed, its initial costs and accumulated amortization are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

The Group's intangible fixed assets include:

Land use right

The land use right is the land rental paid once for many years by the Group to obtain the Land Use Right Certificate. This land use right is amortized over the land leasing term (i.e. 32 years).

Website copyright

Initial costs of website copyright include expenses on the intellectual property registration and the website development. Website copyright is amortized in line with straight-line method in 04 years.

Computer software

Expenses attributable to computer software which is not a part connected to related hardware will be capitalized. Initial cost of computer software includes all the expenses paid by the Group until the date the software is put into use. Computer software is amortized in accordance with straight-line method from 03 to 10 years.

13. Investment property

Investment property is property which is land use right, building held by the Group to earn rentals. Investment properties for lease are measured at their historical costs less accumulated depreciation. Historical cost includes

all the expenses paid by the Group or the fair value of other considerations given to acquire the assets up to the date of its acquisition or construction.

Expenses related to investment property arising subsequent to initial recognition should be added to the net carrying value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Group.

When the investment property is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposals is included in the income or the expenses during the year.

The transfer from owner-occupied property or inventories into investment property shall be made only when there is a change in use evidenced by the end of owner-occupation and the commencement of an operating lease to another party or the end of construction. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories shall be made when, and only when, there is a change in use evidenced by the commencement of owner-occupation or the commencement of development with a view to sale. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories does not change the historical cost or net book value of investment property at the date of transfer.

Investment property for lease is depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years of the investment property are 30 years.

14. Construction-in-progress

Construction-in-progress reflects expenses (inclusive of relevant interest expenses in accordance with the Group's Accounting Policies) directly related assets under construction and machinery and equipment under installation for the purposes of manufacturing, lease and management as well as repair of fixed assets in progress. These assets are recognized at their original costs and not depreciated.

15. Business combination and goodwill

The business combination is accounted by applying acquisition method. The costs of business combination include the fair values as at the acquisition date of the exchanged assets, the incurred or assumed liabilities as well as the equity instruments issued by the Group in exchange for control of the acquiree, plus any cost directly attributable to the business combination. The acquired assets, the identifiable and contingent liabilities assumed from the business combination are recognized at their fair values as at the acquisition date.

If the business combination covers some accounting periods, the cost of business combination equals the total investment made at the date of obtaining the control of subsidiaries plus the amount of previous investments which are re-evaluated at fair value as at the date of obtaining the control of subsidiaries. The difference between the re-evaluated amount and the cost of investment shall be recorded in the financial performance provided that the Group does not have any significant influence on subsidiaries prior the date of obtaining the control and the investment in subsidiaries is presented in line with the cost method. In case where the Group has significant influence on the subsidiaries prior the date of obtaining the control the investment in subsidiaries is presented in line with the equity method, the difference between the re-evaluated amount and the cost of investment determined in line with the equity method shall be recorded in the financial performance; and the difference between the investment determined in line with the equity method and the cost of investment shall be directly recorded in "Retained earnings" of the Consolidated Balance Sheet.

The excess of the cost of business combination over the ownership share of the Group in the net fair value of the assets, the identifiable and contingent liabilities of acquiree which are recognized at the date obtaining the control of subsidiaries is recognized as goodwill. If the ownership share of the Group in the net fair value of the assets, the identifiable and contingent liabilities of acquiree which are recognized at the date of obtaining the control of subsidiaries exceeds the cost of business combination, the difference will be included in the financial performance.

Goodwill is allocated in accordance with the straight-line method in 10 years. When there is evidence that the loss of goodwill is greater than the allocated amount, the allocated amount during the year is the loss incurred.

The benefits of non-controlling shareholders as at the date of business combination is initially measured on the basis of the ownership share of non-controlling shareholders in the fair values of the assets, the liabilities and the inherent liabilities recognized.

16. Contractual arrangement

The Group shall recognize in the Consolidated Financial Statements the business co-operation contracts in form of business operations controlled by a party for the distribution of profit after tax and jointly-controlled the followings:

- The Group earns from the sale of goods or provisions of services by the joint venture.
- The expenses that the Group incurs.

17. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recorded for the amounts payable in the future associated with the goods and services already received. Accrued expenses are recognized on the basis of reasonable estimates for the amount payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses or other payables is made according the following principles:

- Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of goods, services, or assets, of which the seller is an independent entity with the Group, including payables for import through entrustment.
- Accrued expenses reflect expenses for goods, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced s or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operation expenses.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of goods or provisions of services.

Payables and accrued expenses are classified into short-term and long-term items in the Balance Sheet on the basis of the remaining period as of the balance sheet date.

18. Ordinary bonds

Ordinary bonds include bonds that cannot be converted into shares or those can be converted into an indefinite number of shares as at the maturity date (due to the dependence on market value of shares as at the maturity date).

The carrying value of bonds is reflected on the net value of the face value minus discount and plus bond premium.

The Group follows discount and premium for each type of issued ordinary bonds and the allocation of each discount and premium when determining borrowing costs included into expenses or capitalized for each period. Details are as follows:

- Bond discounts are gradually allocated into interest expenses for each period during the term of bonds.
- Bond premiums are gradually allocated as a decrease into interest expenses for each period during the term of bonds.

The Group may choose to apply the effective interest method or straight-line method to allocate discounts or premiums:

- For the effective interest method: discounts or premiums are allocated to each period by the differences between the interest expenses payable in each interest payment period (calculated by the beginning balance of the bonds multiplied by the actual interest rate on the market) with the amount payable for each period.
- For straight-line method: discounts or premiums are gradually allocated throughout the term of bonds.

The issuance cost of bonds is gradually allocated in compliance with bond term under the straight-line or the effective interest rate method and recorded into financial expenses or capitalized.

19. Convertible bonds

Convertible bonds are the ones that can be converted into a determinable number of shares as defined in the issuance plan.

At the date of initial recognition, convertible bonds are classified into liability component (the principal) and equity component. The principal of convertible bonds is recognized as a liability while the equity component (share option) of convertible bonds is recognized as owner's equity. The principal of convertible bonds is measured by discounting the nominal value of the future payments (including principal and interest) to the present value at the interest rate of similar bonds without the option to convert into shares then minus issuing costs of convertible bonds. If the interest rate of a similar bond cannot be determined, the common loan interest rate on the market ruling as at the time of issuing convertible bonds will be used to measure the present value of future payments. The value of the equity component of convertible bonds is the difference between total proceeds from the issue of convertible bonds and value of the liability component of convertible bonds at the time of issue.

Issuing costs of convertible bonds are allocated matching the term of bonds under the straight-line method or the effective interest rate method and recognized in financial expenses or capitalized. At the time of initial recognition, issuing costs of convertible bonds are recorded as a decrease or an increase in owner's equity in case the allocation is performed under the straight-line method or the effective interest rate method respectively. Periodically, issuing costs of convertible bonds are allocated by recording as an increase in the principal and recognized in financial expenses or capitalized in consistence with the recognition of accrued interest payable of bonds.

Upon the maturity date, the value of share option of convertible bonds, which is reflected at the owner's equity is transferred to share premiums regardless the bond holders perform their conversion option into shares. In case the bond holders do not exercise their conversion option into shares, the principal of convertible bonds is recorded as a decrease corresponding to the repayment of principal. In case the bond holders exercise their conversion option into shares, the principal of convertible bonds is recorded as a decrease, and the investment of bond holders is recorded as an increase corresponding to the face value of additionally issued shares. The differences between the principal of convertible bonds greater than the value of additionally issued shares at face value are recorded as an increase in share premiums.

20. Owner's equity

Capital

The Group's capital is recorded according to the actual amount already invested by the shareholders.

Share premiums

Share premiums are recorded in accordance with the difference between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price, carrying value of treasury stocks and the equity component of convertible bonds upon maturity. Expenses directly related to the additional issue of stocks and the re-issuance of treasury stocks are recorded as a decrease in "Share premiums".

Treasury shares

When a share capital in the owner's equity is re-purchased, the amount payable including the expenses related to the transaction is recorded as treasury shares and a corresponding decrease in owner's equity then is recognized. When this share capital is re-issued, the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares is recorded in "share premiums".

21. Profit distribution

Profit after tax is distributed to the shareholders after appropriation for funds under the Charter of the Corporation as well as legal regulations and approved by the Annual General Meeting of Shareholders.

Profit distribution to shareholders is done under consideration to non-monetary items belonging to retained earnings which probably affects cash flows and dividend payment ability, including gains arisen from the revaluation of assets contributed as capital, interest due to the revaluation of monetary items, financial instruments and other non-monetary items.

Dividends are recorded as payables upon the approval of the Annual General Meeting of Shareholders.

22. Recognition of sales and income

Sales of service provision

- Sales of service provision shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:
- The amount of sales can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the services provided under specific conditions, sales is recognized only when these specific conditions are no longer existed and the buyer is not entitled to return the services provided.
- The Group received or shall probably receive the economic benefits associated with the provision of services.
- The stage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably.
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

In the case that the services are provided in several accounting periods, the determination of sales is done on the basis of the stage of completion as of the balance sheet date.

Income from leasing operating assets

Income from leasing operating assets is recognized in accordance with the straight-line method during the lease term. Rentals received in advance for several periods are allocated to revenues in consistence with the lease term.

Interest

Interest is recorded based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

Dividends and profit shared

Dividends and profit shared are recognized when the Group has the right to receive dividends or profit from the capital contribution. Particularly, the dividends paid in form of shares are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

23. Sales deductions

Sales deductions only include sales returns incurred in the same period of providing merchandises, in which revenues are derecognized.

In case of merchandises provided in the previous years but sales returns incurred in the current year, revenues are derecognized as follows:

- If sales returns incur prior to the release of the Consolidated Financial Statements, revenues are derecognized on the Consolidated Financial Statements of the current year.
- If sales returns incur after the release of the Consolidated Financial Statements, revenues are derecognized on the Consolidated Financial Statements of the following year.

24. Borrowing costs

Borrowing costs include loan interest and other costs incurred directly relevant to borrowings.

Borrowing costs are recorded as an expense when it is incurred. In case the borrowing costs are directly attributable to the construction or the production of an asset in progress, which takes a substantial period of time (over 12 months) to get ready for intended use or sales of the asset, these costs will be included in the cost of that asset. To the extent that the borrowings are especially for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, the borrowing cost is eligible for capitalization even if construction period is under 12 months. Incomes arisen from provisional investments as loans are recognized as a decrease in the costs of relevant assets.

In the event that general borrowings are partly used for the construction or production of an asset in progress, the costs eligible for capitalization will be determined by applying the capitalization rate to average accumulated expenditure on construction or production of that asset. The capitalization rate is computed at the weighted average interest rate of the borrowings not yet paid during the year, except for particular borrowings serving the purpose of obtaining a specific asset.

25. Expenses

Expenses are those that result in outflows of the Group's economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenues are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

26. Corporate income tax

Corporate income tax includes current income tax and deferred income tax.

Current income tax

Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

Deferred income tax

Deferred income tax is the amount of corporate income tax liability or refundable due to temporary differences between carrying values of assets and liabilities serving the preparation of the Financial Statements and basis for calculation of income tax. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

Carrying values of deferred corporate income tax assets are considered as of the balance sheet date and will be reduced to the rate that ensures enough taxable income against which the benefits from part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate income tax assets, which have not been recorded before, are considered as of the balance sheet date and are recorded when there is certainly enough taxable income to use these unrecognized deferred corporate income tax assets.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rate to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the Income Statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner's equity, that corporate income tax will be included in the owner's equity.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are offset when:

- The Group has the legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities; and
- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are relevant to corporate income tax which is under the management of one tax authority either:
 - Of the same subject to corporate income tax; or
 - The Group has intention to pay current income tax liabilities and current income tax assets on a net basis or recover tax assets and settle tax liability simultaneously in each future period to the extent that the majority of deferred income tax liabilities or deferred income tax assets are paid or recovered.

27. Related parties

A party is considered a related party of the Group in case that party is able to control the Group or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the Group. A party is also considered a related party of the Group in case that party is under the same control or is subject to the same material effects.

Considering the relationship of related parties, the nature of relationship is focused more than its legal form.

28. Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the Group that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Group that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

Segment information is prepared and presented in compliance with accounting policies on preparation and presentation of the Group's Consolidated Financial Statements.

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements

29. Financial instruments

Financial assets

The classification of these financial assets depends on their nature and the purpose and is determined at the date of initial recognition. The financial assets of the Group include cash and cash equivalents, trade receivables, other receivables, listed and non-listed financial instruments.

At the date of initial recognition, financial assets are recognized at the original cost plus transaction costs directly attributable to those financial assets.

Financial liabilities

The classification of financial liabilities depends on their nature and purposes and is determined at the date of initial recognition. The financial liabilities of the Group include trade payables, borrowings and other payables.

At the date of initial recognition, financial liabilities are recognized at original cost minus transactions costs directly attributable to those financial liabilities.

Offsetting financial instruments

Financial assets and financial liabilities will be offset against each other and reflected at their net values in the Balance Sheet when, and only when, the Group:

- has a legal right to offset the recognized amounts; and
- has intention either to settle on a net basis, or to recognize the asset and to settle the liability simultaneously.

V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED BALANCE SHEET

1. Cash and cash equivalents

	Ending balance	Beginning balance
Cash on hand	4,567,513,437	3,492,182,340
Cash in bank ⁽ⁱ⁾	167,798,821,765	46,221,055,305
Cash equivalents ⁽ⁱ⁾	72,108,000,000	73,264,000,000
Total	244,474,335,202	122,977,237,645

(i) Bank deposits of which the principal maturity is under 03 months.

(ii) In which:

- Ending balance of bank deposits which include the deposits at Vietcombank - Ho Chi Minh Branch and Maritime Bank - Ho Chi Minh Branch for the total amount of VND 42,505,377,271 (beginning balance: VND 2,406,247,949) is mortgaged to secure the short-term loans from these banks.
- Ending balance of bank deposits which include the deposits at HSBC Bank (Vietnam) Limited for an amount of VND 3,976,000,000 (beginning balance: VND 8,345,904,000 and USD 3,500.00) is mortgaged to secure the Group's payments to suppliers according the Mortgage Contract No. VNM CDT 090950/DUL and to secure short-term loans from this bank.

2. Financial investments

The Group's financial investments include trading securities, held-to-maturity investments and investments in joint ventures, associates. Information on the Group's financial investments is as follows:

2a. Trading securities

	Ending balance			Beginning balance		
	Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
VNT Logistics JSC	12,762,227,885	10,806,850,000	(1,955,377,885)	12,247,997,695	11,684,100,000	(563,897,695)
Petrovietnam General Services Corporation (PET)	32,785,104	31,152,000	-	32,785,104	27,192,000	-

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements

	Ending balance			Beginning balance		
	Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
Tan Binh Import - Export Joint Stock Corporation (TIX)	63,291,297	97,921,000	-	57,586,250	101,125,000	-
Dong Nai Port Joint Stock Company (PDN)	10,705,699,601	17,817,195,000	-	3,608,271,404	5,194,680,000	-
Cat Lai Port Joint Stock Company (CLL)	9,134,929,497	9,599,877,000	-	-	-	-
Transportation and Trading Services Joint Stock Company (TJC)	39,559,250	38,000,000	-	-	-	-
Marine Supply and Engineering Service Joint Stock Company (MAC)	6,438,072,645	5,846,600,000	(591,472,645)			
Intresco House Investment and Trading Corporation (ITC)	2,325,451,130	1,853,725,500	(471,725,630)	2,325,451,130	1,853,725,500	(471,725,630)
Song Ba Corporation (SBA)	66,029,750	122,012,500	-	66,029,750	122,012,500	-
Total	41,568,046,159	46,213,333,000	(3,018,576,160)	18,338,121,333	18,982,835,000	(1,035,623,325)

Reasons of the changes of trading securities:

- Shares of VNT Logistics JSC: increase due to additional purchase of 17,600 shares for the corresponding amount of VND 514,230,190.
- Shares of Tan Binh Import - Export Joint Stock Corporation (TIX): increase due to additional purchase of 205 shares for the corresponding amount of VND 5,705,047.
- Shares of Dong Nai Port Joint Stock Company (PDN): increase due to additional purchase of 106,200 shares for the corresponding amount of VND 7,097,428,197.
- Shares of Cat Lai Port Joint Stock Company (CLL): increase due to purchase of 338,620 shares for the corresponding amount of VND 9,134,929,497.
- Shares of Transportation and Trading Services Joint Stock Company (TJC): increase due to purchase of 5,000 shares for the corresponding amount of VND 39,559,250.
- Shares of Marine Supply and Engineering Service Joint Stock Company (MAC): increase due to purchase of 713,000 shares for the corresponding amount of VND 6,438,072,645.

Fluctuations in provisions for devaluation of trading securities are as follows:

	Current year	Previous year
Beginning balance	1,035,623,325	835,375,130
Additional extraction	1,982,952,835	200,248,195
Ending balance	3,018,576,160	1,035,623,325

2b. Held-to-maturity investments

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Carrying value	Original cost	Carrying value
Short-term (bank deposits of which the maturity is from over 03 months to 12 months) ⁽ⁱ⁾	14,559,770,274	14,559,770,274	30,000,000,000	30,000,000,000
Long-term	6,000,000,000	6,000,000,000	-	-

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Carrying value	Original cost	Carrying value
Bank deposits of which the maturity is over 12 months	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-
Bonds ⁽ⁱⁱ⁾	1,000,000,000	1,000,000,000	-	-
Total	20,559,770,274	20,559,770,274	30,000,000,000	30,000,000,000

(i) In which, the deposit of which the maturity is from over 03 months to 12 months at VIB for an amount of VND 7,844,770,274 (beginning balance: VND 10,041,000,000) has been mortgaged to secure the payments to the airlines.

(ii) This item presents the investment to purchase 10,000 unconvertible bonds issued by Vietcombank on 25 November 2016, of which the face value is VND 100,000 /bond. The bond term is 10 years, starting from the date of bond issuance to 25 November 2026. The bond interest rate is the floating rate and is determined in each period by the formula: Interest rate = Reference interest rate + 1% (one percent)/year. Interest on bond principal is paid subsequently and annually on a round-year date since the date of bond issuance during the term of bond. Bond principal is paid once on due date or the date of bond repurchase before due date.

2c. Investments in joint ventures and associates

	Ending balance			Beginning balance		
	Original cost	Profit after the investment date	Total	Original cost	Profit after the investment date	Total
NipponExpress (Vietnam) Co., Ltd. ⁽ⁱ⁾	12,525,000,000	251,016,921,898	263,541,921,898	12,525,000,000	204,905,833,047	217,430,833,047
Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	-	78,513,649,280	60,633,632,465	139,147,281,745
Vinafreight Joint Stock Company ⁽ⁱⁱⁱ⁾	-	-	-	82,409,729,567	27,694,811,929	110,104,541,496
Hai An Container Transport Company Limited ^(iv)	40,000,000,000	2,140,803,730	42,140,803,730	7,084,100,000	-	7,084,100,000
Cho Lon Investment and Import Export Corporation ^(v)	303,280,000,000	(3,574,842,488)	299,705,157,512	303,280,000,000	4,550,000,000	307,830,000,000
Mipec Port Joint Stock Company ^(iv)	157,760,000,000	-	157,760,000,000	-	-	-
Vinatrans Da Nang	4,392,000,000	3,641,578,554	8,033,578,554	-	-	-
VNT Logistics JSC	13,200,000,000	17,661,479,087	30,861,479,087	-	-	-
Expo Vi Na Express Co., Ltd.	624,000,000	(624,000,000)	-	-	-	-
Total	531,781,000,000	270,261,940,781	802,042,940,781	483,812,478,847	297,784,277,441	781,596,756,288

(i) According to the Investment Certificate No. 411022000240 dated 22 May 2008 granted by the People's Committee of Ho Chi Minh City, the Group invests in Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd. an amount of VND 12,525,000,000 (equivalent to USD 750,000), equivalent to 50% of charter capital of this company.

(ii) During the year, the Group has been paid dividends in form of 2,515,065 shares and also sold 1,597,830 shares of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company. As of the balance sheet date, the Group has held 6,032,845 shares, equivalent to 17.48% of charter capital of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company (beginning balance: 5,115,610 shares, equivalent to 22.05% of charter capital).

(iii) During the year, the Group has additionally purchased 406,920 shares of Vinafreight Joint Stock Company at the buying price of VND 21,821,373,035. As of the balance sheet date, the Group has held 2,881,120 shares, equivalent to 51.59% of charter capital of Vinafreight Joint Stock Company (beginning balance: 2,474,200 shares, equivalent to 44.18% of charter capital).

(iv) According to the Business Registration Certificate No. 0201655535 dated 13 November 2015 granted by the Department of Planning and Investment of Hai Phong City, the Group invests in Hai An Container Transport Company Limited an amount of VND 40,000,000,000, equivalent to 20% of charter capital of this company.

(v) As of the balance sheet date, the Group has held 30,328,000 shares, equivalent to 35.02% of charter capital of Cho Lon Investment and Import Export Corporation.

(vi) In December 2017, the Group received the transfer of 10,000,000 shares at purchasing price of VND 157,760,000,000. As of 31 December 2017, the Group has hold 10,000,000 shares, accounting for 20% of charter capital of Mipec Port Joint Stock Company.

Values of capital ownership of the Group in joint ventures and associates are presented in attached Appendix 01.

Operations of joint ventures and associates

Mipec Port Joint Stock Company is currently in the stage of plant construction, not come into operations yet. Expo Vi Na Express Co., Ltd. is completing procedures for business dissolution.

Other joint ventures and associates are in the normal operation and have not experienced any significant change as compared to that of the previous year.

Transactions with joint ventures and associates

Significant transactions between the Group and joint ventures and associates are as follows:

	Current year	Previous year
Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd.		
Service provision	2,467,642,611	4,514,677,537
Profit shared from capital contribution to joint venture	10,500,000,000	9,500,000,000
Hai An Container Transport Company Limited		
Capital contribution	32,915,900,000	7,084,100,000
Service provision	387,867,273	-
Cho Lon Investment and Import Export Corporation		
Capital contribution	-	303,280,000,000
Vinatrans Da Nang		
Collection of fees on document services	38,540,703	-
Collection of international freight	129,083,057	-
Fees on forwarding, loading and unloading services payable	178,303,359	-
Dividend distribution	66,000,000	-
Proceeds from capital contribution	439,200,000	-
VNT Logistics JSC		
Collection of service charges	639,463,711	-
Transport charges payable	123,164,538	-
Dividend distribution	350,000,000	-
Proceeds from capital contribution	1,980,000,000	-

Investments in joint ventures, associates used as mortgage, pledge

The Group has mortgaged 30,181,400 shares of Cho Lon Investment and Import Export Corporation to secure the issuance of bonds at Maritime Bank.

In which, trade receivables for an equivalent amount of USD 1,200,000 have been mortgaged at HSBC Bank (Vietnam) Limited to guarantee the payment to the airlines.

146 /

2d. Investments in other entities

	Ending balance			Beginning balance		
	Original costs	Provisions	Fair values	Original costs	Provisions	Fair values
Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company	120,656,900,000	-	120,656,900,000	-	-	-
Thang Long Logistics Services Corporation ⁽ⁱ⁾	37,028,519,800	-	-	-	-	-
Vina Vinatrans Trucking Company Limited (V truck)	726,150,000	-	-	-	-	-
Konoike Vinatrans Logistics Co., Ltd. (Konoike Vina)	4,917,335,327	-	-	-	-	-
Vinalink Logistics JSC (Vinalink)	1,650,000,000	-	2,599,135,000	-	-	-
Kintetsu World Express (Vietnam) Co., Ltd.	4,246,950,000	-	-	-	-	-
Total	169,225,855,127	-	-	-	-	-

(i) During the year, Transimex Corporation and Vinafreight Joint Stock Company received the transfer of 87,780 shares, equivalent to 43.89% and 50,000 shares, equivalent to 25% respectively of charter capital of Thang Long Logistics Services Corporation. The legal procedures are in the process of completion for this transfer.

Fair values

For investments with listed price, fair values are determined at the listed price as of the balance sheets date. The Group has not determined fair values of investments without listed price since there have been no specific guidance.

3. Short-term trade receivables

	Ending balance	Beginning balance
Receivables from related parties	2,521,903,812	627,972,597
Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd.	419,968,041	292,858,597
Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company	-	335,114,000
Hai An Container Transport Company Limited	237,854,000	-
VNT Logistics JSC	544,372,295	-
Expo Vi Na Express Co., Ltd.	1,237,980,319	-
Vinatrans	15,675,000	-
Vinatrans Da Nang	66,054,157	-
Receivables from other customers	280,301,047,036	77,165,694,638
Logistics Shibushawa Co., Ltd.	11,465,067,676	5,107,506,268
Kuhne+Nagel Co., Ltd.	84,562,664	7,828,431,493
Maersk Line	5,202,884,961	609,014,014
Agility Limited	33,223,760,718	-
DHL Global Forwarding (Vietnam) Corporation	22,731,705,998	-
Expeditors Vietnam Company Limited	11,852,356,628	-
Other customers	195,740,708,391	63,620,742,863
Total	282,822,950,848	77,793,667,235

4. Short-term prepayments to suppliers

	Ending balance	Beginning balance
Tu Lai II Co., Ltd.	-	6,300,000,000
HST Transfer Joint Stock Company	376,410,900	-
Thai Thanh Phat Transport Services and Trade Investment Company Limited	442,574,000	-
Other suppliers	4,920,225,195	1,072,499,934
Total	5,739,210,095	7,372,499,934

/ 147

5. Receivables for short-term loans

The loan given to Mr. Phan Thanh Trung is at the interest rate of 6.2%/year. The loan term is 06 months.

6. Other short-term/long-term receivables

6a. Other short-term receivables

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
Receivables from related parties	6,254,359,714	-	12,402,714,194	-
Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company – Profit from business co-operation contract	6,254,359,714	-	12,402,714,194	-
Receivables from other organizations and individuals	173,073,684,705	-	25,048,305,117	-
Advances to employees	19,505,499,469	-	11,975,706,835	-
Deposit at Vietcombank – Ho Chi Minh Branch to guarantee the payment to the airlines and secure the loans ⁽ⁱ⁾	84,138,170,000	-	-	-
Deposit at HSBC Bank (Vietnam) Limited to guarantee the payment to the airlines	7,636,723,325	-	-	-
Deposits at Maritime Bank – Ho Chi Minh Branch ⁽ⁱⁱ⁾	4,000,000,000	-	-	-
Other short-term deposits	1,164,820,053	-	283,427,490	-
Interest expected to be received	342,217,500	-	744,000,000	-
Pan Continental Shipping Co., Ltd. – Receivable for payments on other's behalf	8,179,666,647	-	-	-
Payments on other's behalf	13,647,422,012	-	11,388,835,618	-
Other receivables	34,459,165,699	-	656,335,174	-
Total	179,328,044,419	-	37,451,019,311	-

(i) In which, bank deposit of which the principal maturity is under 12 months for an amount of VND 78,000,000,000 at Vietcombank – Ho Chi Minh City Branch has been mortgaged to secure short-term loan from this bank.

(ii) In which, bank deposit of which the principal maturity is under 12 months for an amount of VND 4,000,000,000 at Maritime Bank – Ho Chi Minh City Branch has been deposited at this bank to guarantee payment.

6b. Other long-term receivables

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
Receivables from related parties	-	-	32,915,900,000	-
Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company	-	-	32,915,900,000	-
Receivables from other organizations and individuals	9,408,083,660	-	3,321,740,740	-
Deposits for financial lease	3,176,000,000	-	2,252,927,000	-
Deposits at HSBC Bank (Vietnam) Limited to guarantee the payment to the airlines	5,843,594,920	-	-	-
Other long-term deposits	388,488,740	-	1,068,813,740	-
Total	9,408,083,660	-	36,237,640,740	-

7. Doubtful debts

	Ending balance			Beginning balance		
	Outstanding period	Original amount	Recoverable value	Outstanding period	Original amount	Recoverable value
Related parties		1,237,980,319	-		-	-
Expo Vi Na Express Co., Ltd. – Sales of service provision	Over 03 years	1,237,980,319	-		-	-
Other organizations and individuals		16,845,321,527	5,161,087,766		867,279,395	468,734,783
	From 06 months to under 03 years	9,730,966,700	4,933,987,766	From 01 year to under 03 years	205,769,395	74,934,783
	Over 03 years	7,114,354,827	227,100,000	Over 03 years	661,510,000	393,800,000
Total		18,083,301,846	5,161,087,766		867,279,395	468,734,783

Fluctuation in allowances for short-term doubtful debts is as follows:

	Current year	Previous year
Beginning balance	398,544,612	398,544,612
Increase due to business combination	11,205,974,812	-
Additional extraction	1,585,404,656	-
Writing off	(267,710,000)	-
Ending balance	12,922,214,080	398,544,612

8. Inventories

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Allowance	Original cost	Allowance
Materials and supplies	4,095,303,868	-	4,330,482,618	-
Work-in-process	1,198,947,012	-	1,246,692,526	-
Total	5,294,250,880	-	5,577,175,144	-

9. Short-term/long-term prepaid expenses**9a. Short-term prepaid expense**

	Ending balance	Beginning balance
Tools	3,688,484,018	4,906,691,818
Insurance premiums	844,917,803	1,153,986,992
Office and warehouse rentals	339,603,032	168,000,000
Other short-term prepaid expenses	1,450,390,511	845,862,661
Total	6,323,395,364	7,074,541,471

9b. Long-term prepaid expenses

	Ending balance	Beginning balance
Repair expenses	13,081,715,454	10,243,676,671
Tools	6,690,327,003	6,422,925,388
Land rental ⁽ⁱ⁾	6,597,450,000	6,963,975,000
Other long-term prepaid expenses	1,612,920,459	1,645,803,422
Total	27,982,412,916	25,276,380,481

(i) Prepaid land rental for the land use right at Transimex Logistics Center in Da Nang is used to secure the loan from VIB - Ho Chi Minh City Branch.

10. Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Other tangible fixed assets	Total
Historical costs						
Beginning balance	565,381,195,058	11,337,638,975	322,389,711,578	35,359,657,417	2,092,255,823	936,560,458,851
New purchases	-	-	42,419,261,406	868,504,635	-	43,287,766,041
Completed construction	2,615,255,907	-	5,769,471,269	3,374,500,000	16,988,969,317	28,748,196,493
Increase due to business combination	2,632,973,150	-	8,308,631,805	2,434,985,171	-	13,376,590,126
Liquidation and disposal	-	-	(4,210,526,515)	(614,897,791)	-	(4,825,424,306)
Transfer to financial leased assets	-	-	(10,127,272,727)	-	-	(10,127,272,727)
Other decreases	(196,111,900)	-	-	-	-	(196,111,900)
Ending balance	570,433,312,215	11,337,638,975	364,549,276,816	41,422,749,432	19,081,225,140	1,006,824,202,578

In which:

Assets fully depreciated but still in use	23,243,636,620	-	69,034,264,444	8,479,078,309	565,607,260	101,322,586,633
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-	-	-

Depreciation

Beginning balance	71,513,012,439	536,010,771	144,954,210,646	22,286,139,939	624,145,025	239,913,518,820
Depreciation during the year	21,851,960,337	962,906,400	28,780,083,294	3,983,322,576	942,608,118	56,520,880,725
Increase due to business combination	2,632,973,150	-	4,768,360,368	1,988,761,519	-	9,390,095,037

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Other tangible fixed assets	Total
Liquidation and disposal	-	-	(2,022,801,761)	(408,979,100)	-	(2,431,780,861)
Transfer to financial leased assets	-	-	(1,735,700,752)	-	-	(1,735,700,752)
Reclassification	(6,537,064)	-	-	-	-	(6,537,064)
Ending balance	95,991,408,862	1,498,917,171	174,744,151,795	27,849,244,934	1,566,753,143	301,650,475,905

Net book values

Beginning balance	493,868,182,619	10,801,628,204	177,435,500,932	13,073,517,478	1,468,110,798	696,646,940,031
Ending balance	474,441,903,353	9,838,721,804	189,805,125,021	13,573,504,498	17,514,471,997	705,173,726,673

In which:

Assets temporarily not in use	-	-	-	-	-	-
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-	-	-

Some tangible fixed assets, of which the net book value is VND 533,633,253,359, have been mortgaged to secure the loans from Branch of Shinhan Bank Vietnam Limited - Transaction Office, VIB - Ho Chi Minh City Branch and Ryobi Holdings Co., Ltd.

11. Financial leased assets

	Historical costs	Depreciation	Net book values
Beginning balance	20,481,149,136	299,432,005	20,181,717,131
Transfer from tangible fixed assets	8,391,571,975	-	-
Depreciation during the year	-	1,753,750,896	-
Ending balance	28,872,721,111	2,053,182,901	26,819,538,210

12. Intangible fixed assets

	Land use right	Website copyright	Computer software	Total
Initial cost				
Beginning balance	44,285,400,000	32,500,000	9,763,449,024	54,081,349,024
Acquisition during the year	-	-	389,600,000	389,600,000
Completed construction	-	-	58,200,000	58,200,000
Increase due to business combination	-	-	2,639,072,679	2,639,072,679
Ending balance	44,285,400,000	32,500,000	12,850,321,703	57,168,221,703

In which:

Assets fully amortized but still in use	-	32,500,000	1,065,108,000	1,097,608,000
---	---	------------	---------------	---------------

Amortization

Beginning balance	5,074,368,772	32,500,000	3,111,520,144	8,218,388,916
Amortization during the year	1,383,918,756	-	1,602,860,601	2,986,779,357
Increase due to business combination	-	-	1,630,864,663	1,630,864,663
Ending balance	6,458,287,528	32,500,000	6,345,245,408	12,836,032,936

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements

	Land use right	Website copyright	Computer software	Total
Net book values				
Beginning balance	39,211,031,228	-	6,651,928,880	45,862,960,108
Ending balance	37,827,112,472	-	6,505,076,295	44,332,188,767
<i>In which:</i>				
Assets temporarily not in use	-	-	-	-
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-

Some intangible fixed assets, of which the net book value is VND 37,827,112,472, have been mortgaged to secure the loans from Branch of Shinhan Bank Vietnam Limited - Transaction Office.

13. Investment property

	Historical costs	Depreciation	Net book values
Beginning balance	84,498,175,910	21,746,846,565	62,751,329,345
Depreciation during the year	-	2,718,468,876	-
Ending balance	84,498,175,910	24,465,315,441	60,032,860,469

The Group's investment property is TMS Building at No. 172 Hai Ba Trung Street, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City.

According to the Vietnam Accounting Standard No. 05 "Investment property", the fair value of investment properties as of the balance sheet date must be presented. However, the Group has not determined the fair value of these investment properties due to the lack of conditions to measure.

The investment properties have been mortgaged to secure the bond issuance at Maritime Bank.

14. Construction-in-progress

	Beginning balance	Increases	Inclusion into fixed assets	Ending balance
Acquisition of fixed assets	4,192,145,000	10,186,406,717	(9,250,136,267)	5,128,415,450
Construction-in-progress	13,132,363,797	25,586,454,739	(19,556,260,226)	19,162,558,310
Transimex Logistics Center in Da Nang	-	12,124,988,112	(58,200,000)	12,066,788,112
Bonded and logistics warehouse at Saigon Hi-Tech Park	13,132,363,797	12,122,318,429	(19,498,060,226)	5,756,622,000
Other construction-in-progress	-	1,339,148,198	-	1,339,148,198
Total	17,324,508,797	35,772,861,456	(28,806,396,493)	24,290,973,760

All construction-in-progress has been mortgaged to secure loan from VIB - Ho Chi Minh City Branch.

15. Goodwill

	Initial cost	Amount allocated	Net book value
Beginning balance	-	-	-
Increase due to business combination	30,672,752,126	-	-
Allocation during the year	-	2,300,456,409	-
Ending balance	30,672,752,126	2,300,456,409	28,372,295,717

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements

16. Short-term trade payables

	Ending balance	Beginning balance
Payables to related parties	171,376,864	594,336,366
Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company	152,836,364	594,336,366
Vinatrans Da Nang	18,540,500	-
Payables to other suppliers	253,106,497,821	29,256,787,822
Unico Vina Joint Stock Company	2,933,921,100	193,451,500
Branch of Vietnam Container Shipping Joint Stock Corporation – Viconship Port Factory	2,615,171,869	902,709,809
Air Asia Berhad Airways	23,411,697,541	-
Etihad Airways	156,946,128,250	-
Jet Airways (India)	6,064,576,455	-
U&I Construction Corporation	-	6,097,000,000
Tan Phuong Phat Producing and Trading Company Limited	-	1,758,622,218
Viet Tire Joint Stock Company	-	883,620,000
Other suppliers	61,135,002,606	19,421,384,295
Total	253,277,874,685	29,851,124,188

The Group has no outstanding trade payable.

17. Taxes and other obligations to the State Budget

	Beginning balance	Increase due to business consolidation	Amount payable	Amount already paid	Ending balance
VAT on local sales	1,495,011,382	706,710,877	22,290,360,716	(22,851,255,258)	1,640,827,717
VAT on imports	-	-	960,695,325	(960,695,325)	-
Corporate income tax	(54,851,316)	1,083,041,142	30,785,935,985	(20,768,807,253)	11,045,318,558
Personal income tax	471,298,536	543,468,145	8,303,883,937	(7,887,499,064)	1,431,151,554
Property tax	-	-	700,496,737	(700,496,737)	-
Land rental	-	-	1,876,907,526	(1,876,907,526)	-
Other taxes	901,208,913	(34,690,320)	12,662,536,460	(12,232,657,638)	1,296,397,415
Total	2,812,667,515	2,298,529,844	77,580,816,686	(67,278,318,801)	15,413,695,244

Value added tax (VAT)

The Group companies have paid VAT in line with the deduction method. The VAT rates applied are as follows:

• Cargo handle service provided overseas	Not subject to tax
• International freight, international air tickets, forwarding service provided to export-processing zones	0%
• Fresh water supply	5%
• Local sales of service	10%

Corporate income tax

The Group companies have to pay corporate income tax at the rate of 20% on taxable income.

Estimated corporate income tax payable of each Group company during the year is as follows:

	Current year	Previous year
Transimex Corporation	18,258,188,053	14,527,931,960
Transimex Property Company Limited	4,209,150,707	4,185,513,215

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements

Current year **Previous year**

Transimex Transportation Joint Stock Company	562,752,025	-
Vinafreight Joint Stock Company and subsidiaries	7,755,845,200	-
Total	30,785,935,985	18,713,445,175

Determination of corporate income tax liability of the Group companies is based on prevailing regulations on tax. Nonetheless, these tax regulations may change from time to time and tax regulations applicable to variety of transactions can be interpreted differently. Hence, the tax amounts presented in the Consolidated Financial Statements can be changed upon the inspection of tax authorities.

Land rental and property tax

Land rental and property tax are paid according to the notices of the tax department.

Other taxes

The Group companies have declared and paid these taxes in line with the prevailing regulations.

18. Payables to employees

This item reflects the salary and other payables to be paid to employees.

19. Short-term accrued expenses

	Ending balance	Beginning balance
Payables to related parties	-	1,319,242,983
Board members – Bond interest payable	-	410,324,658
Executive Officers – Bond interest payable	-	14,778,517
Casco Investments Limited – Bond interest payable	-	894,139,808
Payables to other organizations and individuals	21,307,488,840	20,383,574,797
Loan interest expenses	388,000,000	492,000,000
Bond interest expenses	4,565,594,000	7,096,923,682
Transporting and forwarding expenses	11,991,957,225	12,354,790,433
Other short-term accrued expenses	4,361,937,615	439,860,682
Total	21,307,488,840	21,702,817,780

20. Short-term unearned revenues

This item reflects advanced received for leasing investment property.

21. Other short-term/long-term payables**21a. Other short-term payables**

	Ending balance	Beginning balance
Payables to related parties	2,528,222,222	-
Vinatrans – Payable for profit shared from Subsidiaries	2,528,222,222	-
Payables to other organizations and individuals	184,237,571,883	36,807,138,281
Trade Union's expenditure	180,054,336	42,239,688
Social insurance, health insurance, unemployment insurance premiums	281,045,778	371,452,983
Receipt of short-term deposits	7,001,891,013	3,924,344,515
Dividends payable	765,377,760	701,344,260
Bond interest payable	3,106,578,588	1,759,934,400

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements

	Ending balance	Beginning balance
Payable to the airlines for amount collected on their behalf from sales of air tickets	45,475,588,626	-
Pan Continental Shipping Co., Ltd. – Payable for amounts collected on other's behalf	27,295,328,513	-
Payable for other amounts collected on other's behalf	37,686,051,791	21,913,385,915
Payable for capital contributed to Mipec Port Joint Stock Company	57,240,000,000	-
Collection of amount paid for TMS Transport shares	-	7,574,895,000
Other short-term payables	5,205,655,478	519,541,520
Total	186,765,794,105	36,807,138,281

21b. Other long-term payables

This item reflects receipt of long-term deposits.

21c. Outstanding debts

The Group has no other outstanding payable.

22. Short-term/long-term borrowings and financial lease**22a. Short-term borrowings and financial lease**

	Ending balance	Beginning balance
Short-term loans from banks	177,439,489,757	47,062,399,625
<i>Vietcombank – Ho Chi Minh City Branch ⁽ⁱ⁾</i>	<i>80,015,963,546</i>	<i>29,265,635,477</i>
<i>Branch of Shinhan Vietnam Bank Limited ⁽ⁱⁱ⁾</i>	<i>-</i>	<i>17,796,764,148</i>
<i>Vietinbank – Branch 1 in Ho Chi Minh City ⁽ⁱⁱⁱ⁾</i>	<i>39,622,926,211</i>	<i>-</i>
<i>Shinhan Bank Europe ^(iv)</i>	<i>46,440,600,000</i>	<i>-</i>
<i>HSBC Bank (Vietnam) Limited ^(v)</i>	<i>11,360,000,000</i>	<i>-</i>
Current portion of long-term loans (see Note No. V.22b)	75,347,960,969	69,976,538,764
Current portions of financial lease (see Note No. V.22b)	9,088,543,260	6,319,324,788
Current portions of long-term ordinary bonds (see Note No. V.22b)	1,185,163,925	477,250,000
Total	263,061,157,911	123,835,513,177

The Group is solvent over short-term loans and financial lease.

- (i) This is the loan from Vietcombank – Ho Chi Minh City Branch to supplement the working capital at the interest rate applied to each loan receipt. This loan is secured by the term and/or demand deposits owned by the Group.
- (ii) This is the loan from Branch of Shinhan Vietnam Bank Limited to supplement the working capital at the interest rate applied to each loan receipt. This loan is secured by mortgaging the Corporation's land use right, some assets on land at Song Than II Industrial Park, Tan Dong Hiep Ward, Di An Town, Binh Duong Province and other tangible fixed assets.
- (iii) This is the loan from Vietinbank – Branch 1 in Ho Chi Minh City to supplement the working capital at the interest rate applied to each loan receipt.
- (iv) This is the loan from Shinhan Bank Europe to supplement the working capital.
- (v) This is the short-term loan from HSBC Bank (Vietnam) Limited to supplement the working capital for air transport at the interest rate applied to each loan receipt. The maximum term of each loan is 45 days. This loan is secured by the claim right to receivables of USD 1,200,000 and the Group's deposits at this bank which are equal to at least 35% of loan amount.

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements

Details of increases/ (decreases) of short-term borrowings and financial lease during the year are as follows:

	Short-term loans from banks	Current portion of long-term loans	Current portions of financial lease	Current portion of long-term ordinary bond	Total
Beginning balance	47,062,399,625	69,976,538,764	6,319,324,788	477,250,000	123,835,513,177
Increase due to business combination	64,211,108,274	-	-	-	64,211,108,274
Increase during the year	806,685,510,564	-	-	-	806,685,510,564
Transfer from long-term borrowings	-	74,488,128,482	9,088,543,260	-	83,576,671,742
Other increase (Bonds unpaid to bondholders transferred from SSI)	-	-	-	1,026,700,000	1,026,700,000
Loan already repaid	(743,113,728,706)	(69,116,706,277)	(6,319,324,788)	(318,786,075)	(818,868,545,846)
Exchange difference	2,594,200,000	-	-	-	2,594,200,000
Ending balance	177,439,489,757	75,347,960,969	9,088,543,260	1,185,163,925	263,061,157,911

22b. Long-term borrowings and financial lease

	Ending balance	Beginning balance
Long-term loans payable to related parties	-	20,013,800,000
<i>Long-term ordinary bonds ⁽ⁱ⁾</i>		
Board members	-	6,224,900,000
Executive Officers	-	224,200,000
Casco Investments Limited	-	13,564,700,000
Long-term loans payable to other organizations	517,329,024,072	653,494,767,729
Long-term loans from banks	240,111,272,416	298,235,734,106
<i>Branch of Shinhan Vietnam Bank Limited – Transaction Office ⁽ⁱⁱ⁾</i>	<i>2,979,153,385</i>	<i>5,669,498,115</i>
<i>VIB – Ho Chi Minh City Branch ⁽ⁱⁱⁱ⁾</i>	<i>237,132,119,031</i>	<i>292,566,235,991</i>
Long-term loan from Ryobi Holdings Co., Ltd. ^(iv)	60,626,696,980	75,966,681,860
Long-term financial lease	6,520,354,676	8,685,851,763
Long-term ordinary bonds	210,070,700,000	270,606,500,000
<i>Bonds issued to the public ⁽ⁱ⁾</i>	<i>-</i>	<i>29,986,200,000</i>
<i>Bonds of Maritime Bank ^(v)</i>	<i>210,070,700,000</i>	<i>240,620,300,000</i>
Total	517,329,024,072	673,508,567,729

The Group is solvent over long-term loans and financial lease.

- (i) Transimex Corporation finished the issuance of 1,000,000 unsecured convertible bonds at the face value of VND 100,000/bond. The interest rate applied is 7%/year and the bond term is 02 years from the date of issuance (i.e. 27 January 2015). According to the Corporation's plan of issuing convertible bonds to the public, the Corporation's obligations are as follows:
- At the time of conversion (i.e. 27 January 2016), bondholders are entitled to convert a maximum of 50% of bonds into shares, receive bond interest and the principal amount corresponding to the number of bonds not converted at this time.
 - At the time of conversion and maturity (i.e. 27 January 2017), bondholders are entitled to convert the remaining bonds into shares, receive bond interest and the principal amount corresponding to the number of bonds not converted at this time.

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements

- Price for the conversion from bonds to shares at the time of conversion will be calculated from the initial conversion price of VND 17,500/share, which is adjusted in line with anti-dilution clause provided that at any time, the conversion price shall not be lower than the face value of shares concurrently. Anti-dilution clause is applied to the following cases: issuing bonus shares to existing shareholders, issuing shares to existing shareholders at a price lower than the market value at the time of issuance or paying dividends in form of shares and/or in cash.

Because convertible bonds are issued but the number of shares allowed for conversion at the conversion price is not defined, Transimex Corporation records and presents these convertible bonds as ordinary bonds in the Financial Statements.

On 23 December 2015, the Board of Management approved the plan to convert the convertible bonds for the first stage at the converting price of VND 17,332/share and completion date of bondholders list for conversion was 06 January 2016.

On 27 January 2016, number of shares converted for the 1st stage was 2,844,532 shares. The amount payable for principal value of bonds which had been not converted into share was VND 697,850,000.

On 28 November 2016, the Board of Management approved the plan to convert the convertible bonds for the second stage at the converting price of VND 15,000/share and completion date of bondholders list for conversion was 07 December 2016.

On 27 January 2017, number of shares for the 2nd stage was 3,298,985 shares. The amount payable for principal value of bonds which have been not converted into share is VND 515,225,000.

- (ii) The loan from Branch of Shinhan Vietnam Bank Limited – Transaction Office is to invest in fixed assets and purchase debts from Maritime Bank – Ho Chi Minh City Branch and Military Bank – Saigon Branch at the interest rate applied to each loan receipt. The interest rate will be adjusted once every 03 months from the date of loan disbursement and it is applied to each loan withdrawal. This loan is secured by mortgaging tangible fixed assets, land use right and warehouse of the Corporation at Song Than II Industrial Park, Tan Dong Hiep Ward, Di An Town, Binh Duong Province and other assets; the office building at No. 172 Hai Ba Trung Street, District 1, Ho Chi Minh City owned by Transimex Property Company Limited.
- (iii) The loan from VIB – Ho Chi Minh City Branch is to invest into Transimex Logistics Center in Da Nang and construction of bonded and logistics warehouse at Saigon Hi-Tech Park in District 9, Ho Chi Minh City (“project 01” and “project 02” respectively) at the interest rate fixed in 12 months from the first loan disbursement date and the interest rate will be adjusted once every 06 months. This loan is secured by mortgaging land use right and assets attached to land, machinery and equipment, vehicles, etc. formed in the future from these projects. This loan for project 01 is repaid monthly in 36 equal installments, starting in 02 years from the date of first receipt of loan (i.e. 10 August 2015). The loan payment for project 02 is 08 years.
- (iv) The loan from Ryobi Holdings Co., Ltd. for the loan amount of USD 4,000,000 is to invest into construction of bonded and logistics warehouse at Saigon Hi-Tech Park in District 9, Ho Chi Minh City (project of Transimex Hi-Tech Park Logistics Co., Ltd.) at the fixed interest rate in the first year from the first loan disbursement date and the interest rate will be yearly adjusted from the second year onwards. The loan repayment term is 07 years and the grace period is 02 years. The loan is repaid in September every year with the same repayment amount (first loan repayment was made in September 2017). This loan is secured by mortgaging assets and equipment in ICD Warehouse Center.
- (v) The secured ordinary bonds, of which the term is 05 years and face value is VND 1,000,000, have been issued to Maritime Bank to execute programs, investment projects or supplement working capital. The collaterals for these bonds are land-attached assets at No. 172 Hai Ba Trung Street, District 1, Ho Chi Minh City under the ownership of Transimex Property Company Limited; all machinery and equipment formed in the future of bonded and logistics warehouse at Saigon Hi-Tech Park under the ownership of Transimex Hi-Tech Park Logistics Co., Ltd.; advantages, right to exploit land, of which the rental is paid annually, located at Land Lot No. 54, Map No. 45 in line with the

Land Use Right Certificate No. 00161/1a/QSDD/3426/UB; 2,093,200 shares of Vinafreight Joint Stock Company and container barges.

Payment schedule of long-term loans and financial lease is as follows:

	Total debts	Under 01 year	Over 01 year to 05 years	Over 05 years
Ending balance				
Long-term loans from banks	300,302,581,875	60,191,309,459	215,067,456,746	25,043,815,670
Long-term loans from other organizations	75,783,348,490	15,156,651,510	60,626,696,980	-
Financial lease	15,608,897,936	9,088,543,260	6,520,354,676	-
Ordinary bonds	211,255,863,925	1,185,163,925	210,070,700,000	-
Total	602,950,692,226	85,621,668,154	492,285,208,402	25,043,815,670
Beginning balance				
Long-term loans from banks	353,018,954,731	54,783,220,624	223,499,487,927	74,736,246,180
Long-term loans from other organizations	91,160,000,000	15,193,318,140	60,773,272,560	15,193,409,300
Financial lease	15,005,176,550	6,319,324,788	8,685,851,762	-
Ordinary bonds	291,097,550,000	477,250,000	290,620,300,000	-
Total	750,281,681,281	76,773,113,552	583,578,912,249	89,929,655,480

Total financial lease payable is as follows:

	Under 01 year	From 01 year to 05 years	Over 05 years	Total
Ending balance				
Principal	9,088,543,260	6,520,354,676	-	15,608,897,936
Interest	881,841,036	318,723,244	-	1,200,564,280
Financial lease payable	9,970,384,296	6,839,077,920	-	16,809,462,216
Beginning balance				
Principal	6,319,324,788	8,685,851,763	-	15,005,176,551
Interest	901,350,394	511,730,797	-	1,413,081,191
Financial lease payable	7,220,675,182	9,197,582,560	-	16,418,257,742

Details of increases/ (decreases) of long-term loans and financial lease during the year are as follows:

	Long-term loans from banks	Long-term loans from other organizations	Financial lease	Ordinary bonds	Total
Beginning balance	298,235,734,106	75,966,681,860	8,685,851,763	290,620,300,000	673,508,567,729
Increase during the year	1,207,015,282	-	6,923,046,173	-	8,130,061,455
Allocation of bond issuance expenses	-	-	-	560,400,000	560,400,000
Amount already paid	-	-	-	(31,625,225,000)	(31,625,225,000)
Transfer to short-term borrowings	(59,331,476,972)	(15,156,651,510)	(9,088,543,260)	-	(83,576,671,742)
Exchange difference	-	(183,333,370)	-	-	(183,333,370)
Decrease due to conversion into shares	-	-	-	(49,484,775,000)	(49,484,775,000)
Ending balance	240,111,272,416	60,626,696,980	6,520,354,676	210,070,700,000	517,329,024,072

22c. **Outstanding borrowings and financial leases**

The Group has no outstanding loan and financial lease.

23. **Bonus and welfare funds**

	Current year	Previous year
Beginning balance	10,112,917,666	7,458,166,771
Increase due to appropriation from profit	18,338,045,515	9,667,862,999
Increase due to business consolidation	5,184,900,000	-
Disbursement	(11,463,617,665)	(6,860,641,436)
Decrease due to depreciation	(152,470,668)	(152,470,668)
Total	22,019,774,848	10,112,917,666

24. **Owner's equity**

24a. **Statement of the fluctuation in owner's equity**

Information on the fluctuations in owner's equity is presented in the attached Appendix 02.

24b. **Details of capital contribution of the owners**

	Ending balance	Beginning balance
Casco Investments Limited	84,114,580,000	75,071,450,000
Other organizations and individuals	261,528,840,000	237,582,120,000
Total	345,643,420,000	312,653,570,000

During the year, the Group has converted bonds into 3,298,985 shares for the second stage. On 12 April 2017, Transimex Corporation was granted the 27th amended Business Registration Certificate by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City regarding the increase in charter capital to VND 345,643,420,000.

24c. **Shares**

	Ending balance	Beginning balance
Number of shares registered to be issued	34,564,342	31,265,357
Number of shares already sold to the public	34,564,342	31,265,357
- Common shares	34,564,342	31,265,357
- Preferred shares	-	-
Number of shares repurchased	(11,619)	(9,892)
- Common shares	(11,619)	(9,892)
- Preferred shares	-	-
Number of outstanding shares	34,552,723	31,255,465
- Common shares	34,552,723	31,255,465
- Preferred shares	-	-

Face value per outstanding share: VND 10,000.

24d. **Profit distribution**

During the year, Transimex Corporation distributed profit in accordance with the Resolution No. 01/NQ.ĐHCD-TMS-2017 dated 22 April 2017 of the Annual General Meeting of Shareholders in 2016-2017 as follows:

	Profit additionally distributed in the previous year	Profit temporarily distributed during the year	Total
• Appropriation for investment and development fund	2,432,391,071	8,584,876,990	11,017,268,061
• Appropriation for bonus fund	(43,282,322)	4,762,363,335	4,719,081,013
• Appropriation for welfare fund	983,790,184	2,084,499,947	3,068,290,131
• Appropriation for operation fund of the Board of Management and the Control Board	52,533,922	2,388,454,629	2,440,988,551
• Bonus to the Board of Management, Control Board, Executive Officers and key managers at the rate of 05% of portion of consolidated extra-plan profit after tax	744,200,000	-	744,200,000
• Dividend distribution to shareholders (05% of face value)	17,282,171,000	-	17,282,171,000
Total	21,451,803,855	17,820,194,901	39,271,998,756

The Annual General Meeting of Shareholders decided to pay the dividends in 2016 to shareholders at the rate of 30% of charter capital, equivalent to VND 345,643,420,000, in which 25% of dividends are paid in form of shares and 5% of dividends are paid in cash. In 2017, 5% of dividends were paid in cash while the dividend distribution in form of shares (25% of face value) had not been carried out.

25. **Off-Consolidated balance sheet items**

25a. **External leased assets**

The total minimum lease payment in the future for irrevocable leasing contracts will be settled as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Under 01 year	24,667,137,406	2,773,909,359
Over 01 year to 05 years	38,795,416,462	11,159,168,436
Over 05 years	122,977,024,578	125,660,931,687
Total	186,439,578,446	139,594,009,482

The aforementioned operating lease payments include:

- Total amount of land rental and infrastructure use fee for the area of 16,290 m² in Da Nang with the minimum leasing price and fee on using infrastructure of VND 35,500/m²/year. The leasing contract is signed for the leasing period until 08 August 2054, starting from 20 January 2015.
- Total amount of rental for the area of 100,086 m² of land in Hi-Tech Park in District 9, Ho Chi Minh City with the minimum leasing price of VND 23,371/m²/year. The leasing contract is signed for the leasing period of 50 years, starting from 01 December 2014.
- Office rental in Ho Chi Minh City and Hanoi City.

25b. **Foreign currencies**

	Ending balance	Beginning balance
United States Dollar (USD)	3,091,287.04	210,411.42
Hong Kong Dollar (HKD)	2,500.00	2,500.00

25c. **Treated doubtful debts**

	Ending balance	Beginning balance	Reasons for writing off
Your Idea Co., Ltd.	281,896,460	281,896,460	This company was dissolved
Tan Phuc Hung Co., Ltd.	481,841,430	-	Unrecoverable debts
Universal Logistics Company Limited	470,867,448	-	This company evaded

Pham Nguyen Ticket Office	322,292,338	-	Unrecoverable debts
Other customers	1,180,238,894	121,677,060	The customers evaded or were dissolved
Total	2,737,136,570	403,573,520	

VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

1. Sales

1a. Gross sales

	Current year	Previous year
Transportation charges, air tickets and forwarding service	1,641,266,750,121	182,073,077,363
Warehousing, leasing barges	366,068,287,948	296,586,204,766
Leasing office ⁽ⁱ⁾	29,572,880,488	28,767,825,571
Business co-operation contracts	54,886,534,079	97,165,977,733
Other services	44,629,801,815	11,070,798,331
Total	2,136,424,254,451	615,663,883,764

(i) Income and expenses related to investment property for lease are as follows:

	Current year	Previous year
Income from leasing investment property	29,572,880,488	28,767,825,571
Direct expenses related to income from leasing	2,718,468,876	2,718,468,000
Income from investment property	26,854,411,612	26,049,357,571

1b. Sales to related parties

Apart from sales of goods and service provision with joint ventures and associates presented in Note No. V.2b, the Group has no sales of goods and service provision with related parties which are not joint ventures and associates.

2. Sales deductions

This item reflects sales returns.

Costs of sales

	Current year	Previous year
Costs of transportation charges, air tickets and forwarding service	1,580,058,873,555	156,663,691,476
Costs of warehousing, leasing barges	246,537,761,761	215,603,741,960
Costs of leasing office	2,484,929,545	3,717,564,079
Costs of business co-operation contracts	46,660,764,401	80,277,511,751
Costs of other services	6,739,836,204	5,302,216,664
Total	1,882,482,165,466	461,564,725,930

3. Financial income

	Current year	Previous year
Bank deposit interests	10,707,619,191	4,611,113,267
Interests on loans given	2,090,144,750	-
Dividends and profit shared	1,806,206,289	882,850,000

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements

	Current year	Previous year
Exchange gains arising	2,714,562,882	270,310,866
Gains from transfer of partial capital of associates	445,759,125	9,001,282,114
Gains from business combination	13,155,526,631	-
Financial income from business co-operation contract	99,849,229	335,384,929
Other financial income	4,458,182	73,399,214
Total	31,024,126,279	15,174,340,390

4. Financial expenses

	Current year	Previous year
Loan interest expenses	58,682,706,166	29,492,465,711
Allocation of bond issuance expenses	560,400,000	-
Exchange loss arising	1,160,172,763	155,047,292
Exchange loss due to the revaluation of monetary items in foreign currencies	2,395,304,364	894,163,511
Provision for devaluation of trading securities and long-term investment loss	1,982,952,835	200,248,195
Financial expenses from business co-operation contract	597,235,936	1,694,980,364
Other financial expenses	206,171,751	582,065,819
Total	65,584,943,815	33,018,970,892

5. Selling expenses

	Current year	Previous year
Brokerage commission	13,026,039,906	-
Other expenses	213,682,694	180,690,864
Total	13,239,722,600	180,690,864

General and administration expenses

	Current year	Previous year
Employees	28,192,738,029	19,917,442,199
Office supplies	1,210,080,825	1,172,009,779
Office stationery	801,797,939	582,268,156
Depreciation/ (amortization) of fixed assets	2,079,030,119	1,484,826,672
Allowances for doubtful debts	1,585,404,656	-
External services rendered	11,999,423,260	8,785,024,573
General and administrative expenses from business co-operation contract	318,026,829	313,868,473
Other expenses	13,528,515,182	10,169,139,708
Total	59,715,016,839	42,424,579,560

6. Other income

	Current year	Previous year
Gain from liquidation and disposal of fixed assets	-	973,395,494
Other income from business co-operation contract	427,025,451	-
Other income	2,127,635,550	1,322,219,871
Total	2,554,661,001	2,295,615,365

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements

7. Other expenses

	Current year	Previous year
Loss from liquidation and disposal of fixed assets	6,817,381	-
Other expenses from business co-operation contract	1,282,033,785	84,765,172
Other expenses	266,494,500	2,029,075,370
Total	1,555,345,666	2,113,840,542

8. Earnings per share**8a. Basic/diluted earnings per share**

	Current year	Previous year
Accounting profit after corporate income tax of the Parent Company's shareholders	194,393,970,635	172,197,323,602
Appropriation for bonus and welfare funds	(12,537,077,911)	(8,625,701,302)
Profit used to calculate basic/ diluted earnings per share	181,856,892,724	163,571,622,300
The average number of ordinary shares outstanding during the period	34,278,671	30,555,965
Basic/ diluted earnings per share	5,305	5,353

Average ordinary shares outstanding during the year are calculated as follows:

	Current year	Previous year
Ordinary shares outstanding at the beginning of the year	31,255,465	23,766,039
Effects of ordinary shares issued on 27 January 2016 (converted from bonds)	-	2,641,908
Effects of ordinary shares issued on 27 January 2017 (converted from bonds)	3,024,070	-
Repurchase of shares issued	(864)	(9,187)
Shares issued to pay dividends	-	3,989,522
Share issued under the Employee Stock Ownership Plan (ESOP)	-	167,683
Average ordinary shares outstanding during the year	34,278,671	30,555,965

8b. Other information

No transactions of ordinary shares or potential ordinary shares occur from the balance sheet date to the date of the Consolidated Financial Statements.

9. Operating costs

	Current year	Previous year
Materials and supplies	77,870,124,489	74,388,969,651
Labor	159,976,983,221	100,982,160,810
Depreciation/ (amortization) of fixed assets	66,795,915,488	50,023,047,950
External services rendered	1,624,408,431,658	272,171,784,139
Other expenses	68,044,224,232	30,665,858,969
Total	1,997,095,679,088	528,231,821,519

VII. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

Non-cash transactions and balances of receivables and payables related to fixed assets are as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Purchase of fixed assets on which the payment has not been made to supplier	2,676,734,600	8,119,622,218
Prepayment for purchase of fixed assets	-	6,300,000,000
Receivables for liquidation of fixed assets	40,000,000	-
Purchase of shares of Mipec Port Joint Stock Company on which the payment has not been made	57,240,000,000	-

VIII. OTHER DISCLOSURES**1. Operating leased assets**

As of the balance sheet date, the total minimum lease payments in the future collected from operating leases are as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Under 01 year	43,672,421,958	25,627,140,499
Over 01 year to 05 years	41,109,531,771	29,094,314,142
Total	84,781,953,729	54,721,454,641

2. Transactions and balances with related parties

Related parties of the Group include key managers, their related individuals and other related parties.

2a. Transactions and balances with the key managers and their related individuals

The key managers include members of the Board of Management and the Executive Officers (the Board of Management and the Chief Accountant). The key managers' related individuals are their close family members.

Transactions with the key managers and their related individuals

The Group has no sales of goods and service provision with the key managers and their related individuals. Other transactions with the Board of Management and the Executive Officers during the year are as follows:

	Current year	Previous year
The Board of Management		
Bond interest payable	25,418,342	410,324,658
The Executive Officers		
Bond interest payable	915,483	14,778,517

Receivables from and payables to the key managers and their related individuals

Receivables from and payables to the key managers and their related individuals are presented in Notes No. V.19 and V.22b.

Income of the key managers

Income of the key managers during the current year is VND 4,701,004,164 (previous year: VND 4,836,145,898).

2b. Transactions and balances with other related parties

Other related parties of the Group include:

Other related parties	Relationship
Casco Investments Limited	Shareholder holds 24.33% of the charter capital of Transimex Corporation
Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd.	Joint venture
Hai An Container Transport Company Limited	Associate
Cho Lon Investment and Import Export Corporation	Associate
Mipex Port Joint Stock Company	Associate
Vinatrans Da Nang	Associate
VNT Logistics JSC	Associate
Expo Vi Na Express Co., Ltd.	Associate
Thang Long Logistics Services Corporation	Related party
Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company	Related party
Vina Investment Corporation	Related party
Toan Viet Investment Corporation	Related party
Haneco Export - Import Joint Stock Company	Related party
MAC shipping	Related party

Transactions with other related parties

Apart from transactions with joint ventures and associates presented in Note No. V.2c, the Group also has transactions with other related parties which are not joint ventures and associates as follows:

	Current year	Previous year
Casco Investments Limited		
Bond interest payable	55,389,192	894,139,808
Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company		
Profit shared	6,836,235,000	15,945,410,000
Profit shared from business co-operation	6,254,359,714	12,402,714,194
Receipt of service provision	239,962,817	8,317,547,919
Service provision	603,946,364	525,767,275
Thang Long Logistics Services Corporation		
Receipt of shares transferred	37,028,519,800	-

The prices of services supplied to other related parties are agreed by the parties involved by themselves. The purchases of services from other related parties are done at the agreed prices.

Receivables from and payables to other related parties

Receivables from and payables to other related parties are presented in Notes No. V.3, V.6, V.16, V.19 and V.21.

The receivables from other related parties are unsecured and will be paid in cash. Except for allowance for doubtful debts, which was already made for receivable from Expo Vi Na Express Co., Ltd., there are no allowances for doubtful debts from other related parties.

3. Segment information

The Corporation has been operating in two business fields: providing transport services, forwarding service, other logistics service and leasing investment property, in one geographical area, the Socialist Republic of Vietnam. However, income from investment property for lease takes an unremarkable portion (accounting for 01% on total revenues).

4. Comparative figures

During the year, the Group adjusted the capital contributed under the business co-operation contract with Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company because this investment has not been transferred to investment into the associate with Hai An Container Transport Company Limited.

Effects of the adjustment in the comparative figures on the Consolidated Financial Statements are as follows:

	Code	Unadjusted figures	Adjustments	Adjusted figures
Consolidated Balance Sheet				
Other long-term receivables	216	3,321,740,740	32,915,900,000	36,237,640,740
Investments in joint ventures, associates	252	814,512,656,288	(32,915,900,000)	781,596,756,288

5. Financial risk management

The Group's activities are exposed to the following financial risks: credit risk, liquidity risk and market risk. The Board of Management of the Corporation is responsible for establishing policies and controls to minimize the financial risk as well as monitor the implementation of applied policies and controls.

5a. Credit risk

Credit risk is the risk that one contractual party will cause a financial loss for the Group by its failure to pay for its obligations.

Credit risk of the Group mainly arises from its trade receivables and cash in bank.

Trade receivables

The Group has reduced its credit risks by conducting transactions with the companies with good credit rating only. Besides, the accountant in charge of accounts follows up the receivables regularly to speed up the recovery.

The Group's trade receivables are related to different entities and individuals, so the credit risk, which concentrates on trade receivables, is low.

Cash in bank

The Group's term deposits and demand deposits are in local banks. The Board of Management does not realize any material credit risk to these deposits.

The maximum credit risk level on financial assets is their carrying values (see Note No. VIII.6 regarding carrying values of financial assets).

Analysis of outstanding age and devaluation of financial assets is as follows:

	Not yet overdue or devaluated	Already overdue but not yet devaluated	Already overdue and/or devaluated	Total
Ending balance				
Cash and cash equivalents	244,474,335,202	-	-	244,474,335,202
Trading securities	20,042,294,499	-	21,525,751,660	41,568,046,159
Held-to-maturity investments	20,559,770,274	-	-	20,559,770,274
Trade receivables	265,998,032,366	1,355,705,890	15,469,212,592	282,822,950,848
Loans given	56,250,000,000	-	-	56,250,000,000
Other receivables	169,230,628,610	-	-	169,230,628,610
Total	776,555,060,951	1,355,705,890	36,994,964,252	814,905,731,093
Beginning balance				
Cash and cash equivalents	122,977,237,645	-	-	122,977,237,645

	Not yet overdue or devaluated	Already overdue but not yet devaluated	Already overdue and/or devaluated	Total
Trading securities	3,764,672,508	-	14,573,448,825	18,338,121,333
Held-to-maturity investments	30,000,000,000	-	-	30,000,000,000
Trade receivables	76,926,387,840	468,734,783	398,544,612	77,793,667,235
Other receivables	28,797,053,216	-	-	28,797,053,216
Total	262,465,351,209	468,734,783	14,971,993,437	277,906,079,429

Details of outstanding periods of financial assets, of which the amounts are already overdue but not devaluated, as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Overdue from over 01 year to under 02 years	1,564,112	247,100,000
Overdue from over 02 years to 03 years	1,116,306,778	146,700,000
Overdue for over 03 years	237,835,000	74,934,783
Total	1,355,705,890	468,734,783

5b. Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Group will encounter difficulty in meeting obligations associated with financial liabilities.

The Group's liquidity risks mainly arise from the differences in maturity dates of financial assets and financial liabilities.

The Group's approach to control this risk: regularly following up the current payment requests as well as estimated payment requests in the futures to maintain an appropriate amount of cash and loans, supervising the cash flows actually arisen in comparison with estimation to minimize the effects of the changes in cash flows to the Group.

The terms of payments to non-derivative financial liabilities (excluding loan interest payable) are based on the undiscounted payments supposed to make according to the contracts as follows:

	Under 01 year	Over 01 year to 05 years	Over 05 years	Total
Ending balance				
Trade payables	253,277,874,685	-	-	253,277,874,685
Borrowings	263,061,157,911	492,285,208,402	25,043,815,670	780,390,181,983
Other payables	207,612,182,831	11,686,868,842	-	219,299,051,673
Total	723,951,215,427	503,972,077,244	25,043,815,670	1,252,967,108,341
Beginning balance				
Trade payables	29,851,124,188	-	-	29,851,124,188
Borrowings	123,835,513,177	583,578,912,249	89,929,655,480	797,344,080,906
Other payables	58,096,263,390	7,389,517,867	-	65,485,781,257
Total	211,782,900,755	590,968,430,116	89,929,655,480	892,680,986,351

The Board of Management of Transimex Corporation believes that the risk level associated with payments to financial liabilities is low. The Group has sufficient capacity to settle all financial obligations when they are due from its operating cash flows and from the amounts receivable from mature financial assets. The Group is able to approach capital sources and loans falling due within 12 months, which can be extended with the current creditors.

5c. Market risk

Market risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in market prices.

Market risks exposed to the operations of the Group include foreign currency risk, interest rate risk and securities price risk.

The sensitivity analyses and evaluations below are related to the Group's financial position as of 31 December 2017 and 31 December 2016 on the basis of net debt value. The rates of changes of exchange rates, interest rates and securities prices for analyses are assumed on the basis of the judgments of what can be happen in the next 01 year in the observable conditions of the current market.

Foreign currency risk

Foreign currency risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in exchange rates.

The Group has got borrowing in foreign currencies and therefore it has been affected by the fluctuation in exchange rates.

The Group controls the risk relating to the fluctuations in foreign exchange by optimizing the payment terms of debts, forecasting foreign exchange rates, reasonably maintaining borrowing structures between foreign currency and VND, choosing the time of purchase and payment in foreign currencies when the foreign exchange rates are low, optimally using the available money to balance the foreign exchange risk and liquidity risk.

The Group has not used any financial derivatives to hedge against the foreign currency risk.

The Group's foreign currency denominated net assets/ (liabilities) is as follows:

	Ending balance			Beginning balance		
	USD	JPY	HKD	USD	SGD	HKD
Cash and cash equivalents	3,090,762	-	2,500	1,410,141	-	2,500
Held-to-maturity investments	200,000	-	-	-	-	-
Trade receivables	280,583	-	-	-	-	-
Other receivables	510,147	-	-	-	-	-
Trade payables	(9,046,423)	(5,130,548)	-	-	-	-
Borrowings	(5,033,334)	-	-	(4,000,000)	-	-
Other payables	(1,725,117)	-	-	-	(5,000)	-
Foreign currency denominated net assets/ (liabilities)	(11,723,381)	(5,130,548)	2,500	(2,589,859)	(5,000)	2,500

The Board of Management of Corporation believes that the effects due to fluctuations in foreign exchange rates to profit after tax and owner's equity of the Group are unremarkable.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or cash flows of in the future a financial instrument will fluctuate due to changes in market interest rates.

The Group's interest rate risk is mainly related to loans bearing floating interest rate.

The Group controls the interest rate risk by analyzing market situation to give reasonable decisions in choosing the dates of loan and appropriate loan terms in order to get the most profitable interest rate as well as to maintain the loan structure at suitable floating and fixed interest rates.

The Group's financial instruments at the floating interest rates are as follows:

	Ending balance		Beginning balance	
	VND	USD	VND	USD
Held-to-maturity investments	1,000,000,000	-	-	-
Borrowings	(661,000,924,366)	(5,033,334)	(640,701,654,355)	(4,000,000)
Net liabilities	(661,000,924,366)	(5,033,334)	(640,701,654,355)	(4,000,000)

The Group believes that the effects due to fluctuation in interest rate on the profit after tax and owner's equity of the Group are unremarkable.

Risk in securities price

The securities held by the Group may be affected by the risks in values in the future of these securities. The Group manages the risks in prices of securities by setting an investment limitation and diversifying its investment portfolio. Fair value of investments in listed shares of the Group as of the balance sheet date is VND 46,213,333,000 (Beginning balance: VND 18,982,835,000).

The Group believes that the effects due to fluctuation in securities price on the profit after tax and owner's equity of the Group are unremarkable.

5d. Collaterals

Collaterals given to other entities

Carrying values of financial assets given to other entities are as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Cash and cash equivalents	46,481,377,271	-
Held-to-maturity investments	7,844,770,274	-
Trade receivables	27,198,000,000	-
Other short-term receivables	82,000,000,000	-
Total	163,524,147,545	-

The Group's collaterals will be released when financial obligations are fulfilled. There are no special terms and conditions in respect of the uses of these collaterals.

Collaterals received from other entities

The Group has not had any collateral received from other entities as at 31 December 2017 and 31 December 2016.

6. Financial assets and financial liabilities

Financial assets

Carrying values of financial assets are as follows:

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Allowances	Original cost	Allowances
Cash and cash equivalents	244,474,335,202	-	122,977,237,645	-
Trading securities	41,568,046,159	(3,018,576,160)	18,338,121,333	(1,035,623,325)
Held-to-maturity investments	20,559,770,274	-	30,000,000,000	-
Trade receivables	282,822,950,848	(12,922,214,080)	77,793,667,235	(398,544,612)
Loans given	56,250,000,000	-	-	-
Other receivables	169,230,628,610	-	28,797,053,216	-
Total	814,905,731,093	(15,940,790,240)	277,906,079,429	(1,434,167,937)

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements

Financial liabilities

Carrying values of financial liabilities are as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Trade payables	253,277,874,685	29,851,124,188
Borrowings	780,390,181,983	797,344,080,906
Other payables	219,299,051,673	65,485,781,257
Total	1,252,967,108,341	892,680,986,351

Fair values

The Group has not determined fair values of financial assets and financial liabilities since there has been no specific guidance from the Circular No. 210/2009/TT-BTC dated 06 November 2009 of the Ministry of Finance as well as prevailing regulations.

7. Subsequent event

According to the Resolution No. 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ dated 16 January 2018 of the General Meeting of Shareholders of Vinafreight Joint Stock Company, the General Meeting approved the plan to issue ordinary shares to existing shareholders with the estimated shares for offer of 2,792,250 shares and the offer price is expected not less than VND 20,000/share. The expected time of offering is in the first quarter of 2018, after being approved by the State Securities Commission of Vietnam.

Apart from the foregoing event, there are no material subsequent events, which need adjustments on the figures or the disclosures in the Consolidated Financial Statements.

Ho Chi Minh City, 10 March 2018

Le Minh Hai
Preparer

Le Van Hung
Chief Accountant

Bui Tuan Ngoc
Chairman

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements

Appendix 01

FLUCTUATION ON VALUES OF CAPITAL OWNERSHIP OF THE GROUP IN JOINT VENTURES AND ASSOCIATES

For the fiscal year ended 31 December 2017

170 /

Unit: VND

/ 171

	Beginning balance of ownership	Capital contribution/ transfer during the year	Transfer to subsidiaries/ Other long-term investments	Profit/(loss) during the year	Dividends and profit shared during the year	Others	Ending balance of ownership
Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd.	217,430,833,047	-	-	59,638,315,305	(10,500,000,000)	(3,027,226,454)	263,541,921,898
Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company	139,147,281,745	(29,749,523,018)	(120,656,900,000)	29,338,229,516	(6,836,235,000)	(11,242,853,243)	-
Vinafreight Joint Stock Company	110,104,541,496	20,454,906,405	(134,495,537,369)	7,170,016,094	(2,807,120,000)	(426,806,626)	-
Hai An Container Transport Company Limited	7,084,100,000	32,915,900,000	-	2,140,803,730	-	-	42,140,803,730
Cho Lon Investment and Import Export Corporation	307,830,000,000	-	-	(3,574,842,488)	-	(4,550,000,000)	299,705,157,512
Mipec Port Joint Stock Company	-	157,760,000,000	-	-	-	-	157,760,000,000
Kintetsu World Express (Vietnam) Co., Ltd.	-	-	(3,565,350,000)	1,641,071,996	(39,827,500,188)	41,751,778,192	-
Vinatrans Da Nang	-	-	-	796,362,047	(439,200,000)	7,676,416,507	8,033,578,554
Foreign Trade Forwarding and Transportation Joint Stock Company	-	-	-	2,239,178,540	(1,980,000,000)	30,602,300,547	30,861,479,087
Expo Vi Na Express Co., Ltd.	-	-	-	-	-	-	-
Total	781,596,756,288	181,381,283,387	(258,717,787,369)	99,389,134,740	(62,390,055,188)	60,783,608,923	802,042,940,781

Ho Chi Minh City, 10 March 2018

Le Minh Hai
Preparer

Le Van Hung
Chief Accountant

Bui Tuan Ngoc
Chairman

Appendix 02

STATEMENT ON FLUCTUATIONS IN OWNER'S EQUITY

For the fiscal year ended 31 December 2017

172 /

Unit: VND

/ 173

	Capital	Share premiums	Treasury stocks	Investment and development fund	Retained earnings	Benefits of non-controlling shareholders	Total
Beginning balance of the previous year	237,660,390,000	161,021,127,853	-	63,806,788,377	405,770,677,573	-	868,258,983,803
Bonds converted into shares	28,445,320,000	20,856,830,000	-	-	-	-	49,302,150,000
Shares issued to pay dividends	39,895,220,000	-	-	-	(39,895,220,000)	-	-
Share issued under the Employee Stock Ownership Plan (ESOP)	6,652,640,000	11,775,172,800	-	-	-	-	18,427,812,800
Profit in the previous year	-	-	-	-	172,197,323,602	-	172,197,323,602
Dividends shared in the previous year	-	-	-	-	(13,300,339,500)	-	(13,300,339,500)
Extraction for funds	-	-	-	7,853,984,369	(17,521,847,368)	-	(9,667,862,999)
Purchase of shares from resigned employees	-	-	(59,352,000)	-	-	-	(59,352,000)
Other adjustments	-	-	-	-	544,410,940	-	544,410,940
Extraction for bonus and welfare funds of the previous year and other adjustments	-	-	-	-	(7,314,773,866)	-	(7,314,773,866)
Ending balance of the previous year	312,653,570,000	193,653,130,653	(59,352,000)	71,660,772,746	500,480,231,381	-	1,078,388,352,780
Beginning balance of the current year	312,653,570,000	193,653,130,653	(59,352,000)	71,660,772,746	500,480,231,381	-	1,078,388,352,780
Bonds converted into shares	32,989,850,000	16,494,925,000	-	-	-	-	49,484,775,000
Repurchase of shares issued	-	-	(47,837,900)	-	-	-	(47,837,900)
Profit in the current year	-	-	-	-	194,393,970,635	17,019,800,906	211,413,771,541
Dividends shared in the current year	-	-	-	-	(17,282,171,000)	-	(17,282,171,000)
Extraction for funds	-	-	-	11,017,268,061	(21,989,827,756)	-	(10,972,559,695)
Increase due to business combination	-	-	-	-	-	132,996,636,889	132,996,636,889
Decrease due to dividend and profit distribution	-	-	-	-	-	(5,406,912,900)	(5,406,912,900)
Decrease due to extraction for bonus and welfare funds	-	-	-	-	-	(2,510,010,090)	(2,510,010,090)
Other adjustments	-	1,239,630,315	(79,964,500)	4,089,011,984	(18,685,210,595)	(913,009,561)	(14,349,542,357)
Ending balance of the current year	345,643,420,000	211,387,685,968	(187,154,400)	86,767,052,791	636,916,992,665	141,186,505,244	1,421,714,502,268

Ho Chi Minh City, 10 March 2018

Le Minh Hai
Preparer

Le Van Hung
Chief Accountant

Bui Tuan Ngoc
Chairman





A TOTAL LOGISTICS PROVIDER

Lầu 9-10, TMS BUILDING, 172 Hai Bà Trưng,
P. Đa Kao, Q. 1, Tp. HCM
Tel: (84-28) 2220 2888 (16 lines)
Fax: (84-28) 2220 2889
Email: info@transimex.com.vn
Website: www.transimex.com.vn

